

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360

Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN PL.2566

[2] Ý nghĩa “Thiên thượng thiên hạ - Duy ngã độc tôn”

- Thích Thiện Hạnh

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

[8] Ý thức dân tộc của Thiền sư Tính Định thể hiện trong kinh Nhân quả diễm âm - Nguyễn Quang Khải

[14] Trần Trọng Kim và phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ nửa đầu thế kỷ XX - Thích Bồn Đức

[19] Truyền thừa Thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa

- Thích Nhật Tấn

[27] Phật giáo Thanh Hóa 1945-1954 - Nguyễn Đại Đồng

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

[34] Kỳ I: Thực trạng "Phật giáo nhập thế" tại Việt Nam

- Thiện Pháp Nguyễn Lê Phương

[40] Khảo cứu học thuyết “duyên khởi” trong Kinh Trung Bộ

- Thích Nữ Mai An

[46] Đạo Phật và vấn đề "hôn nhân đồng tính" - TS. Lê Thị Thu Dung

[52] Tinh thần Phật giáo và xây dựng xã hội "đức trị" thời nhà Lý

- Thích Nhật Mỹ

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

[58] Lý giải nguồn gốc của chiến tranh và dịch bệnh trong Kinh Hoại diệt (Palokasutta) - Thích Từ Thông

[63] Vãng trần cuộc đời - Thích Tịnh Uyên

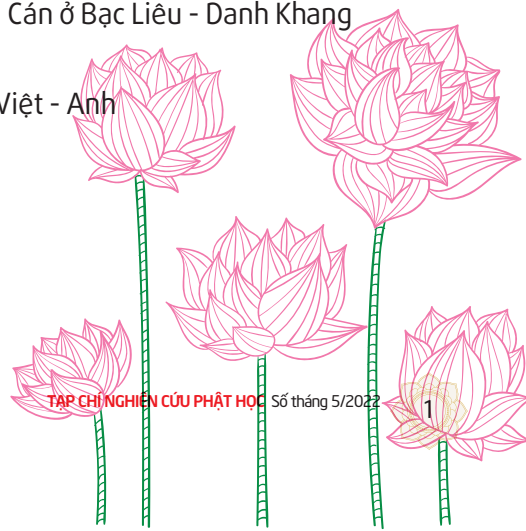
[68] Mộng - KS. Kim Bình

VĂN HÓA - DANH THẮNG

[70] Phật giáo xứ Đoài và dấu tích Bác Hồ ở chùa Trầm, chùa Thầy - Văn Hậu

[72] Độc đáo kiến trúc chùa Xiêm Cán ở Bạc Liêu - Danh Khang

[74] Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh





Ý nghĩa “Thiên thượng thiên hạ - Duy ngã độc tôn”

Thượng tọa Thích Thiện Hạnh
Phó Viện Trưởng Phân viện NCPHVN tại Hà Nội

Ngược dòng lịch sử cách đây khoảng 2600 năm, có một khu vườn hoa xinh đẹp (Vườn Lâm Tỳ Ni) và đầy màu xanh nằm giữa Ca Tỳ La Vệ và Devadaha ở Nepal. Có vị Hoàng Hậu Ma Da, vợ của vua Tịnh Phạn, người trị vì vương quốc nhỏ của dòng tộc Thích Ca, phía bắc Ấn Độ, đã hạ sinh ra Thái tử (đức Phật) tại đây. Khi đang trên đường trở về quê ngoại để sinh nở, theo tục lệ truyền thống của Ấn Độ lúc bấy giờ. Trên đường đi đã đến vườn Ngự uyển Lâm Tỳ Ni của vua Thiện Giác xứ Ấn Độ, Hoàng Hậu xuống xe dạo chơi trong khu vườn xinh đẹp, thấy cảnh hoa Vô Ưu màu trắng tuyệt đẹp nở trên thân cây cổ thụ gần đó, Hoàng Hậu vịn tay níu lấy cành hoa, thì liền ngay lúc đó đất trời chuyển động. Từ trên không trung có muôn ngàn ánh sáng rực rỡ, tiếng nhạc trời vang vọng khắp nơi, những đoá hoa trời rải xuống. Hoàng Hậu như chìm sâu trong tĩnh lặng, cũng là lúc (đức Phật) Thái Tử Tất Đạt Đa ra đời.

Trong bộ kinh Trường A Hàm quyển một, (phẩm Sơ Đại

Bản Duyên) và kinh Đại Bản (thuộc Trường Bộ) đều ghi lại rằng, trong ngày Đản sinh của đức Phật: *“Khi vừa mới hạ sinh, Ngài bước đi bảy bước, dưới mỗi bước chân nở ra một đoá hoa sen, đến bước thứ bảy thì dừng lại”*, Ngài nhìn khắp cả bốn phương, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất và đồng thanh tuyên bố rằng:

“Thiên thượng thiên hạ - Duy ngã độc tôn

Nhất thiết chúng sinh - Giai hữu Phật tính”.

Đây là câu nói đầu tiên của Ngài khi chào đời, câu nói trên đã cho chúng ta hiểu rằng: *“Trên trời dưới trời này, đời sống của con người là có giá trị tự mình định đoạt”!* vậy chúng ta hãy tìm hiểu giá trị của chính mình chứ đừng tìm hiểu giá trị nào nằm ngoài con người của chính mình. Khi đã tìm thấy giá trị, trí huệ nơi chính mình rồi thì hãy đem giá trị ấy để ứng dụng vào cuộc sống hiện hữu.

Mặt khác, chúng ta có thể hiểu câu **“Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”** ở một ý nghĩa khác, mang lại lợi ích cho người nghe, cho người thức tỉnh tự giác tự ngộ về giá

trị làm người. Hiểu được câu nói trên, thì chúng ta không còn tự hạ thấp giá trị của chính mình trong cuộc sống, cuộc sống đó do chính chúng ta định đoạt, chứ không do thần linh hay Phạm Thiên có thể định đoạt và áp đặt cho con người được. Đây cũng chính là sự suy tư trước khi đức Phật thành đạo dưới cội bồ đề.

Đức Phật là một chúng sinh đã giác ngộ, chứng nhập chân lý, thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề mà chưa một ai trước đó chứng ngộ được điều đó. Như vậy, Phật chính là bậc thầy, có trí tuệ và đức hạnh, bậc tôn kính nhất thế gian, cũng là bậc tự do tự tại.

Trong ba cõi chỉ có Ngài mới đạt được cảnh giới đó, vậy thì Ngài ở vị trí độc tôn cũng không có gì là lạ. Ngài không còn sự phiền não lậu hoặc, vì vậy nói đức Phật “duy ngã độc tôn”. Do đó, “duy ngã độc tôn” còn có thể hiểu theo nhiều ý nghĩa khác.

1- Duy ngã là có sự giác ngộ hoàn toàn do chính mình biết cách buông xả, bởi giác ngộ là thành Phật. Đó là sự tối thắng ở đời do sự kiên trì bền bỉ trong tu tập.



2- Duy ngã là chỉ có chân ngã, tức là Thường-lạc-ngã-tĩnh chân không mà diệu hữu, vì vẫn thường biết rõ ràng.

3- Duy ngã là chỉ có Phật tính trong mỗi con người 'là tôn quý nhất', Ta là Phật đã thành chúng sinh là Phật sẽ thành, vì mỗi chúng sinh đều có Phật tính sáng suốt.

4- Duy ngã là pháp thân thường trụ không biến đổi chỉ vì bất giác chạy theo vọng niệm mà trầm luân trong sinh tử.

Bởi vì từ cổ đến nay nhiều người không hiểu rõ chữ "Ngã" trong câu "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn" có nghĩa là Như Lai, là Phật; Chữ không phải "Ngã" là chỉ nhục

thân của Thái Tử Tất Đạt Đa. Cho nên trong kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Như Lai Tính, đức Phật dạy: "Ngã tức là nghĩa Như Lai tạng. Tất cả chúng sinh đều có Phật Tính tức là nghĩa của ngã. Nghĩa của ngã như vậy từ nào tới giờ thường bị vô lượng phiền não che đậy, vì thế nên chúng sinh chẳng nhận thấy được". Cũng trong kinh này - phẩm Tứ Tướng thứ bảy Ngài cũng nói rõ rằng: "Ngã đây chính là Như Lai, là Chân Tâm, Phật Tính, là thân Kim Cang bất hoại, chứ không phải là Ngã của Thái Tử Tất Đạt Đa". Vì vậy, chúng ta phải hiểu Phật nói rõ "thân của Như Lai tức là Pháp Thân, chẳng phải thân thịt máu mạch gân xương tùy hợp thành. Vì tùy thuận thể gian mà thị hiện vào thai mẹ, vì tùy thuận cách sinh của chúng sinh mà thị hiện làm đứa trẻ...". Đức Phật, chỉ muốn nói đến chân ngã, tức là cái ngã bất sinh, bất diệt, cái ngã tự chủ, tự giác tự ngộ, không còn có sự kềm kẹp của thần linh, Phạm thiên; chính ta định đoạt cho đời sống chúng ta, không ai có thể cho chúng ta giàu hay nghèo được mà chỉ có chúng ta mới định đoạt cho đời sống chúng ta mà thôi. Trong nhà Phật việc tu hành đặc đạo, ngự phục tham sân si, tiến đến niết bàn, nếu không tu mà sa đọa vào địa ngục cũng do chúng ta, chứ không phải đức Phật định đoạt cho chúng ta, đó là tính chất đặc biệt của giáo lý đạo Phật từ suốt mấy ngàn năm qua đến nay và vẫn còn phù hợp với loài người đến mãi mãi không cùng.

Như vậy, chúng ta đã rõ chữ Ta ở đây không mang ý nghĩa triết học Đại ngã hay Tiểu ngã



→ vốn là của Ấn Độ giáo. Theo đó, Đại ngã là cái ngã bất biến, thường hằng, tuyệt đối, vô cùng lớn lao, bao hàm cả vũ trụ. Tiểu ngã là cái ngã của từng cá nhân có tính chất của Đại ngã, và nếu sự tu tập thì sẽ có lúc hoà nhập vào Đại ngã, đạt hạnh phúc tuyệt đối. Theo Phật giáo thì Ngã chỉ là một khái niệm giả tạo, hư huyền, vô thường, khổ đau; con người thực sự hạnh phúc khi phá bỏ được cái ngã của mình bằng cách thực hiện vô ngã, tiến đến giải thoát tối hậu, Niết bàn.

Trong kinh dạy rằng sự Đản sinh của đức Phật là một đại sự nhân duyên báo trước sự xuất hiện của một bậc Đại giải thoát, toàn trí, toàn năng. Ngài là Phật, Phật là bậc đáng tôn quý nhất trên đời thì lời tuyên bố “Duy ngã độc tôn” của ngài là một lời chân thật. Qua đó, chúng ta cũng thấy Danh xưng Như Lai cũng như Phật, là hai từ nói về tình trạng giải thoát sinh tử luân hồi, mà những người tu hành chân chính mới đạt được. Như Lai được giải thích trong Kinh là “Đến, Đi không động”. “Không động” là vì Chư Phật có Tứ Vô Lượng Tâm, tức là Tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả, cho nên có nghĩa là không khởi Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Tham, Sân, Si, Thương, Ghét... khi đối pháp, bởi đó là những cái Tâm Phàm, khởi lên do vướng mắc với các pháp.

Ngược lại người phàm phu cho rằng ngã là chúa tể của cái thân, nó là thường trụ, trường tồn, cho nên sinh ra mê chấp, yêu mến thân mình và cái gì thuộc về mình, bệnh vực cho ý tưởng của mình. Đó là ngã chấp. Thật ra đó là bản ngã hay

vọng ngã, thân này chỉ là giả hợp. Có duyên thì tụ, hết duyên thì tan, ở phía sau năm uẩn không tìm thấy có một thực thể nào gọi là ta, cái của ta trường tồn bất biến. Bởi vì chúng sinh đắm chìm trong vũng lầy của vô minh tăm tối, ai nấy suốt đời chỉ khư khư chấp ngã, toan tính, lo lắng cho cái tôi mà chưa từng để ý xem “tôi” thật là ai, “tôi” ở đâu, ngu si mê muội nhận vọng làm chân, nhận lầm chút đất nước gió lửa hư vọng làm thân ta, chấp bóng ảnh sáu trần triền miên sinh diệt là tâm ta, quên hẳn chân tính độc nhất tôn quý của chính mình. Khi nói về Chân Tâm Phật Tính, đức Phật kể trong Kinh Đại Bát Niết Bàn

“Có một cô gái nghèo, trong nhà có kho vàng ròng mà không biết, đến khi có người khách khéo biết phương tiện chỉ cho chỗ cất giữ kho báu, cô trở nên giàu có. Người khách khéo biết phương tiện dụ cho vô lượng chúng sinh hiện bị các phiền não che đậy và kho vàng ròng chỉ cho Phật Tính Chân Tâm”. Vậy chữ Ta ở đây chính là Phật tính, là Chân Tâm, chẳng hề sinh, chẳng hề diệt, hoàn toàn thanh tịnh, là cái xa lìa tất cả những cái gì gọi là đối đãi. Cái Ta đó hay cái Ngã đó chính là Chân Ngã, chính là Pháp Thân thường trụ, không bao giờ hoại, bao trùm khắp không gian và thời gian.



Phật dạy: “Nhu Lai có pháp Đại Đà La Ni tên là Viên Giác. Từ tính Viên Giác này mà sinh ra các pháp thanh tịnh: Chân Như, Bồ Đề, Niết Bàn và Ba La Mật. Nhân địa tu hành của các đức Phật đều y Viên Giác mà vĩnh viễn đoạn trừ Vô Minh, được sáng suốt thanh tịnh, viên mãn nên được Thành Phật”. “Nhân địa tu hành của Như Lai là tu theo Viên Giác: Nghĩa là Biết các pháp đều hư huyễn, như hoa đốm giữa hư không thì không còn Sinh tử Luân Hồi và cũng không có người chịu Sinh tử Luân Hồi”. Và trong kinh Pháp Hoa cũng nói rằng: “Thực ra đức Phật đã thành chính giác từ vô lượng kiếp về

trước. Ngài thị hiện thành Phật ở cõi Ta Bà này là “muốn khiến cho chúng sinh ngộ tri kiến của Phật”. Tức là chứng quả, chứng được cảnh giới của Phật. Do đó đại sự nhân duyên của Phật, tức là muốn khiến cho chúng sinh: khai, thị, ngộ, nhập, tri kiến của Phật; liễu sinh thoát tử, một khi liễu sinh tử, thì đại sự sẽ hoàn tất. Đại sự hoàn tất, thì chẳng còn việc làm. Cho nên mười phương chư Phật, Phật Phật đồng nhau, một luật bình đẳng; chẳng phải nói ta là độc nhất vô nhị, cũng chẳng chuyên chế độc đoán. Hiện tại chẳng phải chỉ có Phật mới có tri kiến của Phật, mà tất cả chúng sinh đều có tri kiến của Phật. Chỉ vì chúng sinh chẳng minh bạch đạo lý này, chẳng đắc được sức lực này. Cho nên Phật vì tất cả chúng sinh mà xuất hiện ra thế giới Ta Bà này.

Trước khi đức Phật ra đời, hầu như tất cả tôn giáo thời bấy giờ đều có lý tưởng sở đắc ở bên ngoài mà Thiền tông gọi là “hướng ngoại cầu huyền” nên tuyên ngôn đầu tiên của đức Phật là hãy trở về chính mình, vì tất cả chân lý đều có mặt ở đó.

Sau khi đắc chính quả, một lần nữa trong kinh Pháp Cú, bài kệ 160, đức Phật nói:

“Tự mình nương tựa mình,
Nào có nương tựa khác.
Nhờ khéo điều phục mình,
Được nương tựa khó được.”

Tạm dịch:

Ta là nơi nương nhờ của Ta,
không ai khác là nơi nương nhờ
được, trở về với cái Ta thuần tịnh,
chính là nơi nương nhờ hy hữu.

Vậy “Tự mình” hay “Ta” ở đây không có ý nghĩa là Bản ngã, mà

là Bản Tâm Thanh Tịnh được đức Phật mô tả Trong Kinh Tăng Chi: “Tâm này, này các Tỷ kheo, là sáng chói. Và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Kẻ phàm phu ít nghe, không như thật rõ biết tâm ấy”. “Tâm này, này các Tỷ kheo, là sáng chói. Và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào. Bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, như thật rõ biết tâm ấy”. Tự mình hay “Ta” ở đây không có ý nghĩa là bản ngã, mà theo Tiểu Bộ kinh, là Tính Biết Trong Sáng “không sinh, không hữu, không tác, không thành”. Bản ngã luôn có tham vọng nỗ lực tạo tác để trở thành một con người lý tưởng hay một bậc Thánh nào đó.

Nơi đạo Phật, phương pháp để dễ dàng giác ngộ là “Tự mình là hòn đảo của chính mình” giữa bể khổ trầm luân, hay “Tự mình thắp đuốc lên mà đi” giữa nẻo vô minh tăm tối. Vì vậy, bốn phận của người tu chính là chấm dứt sự tìm kiếm bên ngoài, mà là thấy rõ được “Bản Tâm Thanh Tịnh” hay “Tính Biết Trong Sáng” từ chân lý Duyên khởi mà nên. Đức Phật dạy các hành giả nên trở về quán sát Duyên khởi tính nơi Thân, Thọ, Tâm, Pháp của chính mình trong thực hành thiền Tuệ. Đó chính là tuệ tri.

Người giác ngộ chính là người thấy ra bản chất đích thực của đời sống, không nên có thái độ nhị nguyên chấp thủ, cũng không quá hướng ngoại kiếm tìm ảo ảnh cho bản ngã hay tư tưởng vọng cầu. Cho nên trong kinh Pháp Cú (câu 154) đức Phật dạy rằng: “Ta đi lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà



→ *chưa gặp kẻ làm nhà. Nay ta đã gặp người rồi, người dùng hòn cắt nhà thêm được nữa, những đòn tay, những cột kèo, những rui mè... của người đã bị mục rã cả rồi...* Kẻ làm nhà đây chính là tham lam ái dục, độc đầu tiên trong ba độc. Nhà là chiếc thân do ngũ uẩn chung hợp. Cột kèo... là những phiền não nhiễm ô. Mục rã rồi tức đức Phật đã chinh phục, đã vượt lên trên, đã đứng ngoài sự chi phối của chúng. Nói rõ hơn là đã thành tựu tuệ giác siêu việt. Không còn bị nghiệp lực đẩy đưa, mà chỉ còn có nguyên lực độ sinh. Cho nên đức Phật tuyên bố: “*Vô lượng sinh tử, ư kim tận hỷ*”: Vì chưa tìm ra nguyên nhân, nên trải qua vô số kiếp ta phải chịu sinh tử luân hồi. Nay đã thấy rõ nguyên nhân và nhất là đã có phương pháp diệt trừ, thì sinh

tử luân hồi không còn chi phối ta được nữa. Như vậy vào thời điểm ấy chỉ mới duy nhất có mình Ngài thấy rõ nguyên nhân Sinh-Lão-Bệnh-Diệt, cũng là lẽ đương nhiên.

Như chúng ta đã biết, ngã của thân tứ đại ngũ uẩn này là vô thường sinh diệt, không có nghĩa lý gì, cho nên giáo lý nói là vô ngã. Vô ngã chính là vô cái ngã tứ đại ngũ uẩn, nhưng Pháp thân là thể bất sinh bất diệt, nó trên hết. Vì vậy Phật nói “Duy ngã độc tôn”. Trong kinh Kim Cang có bài kệ “*Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai*”, tức là nếu dùng sắc thấy Ta, dùng âm thanh cầu Ta, người đó hành đạo tà, không thể thấy Như Lai.

Ngã này chỉ cho ngã gì?

Chính là “Ngã” của Pháp thân nên không thể dùng sắc tướng, âm thanh mà cầu. Nếu ai dùng sắc tướng âm thanh mà cầu Pháp thân, đó là tà.

Cuộc đời đức Phật Thích Ca Mâu Ni là bản trường ca bất tận về Bi tâm độ sinh của Tam Thế Chư Phật! Từ bậc Nhất Sinh Bổ Xứ Bồ Tát, Ngài rời Nội Viện Cung Trời Đâu Suất giảng sinh nơi cõi Ta Bà đầy uế trước này. Ngài cũng chịu bao nỗi đau khổ, gian lao trong kiếp sống như mỗi người. Ngài vì hết thấy chúng ta mà tìm đường Giác Ngộ, giúp chúng ta hội nhập tri kiến Phật, vĩnh viễn thoát khỏi sinh tử luân hồi. Trái lại, khi một người phạm ra đời thì gọi là “đầu thai”. Đầu thai có nghĩa là bị nghiệp báo hoặc thiện hay ác bắt buộc phải luân hồi để chịu quả báo lành



hay dữ. Còn giảng sinh hay thị hiện thì không hàm cái nghĩa bị nghiệp nhân câu thúc; Mà do nơi lòng từ bi, muốn lợi ích cho chúng sinh, nên tự nguyện ứng thân xuất hiện ra đời trong một thời gian để cứu độ chúng sinh; Xong rồi thì thân thần tịch diệt, tự tại vô ngại ra ngoài sống chết.

Cho nên đức Phật đã thắng cả ngoại cảnh lẫn nội tâm, đã thắng được cả giặc Ma Vương lẫn giặc Dục Vọng. Đức Phật thật xứng đáng với danh hiệu Đại Hùng, Đại Lực. Ngài không phải vì quyền lợi riêng mình mà chiến đấu. Ngài chiến đấu vì tình thương, tình thương ở đây cũng không phải chỉ nằm trong phạm vi hẹp hòi của gia đình: Thương cha mẹ, vợ con, bạn bè. Mà Tình thương ở đây chính là tình thương tất cả chúng sinh. Tình thương ấy nó rộng sâu như trời bể, thiết tha như tình mẹ thương con. Đức Phật thật xứng đáng với danh hiệu Đại Từ, Đại Bi. Chính tình thương ấy, mà Ngài đã hoan hỷ lia bỏ ngôi báu cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, đàn hay múa đẹp, lia mùi ngon, vị lạ để sống một cuộc đời kham khổ, đạm bạc, thiếu thốn, giữa rừng thiêng nước độc. Ngài đã rời bỏ những thứ mà người đời cho là quý báu nói trên, Ngài không một phút giây nào hối tiếc, để quay về hưởng thụ lại. Bằng cớ là Ma Vương đã sai con gái mình giả làm nàng Da Du đến kêu gọi van xin Ngài



trở về cung, nhưng Ngài không có một chút động tâm, thói chuyển nào. Ngài xứng đáng với danh hiệu là Đại Hỷ, Đại Xả. Cho nên ngày nay, mỗi khi xưng tán danh hiệu đức Phật, chúng ta không thể không suy ngẫm đến ý nghĩa sâu sắc mà người đời từ xưa đến nay đã tôn xưng Ngài là: **“Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả.”** Sau khi giác ngộ, Ngài không vội vào Niết bàn, mà nghĩ ngay đến sứ mạng của Ngài là: *“Thay thế chư Phật đời trước, tiếp tục chuyển mê khai ngộ cho tất cả mọi người”*. Sứ mạng ấy, Ngài biết trước thật không dễ dàng. Nhưng vì Đạo của Ngài quá cao thâm huyền diệu, còn chúng sinh thì căn cơ không đều, muôn kiếp đã lặn hụp trong si mê lầm lạc, khó có thể nhận hiểu được giáo lý ý nghĩa cao thâm của Ngài.

Vì vậy khi chúng ta học hỏi đời Ngài, không nên có quan niệm học cho biết để thỏa mãn tính hiếu kỳ. Mà chúng ta cần phải tìm hiểu ý nghĩa thâm thúy đời sống của đức Phật qua mỗi hành động, mỗi cử chỉ, mỗi lời nói, cho đến mỗi im lặng của Ngài đều là những bài học quý báu ấy, để đem áp dụng cho đời, để thụ hưởng những lợi lạc. Làm được như thế mới khỏi phụ ý nguyện lớn lao của đức Phật khi giảng sinh xuống cõi Ta bà, đúng với câu: *“Thiên thượng, thiên hạ, duy ngã độc tôn, nhất thiết chúng sinh, giai hữu Phật tính”*. Trong giờ phút thiêng liêng của ngày Phật đản, chúng ta là những người con Phật, cần hiểu đúng ý nghĩa của lời pháp ngữ này, và đón nhận lấy gia tài quý giá mà đấng cha lành đã gửi trao, để không phụ thâm tình chỉ mê khai ngộ của đức Như Lai!

Sự kiện đức Phật Đản sinh là để xóa tan cái tối tăm của vô minh, hướng con người thoát khỏi khổ đau. Con người muốn được hòa bình, hạnh phúc, an lạc thì trước hết phải học những cách thức dẫn đến dập tắt sân hận, tham lam và si mê. Giáo lý của đức Phật giúp cho xã hội có thể tiến bộ về văn hóa, văn minh, cho con người sống trong hòa bình và hòa hợp, soi sáng cho nhân loại vượt qua một thế giới tối tăm, hận thù và đau khổ, tiến tới một thế giới ánh sáng, tràn đầy tình yêu thương và hạnh phúc. 🌸



Ý thức dân tộc của Thiền sư Tính Định thể hiện trong kinh Nhân quả diễn âm

Nguyễn Quang Khải

Nguyên Phó ban Tôn giáo, Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh

Kinh Nhân quả diễn âm được tổ Tính Định thực hiện tại chùa Xiển Pháp (chùa nay đã không còn, cõi đất của chùa nay thuộc ngách 2, ngõ 20 Cát Linh Tp.Hà Nội) trong khoảng thời gian từ năm 1888 đến năm 1900. Tìm hiểu văn bản, chúng tôi thấy ở đó chứa đựng nhiều ý nghĩa nhân văn và thể hiện ý thức sử dụng ngôn ngữ dân tộc, kế thừa một số thủ pháp của văn học truyền thống vào việc diễn âm kinh Nhân quả.

1. Cách sử dụng thể thơ lục bát và cách sử dụng chữ Nôm cổ

1.1. Cách sử dụng thể thơ lục bát

Thơ được thể hiện bằng nhiều thể loại, nhưng hay nhất có lẽ vẫn là thể thơ lục bát (Truyện Kiều của Nguyễn Du, Việt Bắc của Tố Hữu, Cây tre Việt Nam của Nguyễn Duy,...). Tại nhiều cơ sở thờ tự Phật giáo ở miền Bắc, từ xưa, các vị tăng sĩ đã diễn âm một số kinh nhật tụng ra thể thơ lục bát để cho dễ nhớ, dễ thuộc (sau khi đạo Công giáo có mặt ở nước ta, một số giáo sĩ ở một số giáo phận cũng diễn Nôm một số kinh của đạo Công giáo ra thể thơ lục bát để giáo dân dễ học, dễ nhớ, dễ thuộc). Trải qua nhiều năm tháng, việc diễn âm kinh Phật tỏ ra có hiệu quả. Việc diễn âm kinh Nhân quả của thiền sư Tính Định cũng có chung mục đích đó.

1.2. Cách sử dụng chữ Nôm cổ

Đọc **Kinh Nhân quả diễn âm**, chúng tôi thấy dịch giả sử dụng chữ Việt rất linh hoạt, trong đó có kỹ năng sử dụng một số chữ Nôm cổ. Đó là chữ chiền (trong câu “Người nào tu tạo chùa chiền”; “Cho con tu ở chiền già”; “Uế ô guốc dệp vào chiền,...”).

Chúng ta biết rằng, từ thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã sử dụng từ ghép chùa chiền (“Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa thầy”- Ước Trai, Quốc Âm thi tập). Trong đó, chùa chiền đều là từ để chỉ cơ sở thờ tự của Phật giáo mà chữ Hán Việt gọi là tự, ở Ấn Độ gọi là Tăng Già lam, nhưng có lẽ so với chữ chùa, chữ chiền xuất hiện sớm hơn. Khi dùng chữ chiền (hoặc chữ chùa) độc lập thì có nghĩa là chỉ một ngôi chùa cụ thể, còn khi dùng từ ghép chùa chiền thì từ ghép đó có nghĩa là chỉ chùa nói chung, không nhằm chỉ một ngôi chùa cụ thể nào.

Trong bản diễn âm này, tổ Tính Định cũng dùng từ ghép chiền già, trong đó, già là từ gọi tắt của chữ già lam (hay tăng già lam). Đây là hiện tượng ít gặp trong khẩu ngữ tự do và trong ngôn ngữ văn tự.

Trong bản diễn âm, chúng ta còn thấy tổ Tính Định dùng chữ vân vi (“Nghe lời địa ngục vân vi/ Mừng lòng tin đối vương gì đến ta”).

Vân vi là từ Nôm cổ mà một số tác phẩm văn học thế kỷ XVII đã sử dụng (“Huyền đường mừng hỷ tại thì/Lạ thôi sau trước vân vi nói cùng” hoặc “Cảnh dầu lòng có vân vi/Chiêu hoàng mủm

mỉm ử ê cũng cười-Thiên nam ngữ lục ngoại kỷ), dùng để chỉ cách nói chuyện tỷ tê, nhỏ to. Chữ vân vi cũng được Nguyễn Du sử dụng trong Truyện Kiều (*"Nén hương đến trước thiên đài/ Nổi lòng khẩn chữa cạn lời vân vi"*).

Ngoài ra, trong **Kinh Nhân quả diễn âm**, tổ Tính Định còn dùng các từ Nôm cổ: non (*"Người nào đốt rừng đốt non"*), bời bời (*"Có người gian ác bời bời"*), giữ giàng (*"Bây giờ giới sát giữ giàng"*).

Trong lịch sử văn hoá Việt Nam, người Việt đã sử dụng loại chữ Hán Việt (tức là viết bằng ký tự Hán nhưng đọc bằng âm Việt). Trong cuộc sống hàng ngày, người Việt sử dụng từ Hán Việt với tần suất rất cao (Tiếng Việt hiện đại có hơn đến 85% có nguồn gốc Hán). Sau này, một số từ ít thông dụng được thay bằng chữ thuần Việt, nhưng còn rất nhiều từ vẫn được sử dụng mà không cần dịch nghĩa, nhưng ai cũng hiểu, và tự nhiên, những từ đó đã tham gia vào từ vựng tiếng Việt, góp phần làm phong phú cho tiếng Việt (như các từ: phụ nữ, thanh niên, nhi đồng, nghiên cứu, hội nghị, hội thảo, tham vấn, hội nhập, tương trợ, đoàn kết, hợp đồng,...). Hiện tượng này cũng xuất hiện trong **Kinh Nhân quả diễn âm**. Đó là chữ *thiên cung* (*"Rồi cha mẹ được lên tòa thiên cung"*).

2. Sử dụng có hiệu quả cách dùng từ của dân gian

2.1. Cách sử dụng lời nói hàng ngày trong dân gian

Tìm hiểu một số truyện thơ Nôm khuyết danh và truyện thơ Nôm có tác giả, chúng tôi thấy, các tác giả đã sử dụng cách nói dân gian rất có hiệu quả. Là tác phẩm Nôm, Kinh nhân quả diễn âm cũng có đặc điểm chung đó. Đó là cách dùng chữ làm lòng (*"niệm*

Phật tướng Phật làm lòng"); chữ vương (*Thụ Tam quy khỏi phải vương/Được chứng Phật quả lên đường thang mây*); cụm từ mới thôi (*"Sau rồi thành Phật kể rày mới thôi"*). Làm lòng, vương, mới thôi là cách nói phổ biến trong dân gian thời cổ. Có chữ đóng vai trò như động từ (làm lòng, vương), có chữ có tác dụng như là kết thúc một câu nói và mang tác dụng nhấn mạnh thay cho cách nhấn mạnh bằng âm sắc và cũng có sắc thái cảm thán (mới thôi).

Cách nói dân gian còn có hiện tượng dùng chữ ghép hai danh từ (hoặc hai động từ) với nhau nhằm biểu đạt ý nghĩa khái quát của từ đó. Trong bản diễn âm này, chúng ta thấy tổ Tính Định dùng chữ ruộng nương (*"Ruộng nương của cải những*



Bản dập văn bia chùa Xiển Pháp
Nguồn ảnh: Đề tài "Nghiên cứu di văn Hán Nôm chùa Xiển Pháp" - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2020



người"). Ruộng, nương đều là danh từ. Khi dùng độc lập (ruộng/nương) chúng đều chỉ một mảnh ruộng, một dãy nương cụ thể, nhưng khi dùng với tư cách là một từ ghép (ruộng nương) chúng có nội hàm chỉ một loại vật tư dùng để canh tác của nhà nông, không phải là chỉ một mảnh ruộng, một dãy nương cụ thể.

Về cách dùng từ hay: Dân gian sử dụng chữ hay trong nhiều trường hợp và ở mỗi trường hợp, giá trị ngữ nghĩa của nó cũng khác nhau. Chẳng hạn, khi dùng từ hay với hàm ý lựa chọn ("nhìn lâu mới biết tròn hay méo"- Trần Tế Xương, Vị thành giai cú tập biên), cũng có khi dùng với ý nghĩa là tốt. Trong **Kinh nhân quả diễn âm**, tổ

Tính Định dùng chữ hay trong câu "Dầu hương hoa quả lòng hay" với nghĩa là tốt.

Kế thừa có hiệu quả cách dùng từ của dân gian còn được tổ Tính Định sử dụng các từ: lẫn quất (Quỷ ma lẫn quất nhiều nương), ăn dơ ("Rồi làm ngã quỷ nhưng là ăn dơ"), lẫn khân ("Khinh nhờn cha mẹ dạy còn lẫn khân"), đại rồ ("Sau rồi phải chịu mê man đại rồ"), chênh mảng ("Chuyện tu chênh mảng trong lòng"),...

2.2. Về nghệ thuật dùng từ kép có hai thành tố

Những từ có hai thành tố được tổ Tính Định dùng trong **Kinh Nhân quả diễn âm** thường là những tính từ chỉ phẩm chất hoặc là những phó

từ chỉ trạng thái của sự vật, hiện tượng. Đó là những từ: nét na ("Bởi xưa nhân nhục thảo hiền nét na"), sắc mắc ("Bởi xưa sắc mắc hay khinh rẻ đời"), liên miên ("Chẳng còn vương buộc tội tình liên miên"), bời bời, đời đời ("Có người gian ác bời bời/Thế mà giàu có đời đời phong quang"), thật thà, long đong ("Có người hiền hiếu thật thà/Thế mà khổn đồn cùng là long đong"), dùng dùng ("Dưới trên lửa chất dùng dùng"), đẳng đẳng (Một ngày đẳng đẳng dài hầu muôn năm).

Những từ kép trên đây, có một số từ có hai phụ âm đầu giống nhau: nét na, thật thà, đẳng đẳng; có từ giống nhau cả phụ âm đầu, nguyên âm và phụ âm cuối: bời bời, đời đời, dùng dùng; một số từ chỉ có chung nguyên âm và các phụ âm cuối: sắc mắc, liên miên, long đong. Dù cách cấu tạo như thế nào thì chúng đều có tác dụng làm tăng cường sắc thái biểu cảm của từ.



Bản dập văn bia chùa Xiển Pháp
Nguồn ảnh: Đề tài "Nghiên cứu di văn Hán Nôm chùa Xiển Pháp" - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2020

3. Cách dùng điệp từ, chữ đầu câu và chữ cuối câu

3.1. Cách dùng điệp từ

Cách dùng điệp từ đúng chỗ, đúng ngữ cảnh phản ánh tài năng sử dụng tiếng Việt của các tác giả văn học giai đoạn trung đại và cận đại ở Việt Nam. Điều này được thể hiện ở những tác phẩm có tính kinh điển của văn học Việt Nam: Truyện Kiều của Nguyễn Du, Chinh phụ ngâm của Đoàn Thị Điểm, Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều,... Mặc dù **Kinh Nhân quả diễn âm** chưa được người đọc xếp vào loại tác phẩm văn học, nhưng trên thực tế, cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ lại có giá trị văn học đáng chú ý. Điều đó được thể hiện ở các thủ pháp sử dụng công cụ từ ngữ, trong đó có cách dùng điệp từ. Ở đây, chúng ta thấy tổ Tính Định dùng điệp từ càng rất đặc địa:

*Càng gian, càng giáo tâm hoại,
Lại càng khốn đốn nhiều tai lo sầu.*

Ba chữ càng nếu đứng riêng ở ba văn cảnh khác nhau thì không có gì đáng bàn, nhưng chúng cùng có mặt trong một câu lục bát thì lại tạo nên sắc thái tu từ có đẳng cấp cao, nó phản ánh được tư tưởng: sự gian giáo cấu kết với nhau và ở mức độ cao thì sự khốn đốn vì lo sầu lại càng cao gấp nhiều lần.

3.2. Cách dùng chữ đầu câu

Nếu ở nhiều văn bia, người soạn thường bắt đầu bằng chữ “phù” thì ở đây tổ Tính Định dùng cụm từ Ấy là có ý nghĩa như là khép lại đoạn văn ở đoạn trước và đưa ra một tiểu kết:

*Ấy là quả trước còn sang,
Ác này chưa đến, tội đang chưa ra.
Ấy là tội trước chưa xong,
Quả lành chưa chín để dùng về sau.*

Cũng tương tự như vậy, cụm từ Còn như ở đầu câu lại có tính chất như là bắt đầu thể hiện một luận điểm mới:

*Còn như súc sinh mọi loài,
Trâu, bò, gà, lợn người đời mắt trông.*

3.3. Cách dùng chữ cuối câu

Ngày xưa, người Hán, người một số nước sử dụng văn tự Hán và người Việt dùng chữ Hán Việt và chữ Nôm đều chưa biết dùng các loại dấu chấm câu, chưa biết xuống dòng mà cứ viết liền một mạch từ đầu đến cuối văn bản. Đối với văn

tự Hán, dựa vào nội dung, mạch văn và các từ giả, dã, yên, hỷ, tai, hồ, viết mà sau này người đọc biết được khi nào thì dùng dấu chấm (.), khi nào dùng dấu hai chấm mở ngoặc kép (: “), khi nào dùng dấu phẩy (,), khi nào dùng dấu chấm than (!), khi nào thì dùng dấu chấm hỏi (?), khi nào thì xuống dòng,...

Riêng đối với cách diễn đạt bằng chữ Nôm, các cụ vận dụng cách nói dân gian để thể hiện dấu hiệu câu nói mang tính khẳng định. Đó là cách dùng chữ đầu. Chẳng hạn: “*Kiến trong miệng chén có bò đi đâu*” (Nguyễn Du, Truyện Kiều). Về kỹ năng dùng chữ đầu để thông báo thông điệp mang tính khẳng định trong bản diễn âm của mình, tổ Tính Định sử dụng rất hiệu quả:

*Rõ ràng thiện ác mọi bề,
Nhân nào quả ấy chẳng hề sai đâu.*

Cũng như cách dùng chữ đầu ở cuối câu, trong **Kinh Nhân quả diễn âm**, tổ Tính Định còn vận dụng cụm từ mà thôi ở cuối câu theo cách nói dân gian một cách đặc địa:

*Tu thời muôn kiếp được vinh,
Há như dương phúc chung mình mà thôi.*

4. Cách diễn đạt dân gian

4.1. Thể hiện sự hiểu biết về bộ môn logic hình thức

Trong **Kinh Nhân quả diễn âm**, Tổ Tính Định đã sử dụng kỹ năng định nghĩa sự vật khi ngài muốn thể hiện quan niệm của mình về thế giới hiện tượng:

*Tâm ta là đất trồng sen,
Miệng ta là nước tưới liền tốt xanh.*

Tổ Tính Định thể hiện khi trình bày sự việc có ý nghĩa lựa chọn:

*Hoặc vào địa ngục súc sinh,
Hoặc là ngã quỷ liều mình cũng thôi.*

4.2. Cách dùng thành ngữ

Thành ngữ là một thể loại văn học, thể hiện sự tổng kết của dân gian, mang ý nghĩa khuyên răn, dạy bảo về nếp ăn ở, phép đối nhân xử thế, những kinh nghiệm trong làm ruộng, trong sinh đẻ,... dưới hình thức một cụm từ hoặc một câu văn ngắn gọn. Hiểu được giá trị và lợi thế của tục ngữ, trong bản diễn âm của mình, tổ Tính Định đã sử dụng một số thành ngữ rất phù hợp,



góp phần làm cho bản diễn âm thêm dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, được phát tử dễ ghi nhớ. Đó là những câu thành ngữ: Ngựa qua cửa sổ trong câu:

*Cách đời chóng đã như chơi,
Ngựa qua cửa sổ đến nơi mấy giờ.
Hoặc Cái kim sợi chỉ trong câu:
Dầu đồ nhỏ nhất kinh doanh,
Cái kim sợi chỉ thời mình lo âu.*

Hoặc Thuốc đắng tật đã (hiện tượng đảo từ trong câu thành ngữ Thuốc đắng đã tật), Mật ngọt chết bao nhiêu ruồi (hiện tượng thêm hai chữ bao nhiêu, nhưng không làm thay đổi ý nghĩa của câu thành ngữ trong dân gian: Mật ngọt chết ruồi) trong câu:

*Thuốc đắng tật đã thế nào,
Cũng như mật ngọt chết bao nhiêu ruồi.*

4.3. Cách dùng hình ảnh

Thủ pháp nghệ thuật dùng hình ảnh để thể hiện tâm lý nhân vật là cách thường thấy của các tác gia văn học. Tuy **Kinh Nhân quả diễn âm** chỉ được nhìn nhận với tư cách là một bản kinh, nhưng cách mà dịch giả dùng hình ảnh ở đây lại tỏ ra có giá trị văn học thực sự. Đó là những tóc tơ, bú ăm ở đoạn dưới đây:

*Xin người nghĩ lại tóc tơ,
Thân kia đã mất bao giờ được thân.
Nghĩ rằng tội nhỏ làm thinh.
Tóc tơ chất chứa cũng thành tội to.
Niệm Phật tưởng Phật ngày ngày,
Thật là bú ăm thân này lớn ra.*

Tóc tơ là hình ảnh của sự vật mảnh mai, nhỏ bé; về hành động, đó là cách thể hiện của sự tử mỷ, ân cần; bú ăm thể hiện sự nuôi dưỡng chu đáo,... Những từ này khi được sử dụng trong **Kinh Nhân quả diễn âm** đã làm tăng sự chú ý của người tụng đọc kinh đó, và do đó, nó giúp cho sự ghi nhớ của người tụng đọc thêm sâu sắc.

4.4. Cách diễn đạt làm sâu sắc hoá sắc thái tu từ

Người Việt có nhiều cách diễn đạt tư tưởng bằng ngôn ngữ, văn tự, trong đó có những cách diễn đạt có tác dụng làm sâu sắc hoá sắc thái tu từ của từ, trong đó có cách đặt hai từ ở thể đối nhau. Trong bản diễn âm của mình, tổ Tính Định

đã sử dụng thành công thủ pháp nghệ thuật đó. Chẳng hạn, ngài đã sử dụng thể đối trong cụm từ: Tai kia vạ nọ (trong câu “Tai kia vạ nọ thời thường xông pha), hoặc dùng thủ pháp tách đôi từ kép kinh hoàng trong cụm từ những kinh cùng hoàng, tạo cho câu kinh có sức biểu đạt rất mạnh:

*Giết bao đền bấy mới thanh,
Làm người non yếu, những kinh cùng hoàng.*

Hoặc tách từ đôi càn rỡ để cấu tạo thành cụm từ mang ý nghĩa biểu đạt mạnh hơn: Ăn càn ở rỡ (trong câu Ăn càn ở rỡ đến cho khổ dài).

Để tạo cho câu kinh có sức biểu đạt mạnh, tổ Tính Định còn khéo léo dùng điệp từ ở cuối câu khiến cho người tụng đọc có cảm tưởng sự trùng phạt đối với người mắc tội lỗi như càng đáng sợ hơn:

*Mỗi người một tội âm trầm biết bao.
Tung lên ném xuống dùng dùng,*

Hoặc để tạo cảm giác hãi hùng đối với người bị trừng phạt do mắc tội lỗi ở cõi trần, bản kinh dùng các điệp từ thăm thăm, mờ mờ (trong câu “Ngày dài thăm thăm, mờ mờ”), ngày ngày (trong câu “Miệng nóng như lửa, ngày ngày khát khao”). Hoặc dùng từ láy lờ loét (trong câu “Quỷ thời lờ loét quanh thân”), hoặc dùng từ điệp ý: hôi thối (trong câu “Lông da hôi thối như phần đồng tro”). Ở đây, hôi và thối đều là những từ chỉ một loại mùi khó chịu, nhưng khi chúng xuất hiện với tư cách là một từ ghép thì sắc thái tu từ có biểu cảm mạnh mẽ hơn.

4.5. Cách gieo vần

Kinh Nhân quả diễn âm được tổ Tính Định thể hiện bằng thơ lục bát. Thơ lục bát có nguyên tắc bằng trắc nghiêm ngặt và có hai cách gieo vần là vần lưng và vần chân. Do nguyên tắc chặt chẽ đó, cũng như một số truyện Nôm khuyết danh (Thạch Sanh, Hoàng Trừu, Phạm Tải Ngọc Hoa,...), cách gieo vần trong Kinh Nhân quả diễn âm đôi khi cũng bị ép vắn. Chẳng hạn:

*Thấy người đói khát ở đâu,
Bây giờ thí một, rồi hầu được trăm
Lại như ác báo về sau,
Có chùa có tượng không hầu đèn hương.
Có người phúc hưởng dài lâu,
Trăm nghìn kiếp nữa còn hầu chưa thôi.*

Phận mình giàu có đến đâu,
 Cũng như nước sông quá hầu tràn đi
 Vào chùa lớn tiếng khinh Sư,
 Cởi trần múa hét với như đánh người
 Người nào rượu thịt ăn gần,
 Ở chùa dâm dục, hoặc phần trắng hoa.
 Người nào chẳng học văn Kinh,
 Chẳng kính thiện hữu lại rình gièm chê
 Địa ngục hắc ám phải về,
 Sinh ra hèn hạ, lại bề thanh manh
 Người nào chốc lở mình ra,
 Bởi xưa hay đánh oan hòa chúng sinh.
 Ăn ăn uống uống liền liền,
 Thân sau đói khát nhiều miền bệnh nhân.
 Hủy báng Tam Bảo nữa mà,
 Dui mù tâm điếc lâu đà khổ thân.
 Chung quanh tám vạn dặm dày,
 Thành toàn những sắt cao nay muôn trùng.
 Cứ nha, hỏa tượng, bác bì,
 Hỏa lang, thiên cước, cùng thì hoạch thang.
 Tham ăn tiệc lặn tư tài,
 Rồi làm ngã quỷ thân đời bản dơ.

Tuy nhiên, có lẽ cũng chính hiện tượng ép vần này, mà **Kinh Nhân quả điển âm** gần gũi với tín đồ Phật tử của những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở các vùng nông thôn hơn và nó gần gũi với văn học dân gian hơn.

4.6. Cách dùng các loại tính từ chỉ phẩm chất, trạng từ chỉ mức độ

Trong kho tàng tiếng Việt, có nhiều loại tính từ chỉ phẩm chất, các loại trạng từ chỉ mức độ,... Những từ loại đó được vận dụng nhiều vào các thể loại văn học. Là văn bản điển Nôm một bản kinh Phật, **Kinh Nhân quả điển âm** cũng được tổ Tánh Định sử dụng rất thành công các phương tiện ngôn ngữ đó. Đó là cách dùng từ xấu xí và đen xì. Trong tiếng Việt, chữ xấu có khả năng kết hợp với nhiều từ đơn khác để tạo ra nghĩa mới rộng hơn, như: xấu xa, xấu chơi, xấu trai, xấu xí. Khi nói xấu xí thì mức độ xấu nổi bật hơn, rõ hơn. Cũng tương tự như vậy, từ đen cũng có khả năng kết hợp với nhiều từ đơn khác để tạo nghĩa mới, như: đen nhẻm, đen thui (“Đen thui đen thui cũng lựa là” - Tú Xương), đen kịt (“Thành thì

đen kịt, Đốc thì lang” - Tú Xương), đen xì,... Ở đây, tổ Tánh Định dùng từ đen xì đứng sau chữ xấu xí để chỉ mức độ xấu xí hết chỗ nói của những người mà kiếp trước thường mắc lỗi thường xuyên giận dữ:

Người nào xấu xí đen sì,
 Bởi xưa giận dữ mãi thì chẳng thôi,

4.7. Cách dùng từ ngữ của dân gian

Để làm giàu vốn từ cho mình, những nhà trước tác phải không ngừng học tập cách nói của dân gian. Sinh thời, Đại thi hào Nguyễn Du đã từng viết: Thôn ca sơ học tang ma ngữ (ngày nhỏ ta đã học được trong lời hát của những người trồng dâu, trồng gai ở thôn quê). Học tập những người đi trước, tổ Tánh Định trong bản diễn âm của mình đã sử dụng một cách thích hợp cách nói của dân gian, khi ngài dùng rất đúng chỗ những từ: lăm điều, chùa chiền, còn lâu, nhịu trong đoạn:

Đa dâm thời phải làm hươu.
 Ác độc làm rắn, lăm điều làm chim.
 Chiếm xâm lấy của chùa chiền,
 Đọa đầy địa ngục tội đền còn lâu.
 Người nào tâm ngọng nhịu lời,
 Bởi xưa phỉ báng những người phải chướng.

Tóm lại, tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của thiền sư Tánh Định có thể được thực hiện từ nhiều góc độ khác nhau, từ nhiều phương diện khác nhau. Xuất phát từ mục đích tìm hiểu tư tưởng của thiền sư Tánh Định trên phương diện sử dụng phương tiện ngôn ngữ dân tộc trong một bản kinh (**Kinh Nhân quả điển âm**) để góp phần làm rõ thêm ý thức dân tộc của một vị thiền sư có nhiều công lao trong việc hoằng dương Phật pháp và truyền bá kinh điển Phật giáo ở nước ta cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chúng tôi muốn quý vị thấy được sự trân trọng ngôn ngữ dân tộc, thông qua khả năng sử dụng thể thơ lục bát, chữ Nôm cổ, cách sử dụng tiếng nói hàng ngày trong dân gian,... của thiền sư Tánh Định, từ đó góp thêm tiếng nói cần bảo tồn và phát huy những di sản mà tổ Tánh Định đã để lại cho hậu thế. 🌸

Trần Trọng Kim và phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ nửa đầu thế kỷ XX

Thích Bồn Đức

Cao học Khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Dẫn Nhập

Đầu thế kỷ XX là giai đoạn phức tạp đối với tình hình chính trị-xã hội, văn hóa-tôn giáo tại Việt Nam. Bấy giờ, ngoài cuộc chiến về vấn đề chủ quyền dân tộc, bên cạnh đó còn có cuộc chiến về văn hóa, khi mà văn minh phương Tây đang ngày một bành trướng, đe dọa trực tiếp đến các giá trị truyền thống của dân tộc. Trước tình thế khó khăn của đất nước, nỗ lực duy trì và phát huy các giá trị truyền thống là quá trình đấu tranh đầy thách thức đối với giới trí thức Việt Nam.

Trên lĩnh vực văn hóa, nhất là trong công cuộc cổ động cho các trào lưu chấn hưng văn hóa truyền thống, Trần Trọng Kim là người có nhiều đóng góp lớn. Bằng nhiều hình thức khác nhau, ông kêu gọi giới trí thức đương thời quan tâm và chú ý nhiều hơn đến các giá trị cốt lõi của văn hóa truyền thống, đặc biệt là các giá trị đạo đức mà Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo đã truyền bá từ lâu đời tại Việt Nam. Giữ gìn được các truyền thống đạo đức tốt đẹp, đồng nghĩa với việc giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển và giao lưu hợp tác quốc tế.

Tag: Trần Trọng Kim, chấn hưng Phật giáo, Phật giáo Bắc Kỳ,...



Học giả Trần Trọng Kim (1883-1953)

Trần Trọng Kim (1883-1953), hiệu Lê Thần, sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học, đồng thời cũng được theo học trong môi trường giáo dục Pháp - Việt, vì thế Trần Trọng Kim đã hấp thụ đầy đủ cả hai nền học vấn Nho học và Tây học.

Trần Trọng Kim được nhiều học giả đánh giá là một trí thức lớn của đất nước, ông có tầm ảnh hưởng đối với xã hội, văn hóa và tôn giáo Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX. Trong cuốn Việt Nam văn học sử yếu, Giáo sư Dương Quảng Hàm đã nhận xét: “*Trần Trọng Kim (hiệu Lê Thần), là một nhà sư phạm đã soạn nhiều sách giáo khoa có giá trị và một học giả đã có công khảo cứu về Nam sử và các học thuyết cổ của Á Đông*”⁽¹⁾. Trịnh Văn Thảo, tác giả cuốn Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954) cũng trích dẫn lời nhận xét của Giáo sư Đặng Thai Mai về Trần Trọng Kim như sau: “*Bùi Kỷ cùng với Trần Trọng Kim và Phạm Quỳnh, là một trong ba trí thức lớn của thủ đô*”⁽²⁾. Cuộc đời của Trần Trọng Kim là một chuỗi dài những sự kiện biến động, thăng trầm. Qua những gì

ông thể hiện, có một số ý kiến nhận xét thiếu tích cực về ông, nhưng trên hết các đóng góp và di sản mà ông để lại đã cho thấy giá trị tích cực, rất đáng được trân trọng.

Đóng góp cho nền văn học Việt Nam

Trần Trọng Kim là tác giả của nhiều tác phẩm liên quan đến các chuyên đề lịch sử, văn hóa, giáo dục, triết học, tôn giáo. Có thể kể tới những tác phẩm tiêu biểu của ông như **Sơ học luân lý** (soạn năm 1914), **Sư phạm khoa yếu lược** (1916), **Sơ học An Nam sử lược** (1917), **Sư phạm yếu lược** (1918), hợp soạn cùng Phó bảng Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm cuốn **Việt Nam văn phạm** (1941). Mảng văn học, ông có các tác phẩm **Truyện Thúy Kiều** (1925), **Hạnh thực ca** (1936), **Đường thi** (1944), **Việt thi** (1945), **Một cơn gió bụi** (Hồi ký năm 1945-

1953). Về lịch sử ông viết cuốn **Việt Nam sử lược**, gồm hai quyển Thượng và Hạ, được nhà in lần đầu vào năm 1920, do nhà in Trung Bắc tân văn (Hà Nội) xuất bản. Đây là một trong những công trình sử học viết bằng quốc văn (chữ Quốc ngữ) theo phương pháp khoa học phương Tây sớm nhất tại Việt Nam đầu thế kỷ XX⁽³⁾. Cho đến nay, quyển sử này vẫn giữ nguyên giá trị và được nhiều nhà học giả hiện đại đánh giá rất cao. Còn những sách viết về tôn giáo có cuốn **Nho giáo** (1930), **Phật giáo thuở xưa và Phật giáo ngày nay** (1938), **Phật lục** (1940), **Vũ trụ đại quan** (1943)⁽⁴⁾.

Trong số các tài sản tri thức của Trần Trọng Kim, thì cuốn **Nho giáo** được xem là công trình đồ sộ và công phu bậc nhất của ông. Bằng phương pháp nghiên cứu rất khoa học, ông đã phân tích các đóng góp của Nho giáo

trong từng giai đoạn lịch sử, làm nổi bật các giá trị đạo đức tiềm ẩn trong Nho giáo, “*từ đó tìm ra những gì mang tính tiếp nối và đứt gãy*”⁽⁵⁾.

Song song với hoạt động sáng tác văn học, Trần Trọng Kim còn tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo tại Bắc Kỳ. Sau khi hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập vào năm 1934, không lâu sau ông được bầu vào cương vị Trưởng Ban khảo cứu và diễn giảng của hội, chuyên tâm vào công việc khảo cứu và thuyết giảng, giúp cho hội Phật giáo ngày càng phát triển ổn định.

Đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ

Đầu thế kỷ XX, văn hóa truyền thống rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Sự du nhập của văn minh phương Tây với những ưu thế về khoa học, kỹ thuật đã tác động không





nhỏ đến văn hóa truyền thống, đặc biệt là Nho giáo, khiến cho hệ tư tưởng này đứng trên bờ vực suy vong. Tình hình Phật giáo Việt Nam cũng không mấy khả quan, nếu như không nói là đang cùng chung cảnh ngộ với Nho giáo.

Trước khi phong trào chấn hưng Phật giáo ra đời, tình trạng chung của Phật giáo Việt Nam là bức tranh vô cùng ảm đạm. Trong tình thế đó của Phật giáo, trí thức đương thời không đứng ngoài cuộc. Một số trí thức nhiệt huyết đã tiên phong đứng ra vận động phong trào chấn hưng Phật giáo.

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, như các tài liệu hiện nay đề cập, nhìn chung đều cho rằng nó xảy ra trong những năm đầu của thập kỷ XX, sau đó phát triển và trở thành phong trào lớn mạnh. Mục đích của phong trào chấn hưng là nhằm cứu vãn tình trạng xuống cấp nghiêm trọng của Phật giáo cuối cùng hướng tới thanh lọc các học thuyết, đổi mới Phật giáo phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn đương đại.

Đối với Phật giáo nói chung và phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ nói riêng, vai trò và ảnh hưởng của Trần Trọng Kim là điều không thể phủ nhận. Trước khi tham gia và trở thành thành viên sáng lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ vào năm 1934⁽⁶⁾, sau đó đảm nhiệm vị trí Trưởng Ban Khảo cứu và diễn giảng của hội, Trần Trọng Kim từng có bài viết liên quan đến tình hình Phật giáo và việc ông cổ động cho phong trào chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ. Trên mặt trận báo chí, Trần Trọng Kim từng đề xuất, gợi ý ra một chương trình chấn hưng



Phật giáo mà trọng tâm chính là lấy việc “*nghiên cứu nghiêm túc kinh điển và phiên dịch tiếng Việt để hiểu và phổ biến rộng rãi giáo lý đạo Phật*”⁽⁷⁾.

Giai đoạn từ năm 1932-1934, trên tờ Trung Bắc tân văn, Trần Trọng Kim có đăng bài viết liên quan đến Phật giáo cụ thể là bài “*Việc chấn hưng Phật học ở nước ta*” số ra các ngày 5, 7, 8 tháng 5 năm 1932. Mặc dù số lượng các bài viết khiêm tốn, nhưng là các bài viết chất lượng, không chỉ gây được tiếng vang lớn, mà nó còn thu hút lượng đọc giả ngày càng quan tâm nhiều hơn đến Phật giáo.

Đến năm 1936, Trung Bắc tân văn lại in tiếp bài “*Quan niệm về cuộc nhân sinh*” của Trần Trọng Kim. Bài này do Trần Trọng Kim thuyết giảng tại Hội Trí tri Nam Định và ngày 18 tháng 1 năm 1936. Nội dung của bài viết thể hiện được mức độ hiểu biết và trình độ uyên thâm của Trần Trọng Kim về tôn giáo. Điểm nhấn của bài báo là những tâm sự, hoài bão của Trần Trọng Kim về thời cuộc, về sự đổi mới

đang diễn ra trên quê hương. Trần Trọng Kim cho rằng phần nhiều người trong nước đã hiểu sai về sự tiến bộ, đã dẫn tới hệ quả ngày càng làm cho cuộc sống thêm mất phương hướng, ông nói: “*Nhưng ta lại hiểu lầm rằng sự tiến hóa của nhân quần xã hội chỉ cốt ở phần vật chất mà thôi, chứ không cần đến tinh thần, thành thử việc biến thiên trong cuộc nhân sinh của ta có nhiều điều chênh lệch*”⁽⁸⁾.

Đương thời, đối diện trước sự tiến bộ của phương Tây, người Việt cũng hô hào đòi chạy theo khoa học, nhưng họ chỉ thấy được cái bề ngoài của sự phát triển mà không nắm bắt được yếu tố then chốt để làm nên sự phát triển đó. Vì không nắm được yếu điểm này, cho nên cứ học tập, cứ bắt chước theo phương Tây nhưng lại không mang đến kết quả nào cả. Theo Trần Trọng Kim, yếu điểm ở đây chính là việc phát triển cho được cái “*tinh thần*”, “*cái tâm*” bên trong: “*Tiềm lực ấy là cái tinh thần, hay cái tâm, tự nó phải phấn đấu luôn để tác các định cục. Nếu ta không có*

cái tiềm lực ấy, thì dù ta khéo bắt chước thế nào cũng chỉ là sự bắt chước ở bề ngoài mà thôi, chứ kết cục vị tất đã có hiệu quả gì mấy. [...]. Vậy muốn tiến hóa cho đúng lẽ phải, thì ta lo gây lấy cái tinh thần cho thật mạnh”⁽⁹⁾.

Sự quan tâm của Trần Trọng Kim dành cho Phật giáo ngày càng được đẩy mạnh sau khi ông tham gia vào Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ngay từ những ngày đầu thành lập hội, ông đã mạnh dạn nêu ra ý kiến cần “áp dụng

những quy tắc kỷ luật nghiêm ngặt, tăng sĩ vi phạm giới luật phải rời khỏi chùa và hoàn tục”⁽¹⁰⁾. Đồng thời ông cũng tham gia vào việc sửa đổi Điều lệ hội, “soạn lại hoàn toàn và được Đại hội đồng phê chuẩn ngày 26 tháng 6 năm 1938”⁽¹¹⁾.

Trong vai trò là Trưởng Ban khảo cứu và diễn giảng, nhiều tác phẩm Phật học đã được ra đời. Kể từ số báo 53, Phật lục được đăng tải định kỳ trong tạp chí Đuốc Tuệ, giúp tờ báo càng phong phú thêm về nội dung.

Nhờ vào những ghi chép rất tỉ mỉ của tác giả về cách bố trí thờ cúng trong các ngôi chùa tại Bắc Kỳ, từ đó có thể căn cứ theo cuốn Phật lục “để tiến hành các cải cách về nơi thờ tự”⁽¹²⁾. Chưa hết, ông còn viết cuốn Phật giáo thuở xưa và Phật giáo ngày nay. Sách được chia là ba chương và phần phụ lục, nội dung giới thiệu các kiến thức căn bản của Phật giáo Tiểu thừa, Đại thừa, Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Trung Quốc và những thông tin hữu ích khác.

CHÚ THÍCH:

(1) Dương Quảng Hàm, Việt Nam văn học sử yếu, Bộ Giáo dục - Trung tâm học liệu, Sài Gòn, 1968, tr. 450

(2) Trịnh Văn Thảo (2020), Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954), Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 312

(3) Tính tới thời điểm ra đời cuốn Việt Nam sử lược, trước đó đã có cuốn Đại Nam quốc sử diễn ca, do Phạm Đình Toái biên soạn và xuất bản vào năm 1870. (Theo La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn (1998), Tập II: Trước tác (Phần II: Lịch sử), Nxb. Giáo dục, tr. 33)

(4) Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (2013), Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 1906

(5) Trịnh Văn Thảo (2020), Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954), Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 371

(6) Trần Trọng Kim là một trong 32 thành viên sáng lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Theo nghị quyết đặc biệt của hội Phật giáo Bắc Kỳ, thành viên sáng lập sẽ là “cố vấn vĩnh viễn” của hội. (xem Ninh Thị Sinh, Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 111)

(7) Ninh Thị Sinh (2020), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 175

(8) Nguyễn Văn Học (sưu tầm, giới thiệu), Lê Thần Trần Trọng Kim Quan điểm về cuộc nhân sinh, Nxb. Khoa học - Xã hội, Hà Nội, 2021, tr. 96-97

(9) Nguyễn Văn Học (sưu tầm, giới thiệu), Lê Thần Trần Trọng Kim Quan điểm về cuộc nhân sinh, Nxb. Khoa học - Xã hội, Hà Nội, 2021, tr. 97

(10) Ninh Thị Sinh (2020), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 258

(11) Ninh Thị Sinh (2020), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 258

(12) Ninh Thị Sinh (2020), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 219

(13) Bài này giảng ngày 17 tháng 3 năm 1935 tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. (Trần Trọng Kim, Phật giáo trong ba bài thuyết giảng, Nxb. Tân Việt, 1958)

(14) Bài này giảng ngày 11 tháng Giêng năm 1936, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. (Trần Trọng Kim, Phật giáo trong ba bài thuyết giảng, Nxb. Tân Việt, 1958)

(15) Đuốc Tuệ, số 37, ngày 25/8/1936.

(16) Ninh Thị Sinh (2020), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 186, 187

(17) Trần Trọng Kim, Phật giáo trong ba bài thuyết giảng, Nxb. Tân Việt, 1958, tr. 13

(18) Trần Trọng Kim, Phật giáo trong ba bài thuyết giảng, Nxb. Tân Việt, 1958, tr. 13

(19) Trần Trọng Kim, Phật giáo trong ba bài thuyết giảng, Nxb. Tân Việt, 1958, tr. 13, 14

(20) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2014, tr. 883



Ngoài công việc sáng tác, Trần Trọng Kim còn là một diễn giả tài ba của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Mỗi buổi diễn giảng của ông luôn mang đến nhiều cảm xúc. Do đó, ông để lại rất nhiều ấn tượng trong lòng thính giả. Các bài thuyết giảng của ông luôn hướng đến cổ động cho phong trào chấn hưng Phật giáo, đề cao những giá trị cốt lõi của giáo lý. Ông từng thuyết giảng các chủ đề “Phật giáo đối với cuộc nhân sinh”⁽¹³⁾, “Thuyết thập nhị nhân duyên của Phật giáo”⁽¹⁴⁾, “Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa”, “Cái nghĩa hoa sen đối với đạo Phật”⁽¹⁵⁾.

Trong số các buổi thuyết giảng của Trần Trọng Kim, buổi thuyết vào ngày 17 tháng 3 năm 1935, tại chùa Quán Sứ với chủ đề “Phật giáo đối với cuộc nhân sinh”, ông đã để lại rất nhiều ấn tượng tốt đẹp trong lòng thính chúng, thu hút “khoảng ba trăm thính giả”⁽¹⁶⁾. Qua nội dung thuyết giảng, ông phác họa được hình ảnh một đạo Phật đã ăn sâu vào tâm trí người Việt: “Một tông giáo có phần rất cao thâm, rất phổ thông mà lại thấm thía vào tủy não người mình bao nhiêu đời nay, người trong nước hầu khắp từ Nam chí Bắc, ai ai cũng tín ngưỡng và sùng bái”⁽¹⁷⁾. Một đạo Phật luôn hướng đến xây dựng đời sống tinh thần lành

manh với những lời dạy sâu sắc có khả năng đưa tới an lạc, giảm thiểu khổ đau: “Cái đạo có thể lực về đường tinh thần sâu xa như thế..., khiến những tín đồ biết rõ cái đạo của mình tin và biết cách ăn ở cho phải đạo, để bớt được những sự khổ não trong đời”⁽¹⁸⁾.

Nhưng trên hết là sự khẳng định của Trần Trọng Kim về chủ đích thành lập hội Phật giáo Bắc Kỳ không nằm ngoài ý muốn phục hưng Phật giáo. Ông nói: “Bởi những lẽ ấy cho nên chúng tôi rủ nhau đứng lên lập hội Phật giáo, chủ ý là muốn làm cho sáng cái đạo đã mờ, muốn trau chuốt cho bóng bẩy hơn trước và lại thích hợp với nhu yếu của người đời”⁽¹⁹⁾. Xuất phát từ câu nói này, trong cuốn Việt Nam Phật giáo sử luận, tác giả Nguyễn Lang đã nhận định: “Những dòng trên có thể được xem là một bản “tuyên ngôn” của phong trào chấn hưng Phật học”⁽²⁰⁾.

Hai phương diện chủ đạo thể hiện rõ nhất vai trò của Trần Trọng Kim trong phong trào chấn hưng Phật giáo là việc nghiên cứu và hoạt động diễn thuyết. Nhờ vào hai yếu tố này, Trần trọng Kim đã thu hút sự quan tâm của giới trí thức dành cho Phật giáo ngày một nhiều hơn, từ đó góp phần chấn

chỉnh, dẹp bỏ được các hủ tục, xây dựng nếp sống tông lâm mô phạm. Có thể thấy, Trần Trọng Kim đã rất cố gắng truyền tải kiến thức Phật giáo phổ biến vào đời sống xã hội, xây dựng nền tảng đạo đức vững chắc giúp Phật giáo có thể phát triển lâu dài.

Kết luận

Tóm lại trong nhiều vai trò khác nhau, Trần Trọng Kim làm sống lại các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt đối với phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ ông góp phần tạo nên những thành công quan trọng bước đầu, làm nên nền tảng ổn định cho Phật giáo về sau. Nhưng sâu xa hơn, những hoạt động khôi phục văn hóa, chấn hưng Phật giáo của Trần Trọng Kim còn phản ánh quá trình tiếp thu và phản ứng của giới trí thức Việt Nam như thế nào đối với sự xâm nhập trào lưu văn hóa mới đến từ phương Tây. Nhờ tiếp cận linh hoạt, Trần Trọng Kim và những nhà hoạt động văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX, đã khéo léo chọn lựa được cách thức phù hợp, giúp cho văn hóa truyền thống chẳng những không mất đi bản sắc đặc trưng, mà còn tồn tại song hành cùng sự phát triển của thời đại. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dương Quảng Hàm, Việt Nam văn học sử yếu, Bộ Giáo dục - Trung tâm học liệu, Sài Gòn, 1968.
2. Nguyễn Văn Học (sưu tầm, giới thiệu), Lê Thần Trần Trọng Kim Quan điểm về cuộc nhân sinh, Nxb. Khoa học - Xã hội, Hà Nội, 2021.
3. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2014.
4. Trịnh Văn Thảo (2020), Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954), Nxb. Tri thức, Hà Nội.
5. La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn (1998), Tập II: Trước tác (Phần II: Lịch sử), Nxb. Giáo dục.
6. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (2013), Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
7. Ninh Thị Sinh (2020), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Trần Trọng Kim, Phật giáo trong ba bài thuyết giảng, Nxb. Tân Việt, 1958.
9. Tạp chí Đuốc Tuệ.



Chùa Thiên Lộc, Diên Khánh - Ảnh: St

Truyền thừa Thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa

Thích Nhật Tấn
Học viên Cao học Học viện PGVN tại Huế

Tóm tắt: Tỉnh Khánh Hòa xưa vốn là vùng đất của người Chăm. Sau cuộc chiến tranh biên giới vệ quốc chống quân Chiêm Thành năm Quý Tỵ [1653] đời chúa Nguyễn Phúc Tần, Khánh Hòa chính thức trở thành vùng trấn biên mới của Đại Việt. Từ đó, lãnh thổ nước ta kéo dài thêm về Nam từ núi Đá Bia đến phía Đông sông Phan Rang đặt làm dinh Thái Khang.

Theo truyền thống văn hóa người Việt, dân ở nơi đâu chùa lập chỗ ấy. Tại vùng đất mới này rất nhanh chóng được cư dân người Việt vào khai hoang lập ấp và các thiền sư cũng thuận duyên theo xứ mệnh hoàng hóa mà vào khai sơn mở tự. Trong số ấy là các cao tăng thuộc thiền phái Liễu Quán.

Đối chiếu bài kệ truyền thừa, hiện nay thiền phái Liễu Quán Khánh Hòa đã truyền xuống đến hàng chữ Đức, chữ Bốn, tức đã đến thế hệ thứ 13, 14. Trong quá trình khảo sát thực địa tại bốn tỉnh, chúng tôi xác định được 3 nhánh truyền chính của thiền phái Liễu Quán, lần lượt theo trình tự thời gian là: [1] Nhánh ngài Tế Hiển Bửu Dương; [2] Nhánh ngài Tế Nhơn Hữu Bùi; [3] Nhánh ngài Tế Căn Từ Chiếu.

Từ khóa: thiền phái Liễu Quán, Khánh Hòa, truyền thừa,...



1. Nhánh truyền thừa của Tổ sư Tế Hiển Bửu Dương

Tổ sư Tế Hiển Bửu Dương là đệ tử của Tổ sư Thiệt Diệu Liễu Quán, nối dòng Lâm Tế đời 36, thuộc thế hệ thứ 2 của thiền phái Liễu Quán.

Về nguồn gốc của Tổ Bửu Dương, có nhiều ý kiến cho rằng ngài thuộc dòng thiền Lâm Tế Thiên Đồng, qua cầu pháp với Tổ sư Liễu Quán. Nguyên nhân là vì tại Tổ đình Thuyền Tôn (Huế) còn lưu lại long vị có húy là Tế Hiển nhưng hiệu Trạng Quang. Như vậy, nếu quả thật Tổ Tế Hiển là đệ tử của Tổ Liễu Quán thì rất có thể Tổ Trạng Quang và Bửu Dương thật sự là cùng một người, hoặc Tổ Liễu Quán có 2 vị đệ tử cùng pháp danh. Sử liệu đáng tin cậy để trả lời cho gốc gác của Tổ Bửu Dương nằm ở Chính pháp nhân tạng hiện lưu tại tổ đình Hội Phước (Nha Trang) do Tổ Đạo An Phổ Nhuận phó chúc cho đệ tử là ngài Tánh Lý Trí Minh vào ngày 5 tháng 5 năm Tân Sửu [1841]. Nội dung của pháp quyền này có đoạn:

“Đệ tam thập ngũ thế Thiệt Diệu Liễu Quán Hòa thượng

Đệ tam thập lục thế Tế Hiển Bửu Dương Hòa thượng

Đệ tam thập thất thế Đại Thông Chánh Niệm Hòa thượng

Đệ tam thập bát thế Đạo An Phổ Nhuận Hòa thượng...

Pháp danh Tánh lý thượng Trí hạ Minh Đại sư”.

Như vậy, qua sử liệu đáng tin này có thể khẳng định Tổ Tế Hiển Bửu Dương chính là đệ tử đặc

pháp của Tổ sư Liễu Quán trên phương diện văn bản truyền thừa.

Năm Quý Tỵ [1653], sau khi mở rộng lãnh thổ đến sông Phan Rang và cho lập phủ Thái Khang, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần giao cho Hùng Lộc làm trấn thủ, đồng thời kêu gọi quần chúng nhân dân vào vùng đất mới khai hoang lập ấp. Hậu bán thế kỷ XVIII, Tổ sư Tế Hiển Bửu Dương rời tổ đình Thuyền Tôn, hòa cùng dòng lưu dân vào vùng đất Tân Định thuộc phủ Thái Khang (Ninh Hòa ngày nay) hoằng hóa. Để tiện cho việc thiền tập, Tổ cho dựng một am tranh bên bờ sông Lốt, hàng ngày thiền định dưới cội me đại thụ. Sau thấy cơ duyên phổ hóa chúng sinh đã đến, Tổ dựng ngôi già lam lấy tên là “Thiên Bửu tự”. Về năm khai sơn tổ đình Thiên Bửu, đến nay vẫn không rõ là năm nào nhưng chắc chắn phải trước năm Tân Dậu [1741]. Bởi vào cuối năm này đệ tử của ngài là thiền sư Đại Thông Chánh Niệm rời tổ đình Thiên Bửu vào trú trì chùa Hội Phước thay ngài Tế Điền mới viên tịch ngày mồng 5 tháng 5 trước đó.

Năm Cảnh Hưng thứ 24 [1763], Tổ Tế Hiển Bửu Dương chứng minh lễ đúc chuông chùa Thanh Lương ở thôn Nhĩ Sự. Năm Cảnh Hưng thứ 8 [1747], sau khi tổ Tế Dưỡng Châu Cấp viên tịch, ngài về trùng tu ngôi cổ tự này.

Tổ Tế Hiển Bửu Dương viên tịch ngày 20 tháng 02 nhưng không rõ năm nào. Bảo tháp bảy tầng được đồ chúng xây dựng trong khuôn viên chùa. Đệ tử ngài độ rất đông, nhưng đến nay chỉ còn biết đến ba vị là tổ Đại Thông Chánh Niệm trú trì tổ đình Hội Phước (Nha Trang), khai sơn chùa Linh Sơn Tân Long (Diên Khánh), khai sơn chùa Thiên Lộc (Diên Khánh); tổ Đại Trì Phước Thành kế thừa trú trì tổ đình Thiên Bửu (Ninh Hòa); Tổ Đại Bồ Thiện Đề khai sơn chùa Phước Long (nay là chùa Kim Cang ở huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An).

Nhánh truyền thừa của Tổ Tế Hiển Bửu Dương là nhánh truyền mạnh nhất của thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa. Nhánh này không những phát triển mạnh trong phạm vi nội tỉnh mà còn rộng truyền các tỉnh lân cận, đặc biệt là Phú Yên.



Tháp tổ Tế Hiển - Bửu Dương - Ảnh: St

Tại Khánh Hòa, nhánh truyền thừa này phát triển bởi chư tổ đời thứ 37, gồm các ngài Đại Thông Chánh Niệm và Đại Trì Phước Thành.

Đời thứ 38, có các ngài Đạo Hiến trú trì chùa Tổ đình Linh Quang; Đạo An Phổ Nhuận trú trì Tổ đình Hội Phước; Đạo Phước Bồ Đề trú trì chùa Linh Sơn Tân Long (Diên Khánh); Đạo Nguyên Viên Dung trú trì chùa Thiên Lộc (Diên Khánh); Đạo Diệu trú trì chùa Bảo Phước (Diên Khánh); Đạo Trung Minh Thiệu trú trì chùa Tân Long (đảo Hòn Thị, Ninh Hòa); Đạo Phước Minh Tôn trú trì Tổ đình Hội Phước (Nha Trang); Đạo Thành Phổ Tế Như Cảnh trú trì chùa Linh Sơn Tân Long, khai sơn chùa Long Sơn (Tuy An)...

Đời thứ 39, gồm các ngài Tánh Lý Trí Minh trú trì chùa Linh Sơn Tân Long; Tánh Minh Trí Quang trú trì chùa Hội Phước; Tánh Không Chơn Cảnh Tâm Chiếu trú trì chùa Đại Phước; Tánh Hồng Hải Tạng trú trì chùa Thiên Lộc,...

Đời thứ 40, có các ngài Hải Hòa Từ Nghi Bảo Đàn trú trì chùa Linh Sơn Tân Long; ngài Hải Ân Thành Đạt Bảo Lâm trú trì chùa Đại Phước; Hải Huệ Khế Chơn Chánh Nhân trú trì chùa Đại Phước; Hải Mẫn Tâm Lâm Thiện Danh trú trì chùa Hoa Tiên....

Đời thứ 41, gồm các ngài Thanh An Thành Viên Chánh Tín trú trì Linh Sơn Tân Long; ngài Thanh Ân Hoảng Pháp Minh Quang; Thanh Trọng Thành Kính Như Pháp trú trì chùa Thiên Lộc; Thanh Hương Thành Hữu Như Tấn trú trì chùa Đại Phước; Thanh Hiến trú trì chùa Linh Quang; Thanh Chơn Trí Chánh Chơn Thiện trú trì Vạn Thiện cổ tự...

Đời thứ 42, có quý Hòa thượng: Trừng Lộc Chơn Kiến Ấn Minh, Trừng Thông Giác Tấn Chơn Khánh, Trừng Huệ Như Ý Ấn Bảo trú trì chùa Linh Sơn Pháp Bảo, Trừng San Minh Hiền Hải Huệ trú trì chùa Diên Thọ...

Đời thứ 43, gồm các Hòa thượng: Tâm Hải Thông Huyền, Tâm Viên trú trì chùa Linh Sơn Pháp Bảo, Tâm Trí trú trì chùa An Dưỡng, Tâm Niệm Chánh Hoà Minh Tâm trú trì chùa Linh Sơn Pháp Ấn (Cam Lâm), Ni sư Tâm Hiền trú trì chùa Linh Sơn Phước Điền, Tâm Chí Tịnh Hạnh trú trì chùa Diên Thọ...

Tại Phú Yên, căn cứ theo Chánh pháp nhãn tạng do Hòa thượng Thanh Phước Nguyên Long truyền cho đệ tử là ngài Trừng Minh Thọ Đức ngày 15 tháng 4 năm Nhâm Ngọ [1942], hiện lưu bản tại tổ đình Long Quang (Sông Cầu, Phú yên)



→ cho biết, vị tổ truyền nhánh Liễu Quán từ chùa Thiên Bửu (Ninh Hòa) ra Phú Yên là ngài Đạo Thành tự Phổ Tế hiệu Như Cảnh, trác tích tại tổ đình Long Sơn (Cây Giá, Tuy An). Nội dung Chính pháp nhãn tạng ghi:

“Đệ tam thập ngũ thế Liễu Quán Thiệt Diệu lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập lục thế Bửu Dương Tế Hiển lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập thất thế Chánh Niệm Đại Thông lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập bát thế Như Cảnh Đạo Thành lão tổ Hòa thượng

Đệ tam thập cửu Quy Trụ Tánh Thường lão tổ Hòa thượng

Đệ tứ thập thế hỷ Hải Huệ thượng Trí hạ Giác tổ sư Hòa thượng

Đệ tứ thập nhất thế hỷ Thanh Phước thượng Nguyên hạ Long Hòa thượng

Đệ tứ pháp danh Trừng Minh hiệu Thọ Đức Đại sư dĩ vi biểu tín vân...”

Như vậy, nhánh truyền của Tổ sư Tế Hiển Bửu Dương thuộc thiền phái Liễu Quán, phải đợi đến Hòa thượng Như Cảnh thế hệ 38 mới truyền ngược ra Phú Yên tại chùa Long Sơn (Cây Giá, Tuy An). Từ tổ đình Long Sơn, nhánh truyền này không ngừng phát triển và đến nay đã truyền đến thế hệ thứ 47, tức hàng chữ “Đức” theo kế phái Liễu Quán, qua các ngôi tổ đình như Thiên Thai Sơn Thạch, Thiên Phước, Thiên Tôn, Long Quang, Phước Long, Phước Điền..., và chủ yếu tập trung tại huyện Tuy An và Thị xã Sông Cầu. Các đời truyền thừa tuần tự như sau:

Đời thứ 39, có ngài Tánh Thường Quy Trụ trú trì chùa Long Sơn, chùa Thiên Sơn...

Đời thứ 40, gồm Hòa thượng: Hải Huệ Trí Giác trú trì Tổ đình Thiên Thai Sơn Thạch; Hòa thượng Hải Thạnh Trí Nguyên trú trì chùa Thiên Tôn...

Đời thứ 41, gồm chư vị Hòa thượng: Thanh Luật Nguyên Giác trú trì Tổ đình Thiên Thai; Thanh

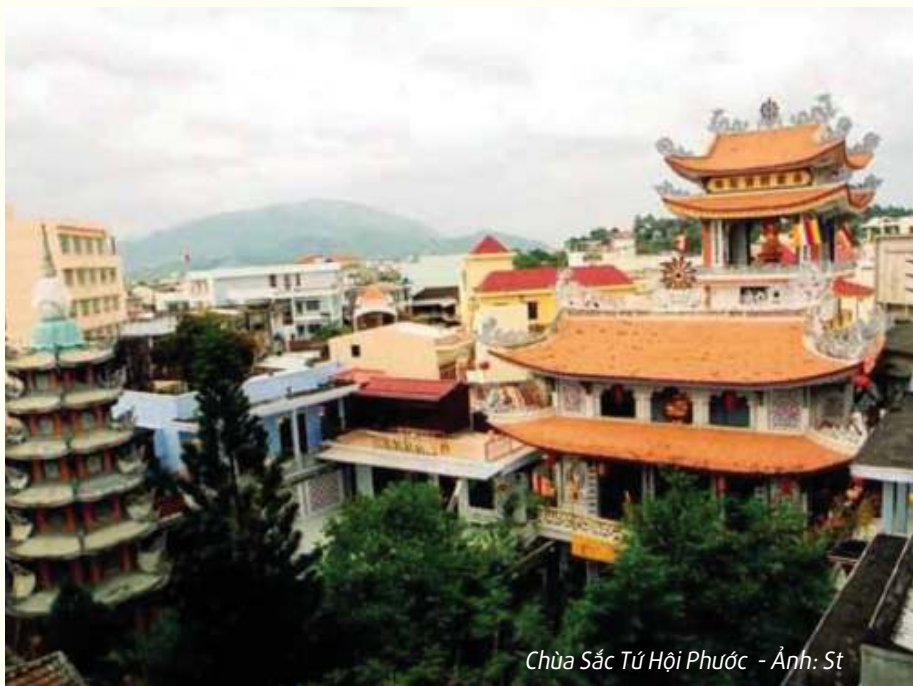
Kim Nguyên Chí trú trì Tổ đình Long Quang; Thanh Chánh Hoằng Tuyên trú trì chùa Cảnh Phước; Thanh An Nguyên Phước trú trì chùa Thiên Tôn; Thanh Phước Nguyên Quế trú trì Tổ đình Long Sơn; Thanh Bình Nguyên Chơn trú trì chùa Phước Long...

Đời thứ 42, gồm chư vị Hòa thượng: Trừng Hằng Công Đường Vĩnh Bảo trú trì chùa Phước Long; Trừng Thập Vĩnh Thông trú trì chùa Thiên Phước; Trừng Long Vĩnh Đạo trú trì chùa Thiên Thai; Trừng Thông Quảng Phát trú trì tổ đình Long Quang; Trừng Tự Vĩnh Châu trú trì chùa Phước Điền...

Đời thứ 43, gồm chư vị Hòa thượng: Tâm Thông Truyền Hiến trú trì chùa Phước Long; Tâm Bồn Truyền Lai Trí Nghiêm trú trì chùa Thiên Tôn; Tâm Minh Truyền Chính Liên Châu trú trì tổ đình Long Quang; Tâm Hòa Truyền Kính Huyền Đạo trú trì chùa Cảnh Phước; Tâm Dung Truyền Diệu Liên Phước trú trì chùa Thiên Hưng; Tâm Quảng Truyền Độ trú trì chùa Châu Lâm...

2. Nhánh truyền thừa của Tổ sư Tế Nhơn Hữu Bùi

Thiền sư Tế Nhơn Hữu Bùi họ Bùi, không rõ năm sinh và năm xuất gia nhưng là một trong những đệ tử đặc pháp của Tổ sư Thiệt Diệu Liễu Quán, nối dòng Lâm Tế thứ 36, thế hệ thứ 2



Chùa Sắc Tứ Hội Phước - Ảnh: St

→ thừa. Một trong số thông tin còn được biết đến là Tổ có nhiều đệ tử đặc pháp, nhưng hiện nay chỉ duy nhất tìm thấy mỗi Đại sư Đạo Khoan khai sơn chùa Khánh Long thuộc địa phận thôn Long Hòa, xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa vào năm 1827.

Hòa thượng Thanh Minh Huệ Châu nổi dòng Lâm Tế đời 41, thế hệ thứ 7 nhánh thiền Liễu Quán. Chính pháp nhãn tạng viết ngày 4 tháng 10 năm Quý Mão [1903], hiện lưu giữ tại tổ đình Hội Phước ghi như sau:

“Tam Thập ngũ thế Thiên Thai Thiệt Diệu Liễu Quán Hòa thượng

Tam thập lục thế Hữu Bửu Tế Nhơn Hòa thượng

Tam thập thất thế Đại Quang Chí Thành Hòa thượng

Tam thập bát thế hứ Đạo Trừ Quảng Xứ Hòa thượng

Tam thập cửu thế hứ Tánh Như Phổ Tế Hòa thượng...

Long Hòa tự tứ thập thế hứ Hải Hội thượng Chánh hạ Niệm Hòa thượng

Phú chúc:

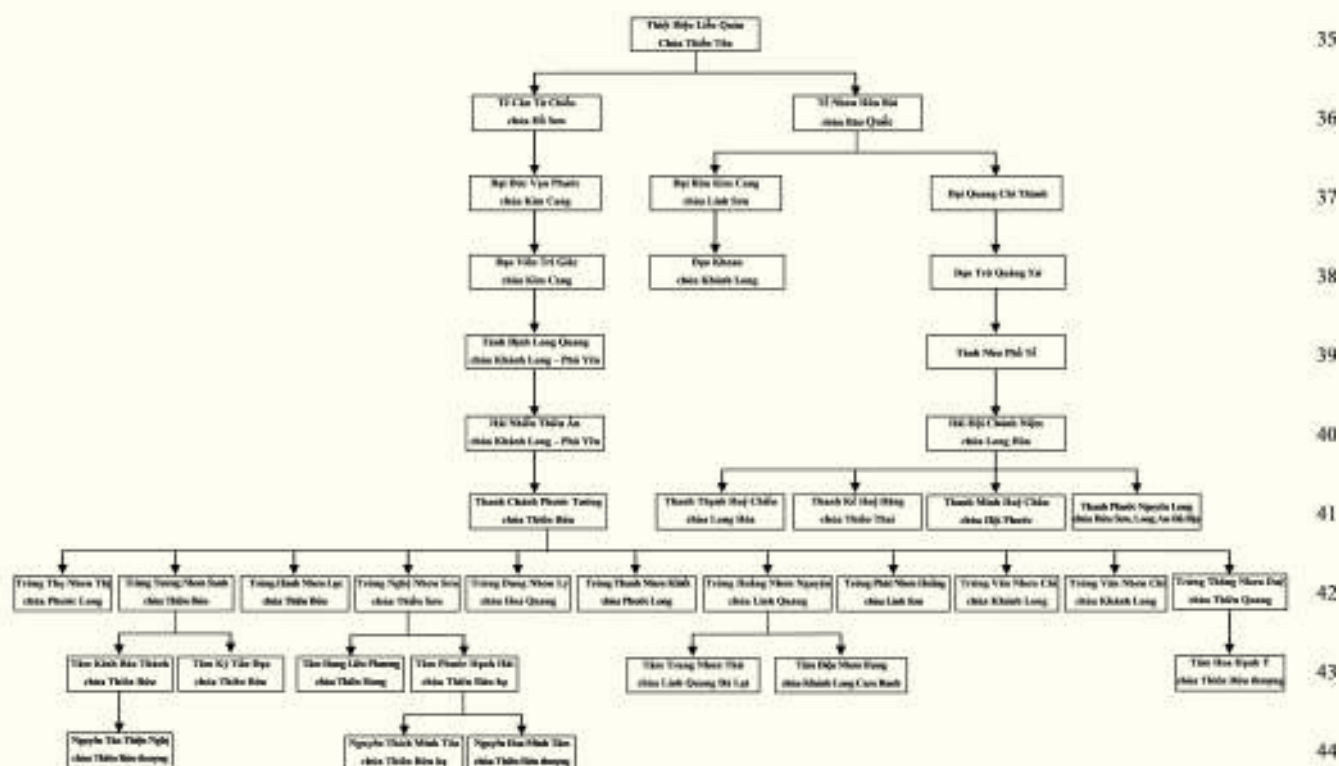
Lâm Tế chánh tông tứ thập nhất thế hứ Thanh Minh thượng Huệ hạ Châu Đại sư”.

Như vậy, Tổ Thanh Minh thuộc đời thứ 41 là đệ tử đặc pháp của Hòa thượng Hải Hội Chánh Niệm, trú trì chùa Long Hòa ở Bà Rịa-Vũng Tàu, theo nhánh truyền của Tổ Tế Nhơn Hữu Bửu. Tương tự trường hợp của ngài Đại Bửu Kim Cang, sử liệu về ngài hiện nay không còn gì, chỉ biết sau nhân duyên trú trì chùa Hội Phước được 9 năm thì ngài viên tịch, không thấy ghi chép gì về các vị đệ tử của ngài tại tổ đình Hội Phước.

3. Nhánh truyền thừa của Tổ Tế Căn Từ Chiếu

Được biết, nhánh truyền của Tổ Tế Căn Từ Chiếu vào Khánh Hòa vào khoảng đầu thế kỷ XX, với dấu ấn trắc tích của Hòa thượng Thanh Chánh Phước Tường.

Hòa thượng Phước Tường nổi dòng Lâm Tế đời 41, thuộc thế hệ thứ 7 nhánh thiền Liễu Quán, là đệ tử của Hòa thượng Hải Nhiễm Thiên Ân. Tuy nhiên, căn cứ Chánh pháp nhãn tạng ngày 8



Nhánh truyền Tể Căn Từ Chiếu và Tế Nhơn Hữu Bửu tại Khánh Hòa

tháng 4 năm Quý Sửu [1913] hiện lưu tại tổ đình Hội Phước, ngài Thanh Chánh Phước Tường có pháp danh là Trừng Chánh tự Quảng Đạt hiệu Phước Tường, là đệ tử của Hòa thượng Thanh Minh Phổ Quang, tức ngài là pháp tôn của ngài Hải Nhiêu. Chánh pháp nhãn tạng ghi:

Đệ tam thập ngũ thế hỷ Thiết Diệu thượng Liễu hạ Quán Hòa thượng

Đệ tam thập lục thế hỷ Tế Căn thượng Từ hạ Chiếu Hòa thượng

Đệ tam thập thất thế hỷ Đại Đức thượng Vạn Hạ Phước Hòa thượng

Đệ tam thập bát thế hỷ Đạo Viên thượng Trí hạ Giác Hòa thượng

Đệ tam thập cửu đại hỷ Tánh Định thượng Long hạ Quang Hòa thượng

Đệ tứ thập đại hỷ Hải Nhiêu thượng Thiên hạ Ân Hòa thượng

Đệ tứ thập nhất đại hỷ Thanh Minh thượng Phổ hạ Quang Hòa thượng

Tự Lâm Tế chánh tông Kim Long đường thượng tứ thập nhị thế hỷ Trừng Chánh thượng Quảng Hạ Đạt Phước Tường Yết-ma Hòa thượng ...”.

Không hiểu vì nguyên nhân gì mà trong tất cả các sử liệu về ngài, từ bia tháp cho đến long vị đều ghi nhận ngài có pháp danh Thanh Chánh. Nhưng dù pháp danh với chữ Thanh hay Trừng thì ngài cũng xuất phát từ nhánh truyền của Tổ Tế Căn Từ Chiếu và có công rất lớn trong Phật sự tiếp tăng độ chúng của thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa.

Hòa thượng Thanh Chánh vào Khánh Hòa năm Quý Sửu [1913], trú trì chùa Kim Long ở Ninh Quang, Ninh Hòa, Khánh Hòa. Đến năm Đinh Tỵ [1917], ngài vào Nha Trang trú trì chùa Hội Phước thay Hòa thượng Chơn Hương Thiên Quang. Trú trì được ba năm thì ngài giao lại cho Hòa thượng Nhơn Hiền rồi trở về trú trì chùa Thiên Bửu cho đến ngày viên tịch vào năm 1932.

Theo tư liệu chùa Hội Phước, đệ tử đời thứ 42 đặc pháp với ngài rất đông, gồm cả thế độ và

cầu pháp, nhưng đều lấy hiệu bắt đầu từ chữ Nhơn:

Trừng Hằng Nhơn Nguyễn: Trú trì chùa Linh Quang, núi Đại An, Diên Khánh.

Trừng Thông Nhơn Duệ: Khai sơn chùa Thiên Quang, Diên Khánh.

Trừng Thọ Nhơn Thị: Trú trì chùa Phước Long, Ninh Hòa.

Trừng Tương Nhơn Sanh: Kế thừa tổ đình Thiên Bửu và chùa Phụng Sơn, Ninh Hòa.

Trừng Dung Nhơn Lý: Trú Trì chùa Hòa Quang, Nha Trang.

Trừng Văn Nhơn Chỉ: Khai sơn chùa Khánh Long, Cam Ranh.

Trừng Khánh Nhơn Thụy: Trú trì chùa Hải Đức, Nha Trang.

Trừng Nghệ Nhơn Sơn: Khai sơn chùa Thiên Sơn, Ninh Hòa.

Trừng Thanh Nhơn Khiết: Kế thừa chùa Phước Long, Cam Ranh.

Trừng Lãnh Nhơn Vinh: Trú trì tổ đình Thiên Bửu sau ngài Nhơn Sanh.

Thị Thọ Nhơn Hiền: Trú trì tổ Đình Hội Phước, Nha Trang.

Như Chất Nhơn Trục: Khai sơn chùa Từ Vân, Nha Trang; trú trì chùa Long Quang, chùa Linh Phong, Nha Trang.



Chùa Thiên Bửu - Ảnh: St



Chùa Vạn Thiện - Ảnh: St

Thị Thủy Quảng Đức Nhơn Tri: Trú trì chùa Thiên Tứ, chùa Thiên Lộc, chùa Pháp Hải, chùa Chi Hộ (Ninh Hòa), chùa Thiên Ân (Ninh Hòa), chùa Linh Sơn (Vạn Ninh), chùa Quán Thế Âm (Phú Nhuận, Sài Gòn).

Tâm Trung Nhơn Thứ: Khai sơn chùa Linh Quang, Đà Lạt.

Tâm Diệu Nhơn Hưng: Khai sơn chùa Thanh Hải, chùa Thanh Sơn, chùa Hòa Vân, chùa Khánh Phước (Diên Khánh), trú trì chùa Khánh Long ở Cam Ranh.

Nguyễn Châu Nhơn Bảo: Trú trì chùa Vĩnh Long (Phú Yên), khai sơn chùa Pháp Bửu Đường ở Bình Thuận.

Nhơn Duyên: Trú trì chùa Phước Thọ, Ninh Hòa.

Nhơn Hòa: Trú trì chùa Long Phước, Ninh Hòa.

Thị Hán Nhơn Thọ: Kế thừa chùa Long Sơn, Vạn Ninh.

Ngoài ra, ngài còn một số pháp tôn thuộc đời thứ 43 và 44 nổi tiếng khác, như các ngài: Tâm Phước Hạnh Hải trú trì chùa Thiên Bửu hạ; Tâm Kính Bảo Thành, Tâm Kỳ Tấn Đạo, Tâm Bảo Bảo Phong, Nguyễn Tấn Thiện Nghị, Nguyễn Hoa Thiện Tường... Hiện nay, nhánh của Tổ Thanh Chánh vẫn còn truyền thừa khá mạnh tại vùng

Ninh Hòa, Khánh Hòa và một số tỉnh lân cận.

Như vậy, Khánh Hòa vào thế kỷ XVIII tuy là vùng trấn biên của Đại Việt nhưng dòng thiền Liễu Quán cũng đã nhanh chóng có mặt và đồng hành cùng lưu dân xa xứ ngay từ buổi đầu khai ấp lập làng với nhánh truyền của thiền sư Tế Hiển Bửu Dương, nhánh truyền của thiền sư Tế Nhơn Hữu Búi, nhánh truyền thừa của thiền sư Tế Căn Từ Chiếu. Ba nhánh truyền thừa này hiện nay phát triển rất mạnh, không chỉ trong phạm vi tỉnh Khánh Hòa mà còn lan rộng đến đất tổ Phú Yên và nhiều tỉnh thành khác tại miền Trung và miền Nam. Tại vùng Ninh Hòa là nhánh truyền thừa của Tổ Thanh Chánh Phước Tường; vùng Diên Khánh, Nha Trang, Sông Cầu và Tuy An là nhánh truyền thừa của Tổ Tế Hiển Bửu Dương. Riêng tại vùng

Vạn Ninh, vì nhiều lý do nên sử liệu phần lớn bị mất hoặc thất lạc, thêm vào đó là những cuộc di tản lớn của chư tăng do chiến tranh nên hiện nay nhánh truyền thừa của Tổ Đại Bửu Kim Cang hầu như không còn hậu duệ kế thừa.

Hiện tại, mạch truyền thừa của thiền phái Liễu Quán tại Khánh Hòa đã truyền đến hàng chữ Nhuận, chữ Đức và chữ Bồn, tức thuộc các thế hệ thứ 12, 13 và 14 theo kế phái Liễu Quán. Điều đó chứng tỏ sự phát triển của dòng thiền Liễu Quán tại Khánh Hòa vẫn còn kế thừa sự nghiệp của chư tổ một cách liên tục và quang rạng. Tuy vậy, cũng cần nhìn nhận một thực tế rằng, càng truyền xuống về sau thì khoảng cách giữa các thế hệ hôm nay ngày càng xa với cội nguồn của chư Tổ, những tư tưởng mà quý ngài truyền trao lại ngày càng mai một, tinh thần lợi sinh càng ngày càng mất đi.

Là kẻ hậu bối kế thừa di chỉ của Tổ sư Liễu Quán cũng như lịch đại tổ sư truyền thừa, chúng ta cần phải khắc cốt ghi tâm, phải có trách nhiệm với bản thân và đạo pháp, không ngừng nỗ lực tu tập, sống đời phạm hạnh, nhằm góp phần và phần nào tái hiện lại những giá trị chân thật của chư Tổ sư, ngõ hầu dui dắt cho những thế hệ tiếp theo ghi nhớ và thực hành. 🌸

Phật giáo Thanh Hóa 1945-1954

(Kỳ 1)

Cư sĩ Nguyễn Đại Đồng



Chùa Thanh Hà - Ảnh: St

1. Bối cảnh lịch sử

Sau khi khởi nghĩa ở Hoằng Hóa ngày 24-7-1945 thắng lợi, ngày 13-8-1945, Tỉnh ủy Thanh Hóa tổ chức hội nghị mở rộng để bàn chủ trương biện pháp đẩy mạnh phong trào cách mạng tiến lên. Trong thời gian tiến hành hội nghị quân Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện (ngày 15-8-1945). Mặc dù chưa nhận được chỉ thị mới

của Trung ương nhưng hội nghị Tỉnh ủy nhận định thời cơ Tổng khởi nghĩa đã đến, phải gấp rút hành động ngay. Hội nghị đã quyết định cử cán bộ đi gặp Trung ương để báo cáo tình hình và xin ý kiến chỉ đạo, đồng thời thành lập Ủy ban Khởi nghĩa kiêm Ủy ban Nhân dân cách mạng Lâm thời gồm 7 thành viên do ông Lê Tất Đắc làm Chủ tịch⁽¹⁾. Hội nghị kêu

gọi phát động quần chúng, huy động lực lượng toàn dân trong tỉnh nổi dậy khởi nghĩa giành lấy chính quyền bằng cách kết hợp 2 hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, đột kích, bất ngờ, đánh nhanh, thắng nhanh.

Tỉnh ủy Thanh Hóa đã kịp thời phát động tổng khởi nghĩa trên địa bàn toàn tỉnh vào ngày





Chùa Mật Đa - Ảnh: St

→ 18 và 19 tháng 8 năm 1945 ở các huyện: Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Xương, Hậu Lộc, Hà Trung.

Ngày 20 tháng 8 khởi nghĩa giành thắng lợi ở các huyện: Tĩnh Gia, Nông Cống, Đông Sơn, Cẩm Thủy, thị xã Thanh Hóa. Sáu huyện miền núi gồm Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Như Xuân và Thường Xuân tuy cơ sở cách mạng chưa có nhưng bộ máy chính quyền cũ đã hoàn toàn tan rã.

Ngày 23 tháng 8, Ủy ban Nhân dân cách mạng Lâm thời tỉnh về thị xã Thanh Hóa ra mắt đồng bào tại phố Vườn Hoa, ông Lê Tất Đắc đọc lời tuyên ngôn của chính quyền cách mạng tỉnh, công bố chương trình hoạt động của Việt Minh và kêu gọi toàn dân đoàn kết phấn đấu bảo vệ, phát huy thành quả của Cách mạng tháng Tám, bảo vệ chính

quyền, bảo vệ nền độc lập mới giành được, đồng thời tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng tỉnh Thanh Hóa do ông Lê Tất Đắc làm Chủ tịch⁽²⁾.

Ngày 25 tháng 8 năm 1945, tăng, ni, phật tử Hà Nội sang Gia Lâm đón Hồ Chủ tịch và Chính phủ Lâm thời từ chiến khu Tân Trào về Hà Nội. Ngày hôm sau, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến chùa Bà Đá thăm nơi thờ Phật và Nhà thờ Tổ, đến phòng Phương trượng thăm Hòa thượng trụ trì Thích Thanh Thao (tức Tăng cường Đỗ Văn Hỷ - một người con của Thanh Hóa), khuyến khích ngài vận động chư tăng, ni, các tín đồ ủng hộ cách mạng, góp công sức vào công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Ngày 28 tháng 8 năm 1945, một cuộc họp trọng thể được tổ chức tại trụ sở Hội Khai Trí Tiến Đức ở phố Nhà Thờ (gần chùa Bà Đá), quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hơn 100 nhà tu

hành Phật giáo đại diện cho các sơn môn ở Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Hưng Yên... do Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ chủ trì, có các ông Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng đại diện Mặt trận Việt Minh tham dự. Hội nghị quyết định thành lập một tổ chức của Phật giáo yêu nước lấy tên là Hội Phật giáo Cứu quốc. Ban Chấp hành Trung ương Hội gồm 9 người do Đỗ Văn Hỷ làm Chủ tịch, Thượng tọa Thích Thanh Đặc (Vũ Đại Nguyên) và bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm Phó Chủ tịch. Thượng tọa Thanh Đặc kiêm Tổng Thư ký⁽³⁾.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình, trước hàng chục vạn đồng bào Hà Nội, Hồ Chủ tịch thay mặt Chính phủ Lâm thời trình trọng đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cùng ngày, Phật giáo Hộ quốc đoàn (tức Hội Phật giáo Cứu quốc đã gửi "Lời chúc từ Chính phủ Lâm thời" tỏ lòng cầu mong "*Chính phủ Lâm thời nhanh chóng thu xếp ổn thỏa vấn đề nội trị, đối ngoại để có thể mau chóng chương trình kiến thiết quốc gia của Mặt trận Việt Minh mà 4,5 năm nay chúng tôi đã từng ghi sâu trong tâm khảm, chúng tôi tuy bất tài nhưng cũng hết sức hi sinh để giúp đỡ Chính phủ mỗi khi cần đến*"⁽⁴⁾).

Cách mạng tháng Tám thắng lợi, chính quyền đã về tay nhân dân, nhưng bấy giờ nhà nước Dân chủ Cộng hòa non trẻ đứng trước muôn vàn khó khăn: nạn đói, nạn dốt (hơn 90% dân số mù chữ), ngân sách quốc gia trống rỗng. Trong khi đó các thế lực phản động quốc

tế tập trung bao vây hòng xóa bỏ thành quả cách mạng mà nhân dân ta vừa giành được.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch và Chính phủ Lâm thời phải tập trung sức lực tiêu diệt "Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm", chính quyền cách mạng tỉnh Thanh Hóa, vừa phát động phong trào tăng gia sản xuất, đoàn kết tương trợ chống đói, vừa tổ chức phong trào bình dân học vụ xóa mù chữ. Tăng, ni các chùa trong tỉnh đã tận dụng đất đai trong ngoài tự viện để trồng ngô, lúa, khoai; nhiều chùa trở thành trường dạy chữ cho người chưa biết chữ mà các vị sư lại là những người thầy. Các tăng, ni, Phật tử tích cực hưởng ứng "Tuần lễ vàng"⁽⁵⁾, "Tuần lễ đồng", ủng hộ "Quỹ Độc lập"⁽⁶⁾, "Quỹ đảm phụ Quốc phòng".

Ngày 6 tháng 1 năm 1946, tăng, ni, Phật tử Thanh Hóa lại hòa cùng dòng người trong tỉnh và cả nước với các khẩu hiệu "Đoàn kết chống xâm lăng", "Ủng hộ Tổng tuyển cử" nô nức tham gia cuộc Tổng tuyển cử bầu những người ưu tú vào Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước Dân chủ Cộng hòa.

Ngay sau đó, từ tháng 1 đến tháng 3 năm 1946, Phật tử các địa phương lại tham gia bầu cử Hội đồng Nhân dân các cấp khóa I. Thắng lợi của hai cuộc bầu cử đã khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước, ý thức làm chủ và nghĩa vụ của mỗi người công dân trong đó có các tăng, ni, Phật tử đối với nhà nước công nông. Sau bầu cử, bộ máy chính quyền từ tỉnh đến xã được chấn chỉnh lại. Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời

được đổi thành Ủy ban Hành chính.

Thắng lợi của cuộc bầu cử đã làm tăng thêm lòng tin của nhân dân vào Mặt trận Việt Minh, vào chính quyền, thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, quyết tâm giữ vững và bảo vệ chính quyền của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Về phía thực dân Pháp, sau khi đánh chiếm Nam bộ ngày 23 tháng 9 năm 1945, Hải Phòng, Lạng Sơn ngày 20 tháng 11 năm 1946, với dã tâm xâm lược nước ta một lần nữa, thực dân Pháp đã gửi tối hậu thư đòi tước vũ khí của tự vệ thủ đô, đòi chiếm Sở Công an Hà Nội và đòi "quản lý" thành phố Hà Nội vào ngày 18 tháng 12 năm 1946.

Ngày 17-18 tháng 12 năm 1946, Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng tại làng Vạn Phúc, Hà Đông do Hồ Chủ tịch chủ trì, đã phát động cả nước đứng lên kháng chiến. Đêm 19 tháng 12 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

Tiếp đó ngày 22 tháng 12 năm 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" nêu rõ đường lối chung chỉ đạo cuộc kháng. Đó là đường lối toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

Thực hiện Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" của Đảng và lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân Thanh Hóa triển khai kịp thời các chủ trương kháng chiến của Đảng, chuyển hướng toàn bộ hoạt động phù hợp với giai đoạn mới - Giai đoạn vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

2. Phạt giáo Thanh Hóa trong cuộc kháng chiến toàn quốc

Trong cuộc kháng chiến kiến quốc với ưu thế "người đông, đất rộng, của nhiều", Thanh Hóa đã trở thành một trong những tỉnh hậu phương lớn nhất, quan trọng nhất, đóng góp có hiệu quả nhất cho cuộc kháng chiến của cả nước.

Toàn quốc kháng chiến nổ ra được hai tháng, trước khi lên Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành thời gian vào thăm Thanh Hóa, vào trung tuần tháng 2 năm 1947. Người xác định vị trí, vai trò của Thanh Hóa là một tỉnh hậu phương trực tiếp, một tỉnh kiểu mẫu. Do vậy Người yêu cầu: "Tỉnh Thanh Hóa phải trở nên một tỉnh kiểu mẫu" cả về chính trị, kinh tế, quân sự. Để làm tốt vai trò một tỉnh kiểu mẫu, một hậu phương trực tiếp, theo Người, Thanh Hóa phải "làm cho người nghèo đủ ăn; Người đủ ăn thì khá giàu; Người khá giàu thì giàu thêm; Người nào cũng biết chữ; người nào cũng biết đoàn kết, yêu nước". Muốn phấn đấu làm được như vậy, cần "Đem tài dân, sức của dân, làm lợi cho dân". Các kế hoạch đề ra về quân sự, kinh tế, văn hóa, tăng gia sản xuất... phải sao cho thiết thực, có khả năng thực hiện được...

Thực hiện lời dạy của Người, nhân dân Thanh Hóa đã thực hiện nhiệm vụ tiêu thổ kháng chiến để ngăn chặn bước tiến của quân thù. Cuối năm 1947, toàn tỉnh đã cắt và đắp 100km đường đá, bóc hơn 80km đường sắt, phá sập nhiều cầu lớn, phá hủy thị xã Thanh Hóa, thị trấn Sầm Sơn và Bái Thượng, gần 20 phố lẻ, trên



→ 5000 nóc nhà (trong đó có một số chùa), phá gỗ và phá hủy 6 nhà máy lớn, 7 đồn binh kiên cố. Chi đội Đinh Công Tráng được thành lập từ những ngày đầu giành chính quyền (ngày 23 tháng 8 năm 1945), quân số 1500 người đã nhanh chóng đổi tên thành lập Trung đoàn 77⁽⁷⁾. Đây là Trung đoàn chủ lực đầu tiên của tỉnh Thanh Hóa. Tháng 12 năm 1947, Trung đoàn đã có 1 tiểu đoàn, 7 đại đội độc lập, 2 trung đội với quân số 1652 người, đóng quân tại các vùng xung yếu miền Tây, ven biển, thị xã sẵn sàng đánh địch.

Tháng 12 năm 1946, Pháp sư Thích Trí Độ cùng một số vị trong Trung ương Hội Phật giáo Cứu quốc đã rời Hà Nội về vùng tự do Thanh Hóa. Ngài đã cùng các vị trong Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh vận động tăng, ni, Phật tử tham gia các hoạt động kháng chiến theo sự chỉ đạo của Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt tỉnh. Pháp sư đã cùng các vị trong Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh vận động các tu sĩ Phật giáo và đồng bào Phật tử phát huy tinh thần, ý thức dân tộc và đạo pháp chân chính đấu tranh loại bỏ mọi tiêu cực, không cho địch lợi dụng tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng để chống lại công cuộc kháng chiến kiến quốc. Điển hình như vụ đấu tranh loại bỏ âm mưu “Liên Tôn diệt cộng”, vụ Tuệ Quang, Tuệ Chiêu.

Ngay những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, hưởng ứng “Tuần lễ Vàng”, “Tuần lễ Đồng” do Chính phủ phát động, Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh đã vận động nhiều chùa xứ Thanh đem tượng và các đồ pháp khí bằng đồng

và kim loại quý ủng hộ kháng chiến. Nhiều tăng, ni trong tỉnh đã làm trọn phận sự và nghĩa vụ công dân, điển hình như sư cụ Thích Thanh Cầm trụ trì chùa Gia (Vĩnh Phúc tự), huyện Hoằng Hóa đã xung phong ủng hộ 50kg thóc và 1 chỉ vàng vào Quỹ lúa khao quân của Hồ Chủ tịch. Ni sư Đàm Diêm, trụ trì chùa Ngọc Đới, huyện Hậu Lộc trong “Tuần lễ vàng” đã ủng hộ 2 chiếc nhẫn vàng.

Đặc biệt, Thanh Hóa là nơi có nhiều công binh xưởng sản xuất chế tạo vũ khí, đạn được đặt trong hang đá, lại là vùng tự do rộng lớn, sự đóng góp kim loại của nhân dân không chỉ diễn ra trong “Tuần lễ Vàng”, “Tuần lễ Đồng” mà liên tục diễn ra trong suốt 9 năm kháng chiến. Nhiều chuông đồng, tượng đồng, khánh đồng, lư hương, và đồ thờ quý giá đã được các chùa và nhân dân xứ Thanh tự nguyện ủng hộ kháng chiến để sản xuất vũ khí - đạn. Phật giáo Thanh Hóa hiểu rằng đây là sự mất mát lớn đối với các chùa, nhưng sự đóng góp đó giúp cho kháng chiến thắng lợi, đất nước được độc lập, tự do.

Hầu hết các ngôi chùa của Thanh Hóa đều trở thành nơi hội họp, tụ tập đông người, thành nhà kho, trạm cứu thương, nơi dừng nghỉ, tập kết của bộ đội và dân quân du kích.

Huyện Cẩm Thủy

Động chùa Mống nằm trong núi Mống thôn Cẩm Hoa, xã Cẩm Tú, gồm có hai động. Động trên là một hang thông nhau, có chiều dài từ cửa phía Bắc đến cửa phía Nam là 42m, lòng động chỗ rộng nhất là 19m. Cửa động phía Bắc rộng 20m, cao

27m; cửa động phía Nam rộng 15m, cao 12m. Động dưới cũng là một hang động thông thiên có hai cửa: Cửa phía Bắc (cửa vào) rộng 7m, cao 9m; cửa phía Đông (cửa ra) rộng 20m, cao 18m, toàn bộ chiều dài của động khoảng 39m, chỗ rộng nhất của hang là 10m. Nhìn toàn vùng thì động chùa Mống như được lọt vào giữa những dãy núi bao bọc ở phía Bắc, phía Tây và phía Đông. Với vị trí như vậy lại có hang động rộng rãi, trong kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi cất giấu lương thực, vũ khí đạn được phục vụ cho chiến dịch Thượng Lào năm 1953⁽⁸⁾.

Huyện Hà Trung

Làng Quan Chiêm rộng tới 1,2 km², nằm ở trung tâm xã Hà Giang, phía Bắc giáp làng Hoàng Vân (xã Hà Long); phía Đông giáp làng Mỹ Dương; phía Nam giáp làng Bái Đô xã Hà Tân và làng Đồng Ô xã Hà Tiến; phía Tây giáp làng Chánh Lộc cùng xã. Nơi đây dân cư đông đúc, giao thông thủy bộ thuận lợi, người dân kính ngưỡng Tam bảo. Chùa Phương Tích Sơn của làng Quan Chiêm, ngoài thờ Phật còn thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh và đức Thánh Trần. Nơi đây được cán bộ Việt Minh trước và sau Cách mạng tháng Tám thường xuyên lui tới hoạt động, vận động quần chúng đấu tranh.

Chùa Đô Mỹ, ở xã Hà Tân, trước cách mạng tháng Tám các vị tu hành ở chùa nhiệt tình tham gia cách mạng, che giấu cán bộ và làm liên lạc cho Việt Minh theo tinh thần nhà Phật Hoà quang đồng trần, Phật pháp bất ly thế gian giác. Chùa trở thành nơi liên lạc của các vị

lãnh đạo Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa, các vị lãnh đạo chủ chốt của địa phương. Nơi đây được đón các ông Tổ Hữu, Lê Tất Đắc, Lê Chủ về chỉ đạo phong trào, cũng là nuôi giấu các cán bộ cốt cán như Nguyễn Văn Huệ, Tạ Quý Quỳnh. Chùa là nơi đặt cơ quan ẩn loát tài liệu của tỉnh. Chùa Đô Mỹ là nơi tiếp nhận lương thực, tiền của mà Ni sư Đàm Hiên là người thu nhận để chuyển giao cho chiến khu Ngọc Trạo ở huyện Thạch Thành.

Trong kháng chiến chống Pháp, để phòng ngừa quân Pháp từ Ninh Bình đánh vào, thực hiện lệnh tiêu thổ kháng chiến, nhiều đoạn tường chùa Đô Mỹ bị dỡ bỏ, tượng Phật được chuyển đi. Năm 1953 chùa trở nên hoang phế, địa phương dùng làm kho chứa lúa.

Chùa Ban Phúc (chùa Chìa) ở làng Đông Trung, xã Hà Bình là một địa chỉ có công với kháng chiến. Ni sư Thích Đàm Thắng (Bùi Thị Út, về trụ trì chùa từ đầu thập niên 1920) là người tích cực mua Công phiếu quốc gia và ủng hộ chính quyền kháng chiến hàng trăm gánh thóc.

Chùa Long Yên ở làng Yên Thôn, xã Hà Hải là nơi thành lập chi bộ Đảng Lĩnh Toại. Ngày 14 tháng 4 năm 1948 tại nhà Tổ chùa Long Yên, chi bộ Đảng Lĩnh Toại (gồm 4 xã Hà Phú, Hà Hải, Hà Toại, Hà Châu hiện nay) chính thức được thành lập gồm 5 người, là hạt nhân lãnh đạo nhân dân 4 xã trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Không những vậy, trong suốt 9 năm kháng chiến đầy cam go, ác liệt và lại ở ngay sát với vùng tạm chiếm Nga Sơn, Ni sư

Đàm Thềm và tăng, ni, Phật tử của chùa vẫn hết lòng với cách mạng. Vì vậy, chùa được chọn làm địa điểm hội họp, liên lạc của cán bộ Đảng, chính quyền, mặt trận; là trụ sở của Ủy ban Kháng chiến Hành chính xã Lĩnh Toại và nơi mở lớp học của trường Phan Tây Hồ (từ Liên khu III sơ tán vào Thanh Hoá)⁽⁹⁾.

Quan Sơn Tự, còn gọi là chùa Con Nít tọa lạc tại núi Quan Sơn thuộc xã Hà Thanh (hương Thanh Đón xưa) là ngôi chùa cổ, có quy mô lớn (rộng tới 4 ha). Nhờ vào vị trí kín đáo và quy mô rộng rãi nên trong kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi đặt công binh xưởng của bộ đội ta. Nơi đây từng bị quân Pháp đánh bom 5 lần vào năm 1951.

Huyện Hậu Lộc

Chùa Phúc Hưng có tên chữ là Liên Hoa tự ở làng Phú Mỹ, xã Xuân Lộc, chùa là địa điểm an toàn cho hoạt động của các tổ chức Đảng khi mới thành lập, xây dựng phong trào cách mạng của hai làng Phú Mỹ và Hữu Nghĩa thuộc xã Xuân Lộc. Trong giai đoạn tiền khởi nghĩa, nhà chùa đã cùng với các lực lượng cách mạng trong huyện đi cướp chính quyền, lật đổ chế độ cũ, lập nên chính quyền công nông.

Chùa Ngọc Đới (chùa Cẩm Cách, hay chùa Cách), làng Ngọc Đới, xã Tuy Lộc có công với cách mạng cả trong giai đoạn tiền khởi nghĩa lẫn trong thời kỳ kháng chiến. Trước cách mạng, sư cụ Đàm Diêm trụ trì chùa đã nuôi giấu nhiều cán bộ Việt Minh trong đó có Huyện ủy viên phụ trách tôn giáo là cụ Lý Ngọc Công (Lão

thành cách mạng). Cụ được Ni sư Đàm Diêm mua xe đạp để đi công tác. Trong kháng chiến chùa đã ủng hộ hơn 500 kg thóc cho Quỹ “Lúa khao quân” và mua nhiều Công trái kháng chiến. So với các chùa khác trong huyện, chùa Ngọc Đới luôn luôn ủng hộ ở mức cao nhất. Với những thành tích trên Ni sư Thích Đàm Diêm đã vinh dự có mặt trong đoàn Đại biểu huyện Hậu Lộc đi đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Thanh Hóa lần đầu tiên ngày 20 tháng 2 năm 1947. Ghi nhớ công ơn của ni sư, ngày 21 tháng 8 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã tặng Bằng có công với nước cho chùa Ngọc Đới và sư Đàm Diêm (QĐ 1100/QĐ-ttg).

Chùa Thiên Vương (chùa Rú), xã Quang Lộc, nằm trên một khu đất rộng, kín đáo với 5 gian Tiền đường và 2 gian Hậu cung. Dưới thời Nguyễn, chùa là nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh của cả vùng Nga Sơn, Hậu Lộc, Hà Trung, Hoằng Hóa. Trong thời kỳ Cần vương chống Pháp, chùa Thiên Vương là nơi cất giấu vũ khí của nghĩa quân Ba Đình. Trong những năm 1947 – 1954, chùa là nơi hội họp của cán bộ đảng viên xã Liên Cừ trước kia.

Chùa Tam Giáo (Chùa Đồng) ở làng Du Trung, thị trấn Hậu Lộc, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, sư chùa Tam Giáo cùng với nhân dân Du Trung đã tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Huyện Hoằng Hoá

Chùa Vĩnh Phúc (chùa Gia), xã Hoằng Phượng, nằm bên sông Mã, nhờ có giao thông thủy bộ thuận lợi, trong kháng

→ chiến chống Pháp là trạm xá cứu thương, trạm trung chuyển bộ đội và thương binh ngoài tiền tuyến về chữa bệnh dưỡng thương⁽¹⁰⁾.

Tại sân chùa Trào Âm, xã Hoàng Lưu, đội tự vệ chiến đấu được thành lập, cùng với tự vệ các xã trong huyện đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân vào tháng 7 năm 1948. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi tổ chức những sự kiện như: Mít tinh kêu gọi nhân dân hưởng ứng “Tuần lễ vàng”, quyên góp cho Chính phủ Cụ Hồ; là nơi tuyển lựa và tiễn đưa hàng ngàn con em trong các xã quanh vùng lên đường nhập ngũ.

Huyện Nga Sơn

Ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền cách mạng huyện Nga Sơn vừa mới được thành lập đã phải đương đầu với bọn Quốc Dân đảng do Mai Ngọc Giáp cầm đầu và bọn phản động đội lốt tôn giáo ra sức hoạt động chống phá cách mạng. Chúng tuyên truyền xuyên tạc đường lối chủ trương của Đảng, gây hoang mang trong nhân dân. Chúng tổ chức bắt cóc cán bộ, liên lạc với bọn phản động trong tỉnh, xây dựng cơ sở và lực lượng vũ trang với âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng ở huyện.

Để giữ vững an ninh chính trị, Ủy ban Lâm thời cách mạng huyện đã bắt giam và trừng trị những tên phản động như sư Tín ở chùa Giáp Ngoại và các tên Cả Đại, Đỗ Huỳnh (chùa Quảng Hiệp), Cán (chùa Mạ Đức)... Nhằm ngăn chặn mọi hoạt động chống phá của bọn phản động đội lốt tôn giáo, Đội

Tuyên truyền đã tuyên truyền sâu rộng trong đông đảo đồng bào, linh mục, tu sĩ về chính sách tự do tín ngưỡng, lương giáo đoàn kết kháng chiến kiến quốc và chính sách khoan dung đối với những người lầm đường theo giặc chống lại nhân dân⁽¹¹⁾.

Chùa Kim Thành, ở làng Thành Thôn, xã Nga Thành, trong 9 năm kháng chiến chùa là cơ sở cách mạng, là đầu mối liên lạc của cán bộ Việt Minh, là nơi nuôi giấu cán bộ và cũng là tai mắt để kịp thời báo động cho cán bộ biết mỗi khi giặc Pháp vào làng lùng sục, bắt bớ. Năm 1953, biết chùa là cơ sở cách mạng, giặc Pháp đã đốt chùa, phá tượng. Nhiều năm sau do không có người trụ trì chăm lo đèn nhang và tu sửa nên đến năm 1960 chùa bị hư hoại hoàn toàn.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp chùa Mạ Đức (Kim Liên tự), làng Mạ Đức, xã Nga Hưng, chỉ cách địch có 4

cây số, địa phương bị địch càn quét đánh phá ác liệt, bọn gián điệp, bọn phản động ngày đêm sẵn lòng ráo riết, song các hội nghị Đảng, các cuộc họp Việt Minh, các lần tập kết bộ đội chủ lực ở chùa đều được nhà chùa và nhân dân xóm Chùa, xóm Vạn, xóm Rú, che chở, bảo vệ an toàn. Nhà chùa và nhân dân đã ủng hộ lương thực, thực phẩm để nuôi cán bộ, nuôi quân chu đáo⁽¹²⁾. Cuối năm 1948, tại đây có hội nghị thành lập tổ Đảng đầu tiên của làng, tiền thân của Đảng bộ xã Nga Hưng ngày nay do ông Trịnh Kế Thế là Tổ trưởng. Chùa, phủ Mạ Đức cũng là nơi đặt văn phòng chi bộ Đảng Cộng sản Hà Huy Tập xã Tân Đức từ đầu năm 1949 đến giữa năm 1950⁽¹³⁾.

Chùa Kim Quy, còn gọi là chùa Yên Hạnh, thị trấn Nga Sơn, trước Cách mạng tháng Tám, không những là nơi thờ tự mà còn là nơi liên lạc bí mật của lực lượng tự vệ cứu quốc. Trong những năm kháng chiến



Chùa Tiên, Mạ Nam - Ảnh: St

chống Pháp, chùa là nơi hội họp bí mật của cán bộ Việt Minh⁽¹⁴⁾.

Chùa Hàn Sơn ở cạnh chân núi Cọc Đỏ, làng Chính Đại, xã Nga Điền. Năm 1948, sau khi quân Pháp đánh chiếm Điện Hộ - Chính Đại, các nhà sư và chú tiểu trong chùa tản cư về chùa Hoàng Cường và đi tham gia kháng chiến. Thời gian này chùa Hàn Sơn không chỉ là nơi che giấu cán bộ Việt Minh mà nhà chùa còn ủng hộ vật chất cho quỹ kháng chiến. Năm 1951, tiểu đoàn của ông Tường thuộc Trung đoàn Quang Trung có nhiệm vụ đánh bắt kẻ Chính Đại, chùa là địa điểm đặt máy thông tin và là trung tâm hội họp của du kích làng Chính Đại. Sau đó quân địch phát hiện ra, chúng thực hiện lập phòng

tuyến trắng, cho xe ủi bằng chùa, chỉ còn lại tháp mộ cụ Nguyễn Đăng Kế⁽¹⁵⁾.

Chùa Hải Vân (Cầu Hải), làng Cầu Hải, xã Nga Hải do sư cụ Nguyễn Hải⁽¹⁶⁾ trụ trì từ năm 1950. Bấy giờ xã Nga Hải (Đô Bái) là cửa ngõ của kháng chiến chống Pháp mạn Đông Bắc huyện Nga Sơn, vì vậy chùa tiếp tục là đầu mối liên lạc hoạt động cách mạng của địa phương. Tháng 12 năm 1951, khi bộ đội ta đánh bắt Văn Hải thì chùa Hải Vân trở thành nơi cứu chữa và chăm sóc thương binh.

Chùa Ngoại Thôn (Thanh Quang tự) ở làng Hồ Đông, xã Nga Thành, dựng từ thời Nguyễn. Từ năm 1937, chùa là cơ sở cách mạng. Năm 1941, chùa là đầu mối liên lạc của các

cán bộ Việt Minh, là nơi nuôi giấu cán bộ về đây hoạt động cách mạng và cũng là tai mắt để kịp thời báo động cho cán bộ biết mỗi khi giặc vào làng lùng sục bắt bớ. Cuối năm 1951, khi bộ đội ta tiến đánh đồn Văn Hải thì chùa Thanh Quang trở thành địa điểm hội quân. Sau đó, quân Pháp phát hiện chùa là cơ sở kháng chiến chúng đã đốt chùa, phá tượng. Đến năm 1962, thì chùa bị hư hoại hoàn toàn. 🌸

Còn tiếp...

CHÚ THÍCH:

(1) Ông Lê Tất Đắc sinh ngày 10 tháng 10 năm 1906 tại Hoàng Phúc, Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Năm 19 tuổi, ông đã tích cực tham gia các phong trào của học sinh chống lại chế độ thực dân, phong kiến. Năm 1928, ông gia nhập Đảng Tân Việt. Năm 1929 chuyển sang Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, Lê Tất Đắc là một trong những đảng viên của Đảng. Ông nhiều lần bị địch bắt và kết án tù. Đến tháng 3 năm 1945 ông vượt ngục, trở về Thanh Hóa tham gia chỉ huy chuẩn bị Tổng khởi nghĩa.

(2) Dương Trung Quốc, Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 412, Báo Văn hóa và Đời sống - cơ quan của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa số ra ngày 19 tháng 8 năm 2017.

(3) Nguyễn Đại Đồng, Biên niên sử Phật giáo miền Bắc từ 1920-1953, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2009, tr. 237.

(4) Báo Cứu quốc ra ngày 2 tháng 9 năm 1945.

(5) Ngày 11 tháng 9 năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi và phát động Tuần lễ Vàng bắt đầu từ ngày 17 đến 24 tháng 9 năm 1945.

(6) Ngày 14 tháng 9 năm 1945, Chính phủ Lâm thời lập Quỹ Độc lập.

(7) Phạm Việt (Bộ CHQS tỉnh), Lực lượng vũ trang Thanh Hóa - năm đầu toàn quốc kháng chiến, báo Thanh Hóa ra ngày 19 tháng 11 năm 1996.

(8) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 3, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr. 263.

(9) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 2, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.133

(10) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.263-264.

(11) Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nga Sơn, Lịch sử Đảng bộ huyện Nga Sơn, tập 1 (1945-1975), Nxb Chính trị Quốc gia, tr.70-72.

(12) Sở Văn hóa và Thông tin Thanh Hóa, Ban Quản lý Di tích và danh thắng, Hồ sơ di tích chùa Mại Đức, xã Nga Hưng, huyện Nga Sơn, 2003, tr.4.

(13) Sách đã dẫn.

(14) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Chùa xứ Thanh, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.126.

(15) Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã Nga Điền, Lịch sử đảng bộ xã Nga Điền, Nxb Thanh Hoá, 2000, tr.45-52; Chú thích của Chùa xứ Thanh, tập 3, tr.107.

(16) Sư tên đời là Hoàng Cường, quê xã Nga Điền, huyện Nga Sơn. Năm 1950, sau khi Hòa thượng Tâm Đa viên tịch, sư về kế vị trụ trì chùa Hải Vân. Về sau sư về tu ở chùa Thư Điền xã Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và mất ở đây (tr. 217, sách Hành trạng chư tăng ni Thanh Hóa, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017).



Lễ Phật tại chùa Quán Sứ, Hà Nội năm 2018 - Ảnh: Minh Nam

Kỳ 1: Thực trạng "Phật giáo nhập thế" tại Việt Nam

Thiện Pháp Nguyễn Lê Phương

Thạc sĩ Phật học khóa III, Học viện PGVN tại TP.HCM

Trong hơn hai ngàn năm có mặt tại Việt Nam với phương châm nhập thế: “Đạo pháp bất ly thế gian pháp, Phục vụ chúng sinh là cúng dàng chư Phật, với tinh thần hộ quốc, an dân và phương châm hành đạo: đạo pháp, dân tộc”, thời nào Phật giáo Việt Nam cũng tỏ rõ là một tôn giáo yêu nước, gắn bó và đồng hành cùng dân tộc.

Thời cận đại, nhiều thế hệ tăng, ni, Phật tử trở thành những tấm gương hy sinh anh dũng cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tích cực

tham gia xây dựng bảo vệ tổ quốc. Nhìn lại chặng đường lịch sử đã qua, chúng ta có quyền tự hào về các thành tựu và những đóng góp to lớn cho dân tộc mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được trong 41 năm qua”.

Bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp tại các cơ sở Phật giáo, đưa hình ảnh mái chùa trở thành biểu tượng thân thương, thấm sâu vào tiềm thức và trở thành một phần trong tâm hồn của con người Việt Nam:

*“Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng,
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung...”*

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông”⁽¹⁾*

“Ngày nay, để thực hiện được điều này, các cơ sở Phật giáo ngoài việc thanh tịnh tu học, cần thường xuyên tổ chức các hoạt động gắn liền với đời sống văn hóa dân cư, gắn kết cộng đồng, giáo dục đạo đức cho thanh thiếu niên Phật tử, từ đó cùng nhân dân tham gia thực hiện chiến lược xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị”.

Cụm từ **“Phật giáo nhập thế”** ngày càng phổ biến, để chỉ hoạt động Phật giáo đi vào đời sống xã hội, Phật giáo ngày càng hoà quyện trong đời sống dân tộc. Về điều này Phật giáo Việt Nam là một trường hợp đặc biệt minh chứng tính nhập thế của Phật giáo như một chất keo kết dính cộng đồng.

Ở Việt Nam hoạt động nhập thế của Phật giáo diễn ra như thế nào?

Có điểm gì tương đồng và khác biệt so với Phật giáo Thế giới?

1. Thế nào là Phật giáo nhập thế

Nhiều nghiên cứu của các học giả khác nhau đã mang đến những khái niệm về Phật giáo nhập thế theo cách riêng của mình. Năm 1966, Thiền sư Thích Nhất Hạnh xuất bản quyển *The Lotus in the Sea of Fire* (Hoa sen trong biển lửa), quyển sách ấy đã được giới nghiên cứu phương Tây xem như là công trình tiên phong trong giới thiệu khái niệm Engaged Buddhism (Đạo Phật dẫn thân, hoặc Phật giáo nhập thế, hay Đạo Phật đi vào cuộc đời). Trong đó có đoạn: đem đạo Phật đi vào cuộc đời có nghĩa là thể hiện những nguyên lý đạo Phật trong sự sống, thể hiện bằng những phương thức phù hợp với thực trạng của cuộc đời để biến cải cuộc đời theo chiều hướng thiện, mỹ. Chừng nào sinh lực của đạo Phật được trông thấy dào dạt trong mọi hình thức của sự sống chừng đó ta mới có thể nói được rằng đạo Phật

đang thật sự hiện hữu trong cuộc đời.⁽²⁾

Qua quan niệm của Thiền sư, có thể hiểu rằng Phật giáo nhập thế là:

- **Làm cho những nguyên lý của Phật giáo trở thành nguyên lý sống thường nhật, từ đó cải biến nhân sinh và xã hội theo hướng thiện, mỹ;**

- **Phật giáo với tổ chức, lực lượng và giáo lý của mình tham gia giải quyết những vấn đề đang tồn tại trong nhân sinh và xã hội.**

Theo Allie B. King là học giả phương Tây cũng đã chỉ rõ: Phật giáo nhập thế (Engaged Buddhism) là một hình thức đương đại của Phật giáo, tham gia tích cực nhưng không bạo lực để giải quyết các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường. Ở trạng thái tốt nhất, sự tham gia này không tách rời khỏi tinh thần của Phật giáo, mà là một biểu hiện của nó⁽³⁾.

Lời của Thiền sư Thích Nhất Hạnh và nhiều vị học giả Đông – Tây thường nghiên về tinh thần nhập thế của Phật giáo Bắc tông (Đại thừa), vậy Phật giáo Nam tông (Nguyên thủy) có hay không khái niệm nhập thế? Và có khác gì chẳng trong hoạt động nhập thế giữa hai hệ phái này. Một nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Phương Lan đã nỗ lực khẳng định tính nhập thế của Phật giáo Nam tông và cũng chỉ ra những nét khác biệt trong biểu hiện nhập thế giữa hai hệ phái Nam tông và Bắc tông.

Trong đó, với việc nghiên cứu hoạt động nhập



Sinh hoạt tôn giáo tại chùa Quán Sứ, Hà Nội - Ảnh: Minh Anh



thể của Phật giáo Nam tông được lấy ví dụ tại chùa Candaransi⁽⁴⁾, khái niệm Phật giáo nhập thế được dùng để chỉ sự dẫn thân của các tăng sĩ và Phật tử vào các hoạt động xã hội góp phần giải quyết những khủng hoảng, mâu thuẫn của xã hội và góp phần phát huy bản sắc tộc người Khmer⁽⁵⁾. Đồng thời tác giả chỉ ra rằng: khác với hoạt động nhập thế của hệ phái Phật giáo Bắc tông vốn chú trọng chủ yếu đến các vấn đề nóng của xã hội, xu thế nhập thế của Phật giáo Nam tông phần nhiều vẫn chú trọng chuyển tải tính tộc người trong bối cảnh tộc người thiểu số đó đang hòa nhập ngày càng sâu rộng với cộng đồng dân tộc đa số⁽⁶⁾.

Như vậy cho dù là Nam tông hay Bắc tông, dù có những điểm tương đồng hay khác biệt, thì Phật giáo nhập thế vẫn được hiểu là Phật giáo đi vào cuộc đời, là nhân gian Phật giáo, Phật giáo hiện hữu trong cuộc sống thường nhật của con người, giúp đỡ, hỗ trợ giải quyết những vấn đề khó khăn mà con người gặp phải trong thực tế cuộc sống, trên tinh thần tốt đời đẹp đạo.

Mục đích ra đời của đạo Phật là để khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, đem lại ánh sáng giác ngộ và tinh thần giải thoát cho mỗi con người. Với tư tưởng từ bi và cứu độ, tinh thần nhập thế của Phật giáo đã sớm thể hiện ở việc Phật giáo quan tâm và tham gia giải quyết các vấn đề của xã hội. Đến thời hiện đại, khuynh hướng nhập thế của Phật giáo ngày càng mang tính phổ quát. Phật giáo góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội như giáo dục đạo đức, lối sống; bảo vệ môi trường; an sinh xã hội ...

2. Phật giáo nhập thế tại Việt Nam

Xã hội ngày nay đang phát triển về mọi mặt đã nâng cao đời sống con người ngày càng văn minh hơn. Tuy nhiên, trong quá trình vận động và phát triển đã nảy sinh những mặt trái của xã hội ngày nay. Ngoài những điểm tích cực, còn có những vấn đề tiêu cực đang nổi lên hàng ngày.

Xã hội ngày nay đang phát triển, tiến bộ về mọi mặt đã nâng cao đời sống con người, con người ngày càng văn minh hơn. Tuy nhiên, trong quá trình vận động và phát triển đã nảy sinh những mặt trái của xã hội đương đại. Ngoài những điểm tích cực, còn có những vấn đề tiêu cực đang nổi lên hàng ngày, cần sự quan tâm, chung sức giải quyết ở cấp độ quốc gia và toàn cầu, như: Vấn đề

suy thoái đạo đức, con người trở nên vô cảm, bạo lực, bạo hành và thiếu niềm tin; biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai ngày một gia tăng; làm sao để phát triển kinh tế bền vững và nhiều vấn đề phức tạp khác, như: trí tuệ nhân tạo, vũ khí hủy diệt hàng loạt, chất độc sinh học... Vậy làm thế nào để đưa giáo lý Phật giáo ứng dụng vào cuộc sống của con người để giải quyết các vấn đề của xã hội ngày nay.

Đứng trước những thách thức đó, Phật giáo cần phải tiếp cận các vấn đề trên như thế nào ở góc độ tôn giáo; tinh thần nhập thế của Phật giáo đã giúp được gì cho đất nước Việt Nam; cũng như cho việc giải quyết những thách thức của nhân loại trong xã hội ngày nay.

Tuy nhiên, Phật giáo chưa bao giờ tách khỏi tế bào xã hội mà thay vào đó Phật giáo có những phương thức hữu hiệu để giúp xã hội phát triển bền vững và giải quyết những vấn đề nóng ở cấp độ toàn cầu.

Phật giáo đã có mặt trên đất nước Việt Nam khoảng 2000 năm, trải qua thời gian, Phật giáo với nền giáo dục đạo đức, hướng thượng đã sớm nhận thức được sứ mệnh truyền bá chính pháp và nhanh chóng trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân Việt Nam.

3. Thực trạng Phật giáo nhập thế ở Việt Nam ngày nay

Trong một nghiên cứu về hoạt động nhập thế của Phật giáo, tác giả Ngô Thị Phương Lan đã viết: Nhập thế về xã hội của Phật giáo gắn liền với các dịch vụ xã hội qua các hoạt động từ thiện (bố thí và cúng dường). Khi đề cập đến Phật giáo nhập thế xã hội, giới nghiên cứu thường đề cập đến hoạt động nhập thế của Phật giáo Bắc tông do hệ phái này có số lượng cơ sở thờ tự cũng như số lượng Phật tử nhiều hơn Phật giáo Nam tông⁽⁷⁾.

Trong thực tiễn chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy các hoạt động nhập thế của Phật giáo Bắc tông rất đa dạng, chẳng hạn như cứu trợ lũ lụt, ủng hộ quỹ từ thiện cho người nghèo, phát quà, gạo, nhu yếu phẩm cho người khuyết tật, chăm lo cho người già neo đơn, cho trẻ em nghèo hiếu học, xây cầu nông thôn, xây nhà tình thương,... Quan trọng hơn nữa là các khóa tu Một ngày niệm Phật, Một ngày an lạc, khóa tu Búp sen hồng và các khóa tu mùa hè cho thanh thiếu

niên, cho lứa tuổi học sinh sinh viên. Các khoá tu này giúp định hướng các giá trị sống, giáo dục toàn diện cho con người trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá. Hoặc trong lễ hội Vu lan báo hiếu theo truyền thống Phật giáo, mùa Vu lan kéo dài suốt tháng 7 Âm lịch, khắp các chùa rộn ràng lời ca tiếng hát ngợi ca công đức của đấng sinh thành.

Phật giáo khi đó tính nhập thế tăng cao, đạo và đời gắn kết, đạo giúp cho con người, cho cuộc đời thêm đẹp vì biết gìn giữ và phát huy những giá trị cao quý trong truyền thống đạo lý của dân tộc.

Cũng trong nghiên cứu về Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả Ngô Thị Phương Lan cho rằng: Có lẽ, sự nhập thế của Phật giáo Nam tông ít được đề cập đến do cách hiểu hệ phái này chịu ảnh hưởng của Phật giáo Nguyên thủy ở Ấn Độ⁽⁸⁾.

Tuy nhiên thì chúng tôi nghĩ rằng các hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông ít được nhắc đến có thể là do:

1. Số lượng chùa Khmer và số lượng tăng ít hơn bên Phật giáo Bắc tông.
2. Số người theo Phật giáo Nam tông là dân tộc Khmer, dân tộc thiểu số, ít hơn nhiều trong tương quan so sánh với người Kinh theo Phật giáo Bắc tông.
3. Các hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông thường không lan tỏa rộng rãi cho đồng bào dân tộc khác quanh vùng họ sinh sống.
4. Số lượng nhà nghiên cứu, những người có học vị cao, am hiểu về vấn đề này trong dân tộc Khmer chưa nhiều nên tính lan tỏa, truyền thông, giới thiệu cho hoạt động của Phật giáo Nam tông còn ít nhiều hạn chế.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chung của xã hội, các hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông Khmer cũng không nằm ngoài đường hướng chung này⁽⁹⁾. Song với đặc trưng là tôn giáo - dân tộc, hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông Khmer mang một màu sắc khác thể hiện mạnh mẽ văn hóa tộc người⁽¹⁰⁾.



Sinh hoạt tôn giáo tại chùa Chantaransay, Tp.HCM - Ảnh: Châu Hoài Thái

Theo các Nhà Sư Nam tông, thì việc nhập thế của Phật giáo thật ra đã xuất hiện ngay từ thời đức Phật còn tại thế, biểu hiện ngay khi đức Phật thành đạo, Ngài đã đi thuyết pháp, Phật giáo gọi đây là công việc hoằng pháp lợi sinh, mang giáo lý của đức Phật cứu độ chúng sinh. Vậy nên hoạt động đó vẫn luôn được duy trì cho đến ngày nay.

4. Phật giáo nhập thế và sự công bằng xã hội

Này các Tỳ kheo, giữa các loài hữu tình ấy, có đao trượng kiếp khởi lên trong bảy ngày, trong thời gian ấy họ xem nhau như loài thú, đao kiếm sắc bén hiện ra trong tay họ. Với đao kiếm sắc bén ấy họ tàn hại mạng nhau, xem nhau như loài thú. (Theo bản dịch của Cố Hoà Thượng Thích Minh Châu⁽¹¹⁾)

Đoạn kinh Pali trên ở gần cuối kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống (Cakkavatti Sihanada Sutta) trong Kinh Trường Bộ⁽¹²⁾ (Digha Nikaya). Ở đây đức Phật diễn tả một tình trạng xã hội hết sức hỗn loạn và bạo động, đã mất hết sự quý trọng mạng sống con người, và người ta sẵn sàng giết nhau mà không cảm thấy tội lỗi và hối tiếc. Khởi đầu là trộm cắp, rồi giết người, nói dối và theo sau đó là tà dâm. Tôn giáo bị hủy hoại; lòng tôn kính bậc trưởng thượng bị phá hủy; mạng sống con người không còn giá trị gì nữa. Đó là một hình ảnh kinh hoàng của sự trỗi dậy thú tính mà cho tới hôm nay vẫn còn đúng như thời đức Phật đã nói xa xưa.



Tham ái, chính là gốc rễ của sự khổ đau của thế giới, thường thì điều này được nhìn thấy

theo một cách rất cá nhân. Đạo Phật được đề cao như một lối thoát khỏi đau khổ thông qua việc rút khỏi xã hội và thông qua văn hóa tinh thần. Tầm quan trọng của việc rèn luyện tâm trí là trọng tâm trong giáo lý của đức Phật. Phật giáo giữ chìa khóa cho cái nhìn sâu sắc giải phóng có thể thay đổi cuộc sống của con người. Tuy nhiên, các yếu tố tâm lý cá nhân không phải là yếu tố duy nhất được nhấn mạnh trong các bản kinh Phật giáo. Các bản kinh này đưa ra hình ảnh cho bất cứ ai quan tâm đến công lý và hòa hợp trong cấu trúc xã hội.

Trong bài kinh trên, chuỗi nhân quả dẫn đến sự phát triển thú tính quy về chính quyền, nhà vua, người đã quên mất một trong những nhiệm vụ được gán cho một người cai trị công chính trong Phật giáo. Đó là điều này: Và bất cứ ai trong vương



Đại lễ Vesak 2008 tại Việt Nam - Ảnh: St

CHÚ THÍCH:

- (1) "Bài thơ Nhớ Chùa (1949) tác giả Hòa Thượng Thích Mãn Giác (Hoà thượng Thích Mãn Giác, pháp danh Nguyên Cao, đạo hiệu Huyền Không, thế danh Võ Viết Tín, sinh năm Kỷ Tỵ 1929 tại Cổ đô Huế)".
- (2) Thích Nhất Hạnh (1964), *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn.
- (3) Allie B. King (2009), *Socially Engaged Buddhism – Dimensions of Asian Spirituality*, University of Hawaii press, Honolulu.
- (4) Một ngôi chùa theo hệ phái Nam tông tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- (5) Ngô Thị Phương Lan (2015), *Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), Tr 66.
- (6) Ngô Thị Phương Lan (2015), *Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), Tr 65.
- (7) Ngô Thị Phương Lan (2015), *Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), Tr 66.
- (8) Ngô Thị Phương Lan (2015), *Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), Tr 66.
- (9) Nghĩa là vẫn nhập thế để hỗ trợ xã hội giải quyết nhiều vấn đề của cuộc sống con người.
- (10) Ngô Thị Phương Lan (2015), *Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), Tr 67.
- (11) Hòa thượng Thích Minh Châu (1918–2012) là một tu sĩ Phật giáo người Việt Nam. Sư ông là một tăng sĩ thâm niên trong hàng giáo phẩm, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- (12) Trường bộ kinh (zh. 長部經, sa. dīrghāgama, pi. dīgha-nikāya) là bộ đầu tiên của năm Bộ kinh trong Kinh tạng Phật giáo. Các bài kinh trong bộ này tương đối dài nên được gọi là Trường Bộ Kinh.
- (13) Kitô giáo (thuật ngữ phiên âm) hay Cơ Đốc giáo (thuật ngữ Hán Việt) là một trong các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham đặt nền tảng trên giáo huấn, sự chết trên thập tự giá và sự sống lại của Giêsu Kitô như được ký thuật trong Kinh thánh Tân Ước.
- (14) Sri Lanka (phiên âm tiếng Việt: Xri Lan-ca), tên chính thức Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Dân chủ Sri Lanka là một đảo quốc với đa số dân theo Phật giáo ở Nam Á, nằm cách khoảng 33 dặm ngoài khơi bờ biển bang Tamil Nadu phía nam Ấn Độ. Quốc gia này thường được gọi là Hòn ngọc Ấn Độ Dương. Dân số Sri Lanka rơi vào khoảng 20 triệu người.

quốc của bạn đều nghèo, hãy để anh ta được giàu có. Bằng cách nhìn này, nhà vua đã từ chối cuộc sống của người nghèo và từ đó - một sự từ chối tạo ra công bằng kinh tế - dẫn đến ăn cắp, giết người, dối trá, vô đạo đức và phát triển thú tính. Điều thú vị là sự buộc tội được chỉ vào các cấu trúc quyền lực chứ không phải là phẩm chất xấu xa trong thường dân. Và thông điệp là: bạo lực và đổ vỡ xã hội là không thể tránh khỏi nếu mọi người bị từ chối phương tiện để sống với nhân phẩm.

Để sử dụng một thuật ngữ Kitô giáo⁽¹³⁾, người nghèo trong huyền thoại bị người cai trị của họ coi như là những kẻ phạm tội chống lại. Họ là nạn nhân của sự bất công về cấu trúc xã hội và sự thôi thúc của họ để sống sót làm hỏng toàn bộ kết cấu xã hội.

Tuy nhiên, câu chuyện trong kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống (Cakkavatti Sihanada Sutta) không kết thúc với thời kỳ kiếm đao, bạo lực. Khi đạt tới độ sâu của sự tàn bạo, có một số người nhìn thấy sự tàn khốc của sự sụp đổ đó từ các giá trị nhân bản. Họ đi vào ẩn dật - vào các hang động, các khu rừng rậm và các bông cây lớn - và bao dung đùm bọc lấy nhau, khôi phục sự hài hòa thông qua sự phục hồi của ý thức đạo đức. Một sự suy thoái từ trạng thái thoái hóa từ trên xuống được chuyển thành sức sống mới từ dưới

lên, thông qua ý chí và sự phân biệt của chính người dân.

Thông điệp của bài kinh này thách thức tất cả những ai nhìn tôn giáo hoàn toàn theo thuật ngữ cá nhân. Bài kinh cho thấy sự quan tâm rất thực tế của Phật giáo đối với công bằng xã hội, cũng như sự nhấn mạnh đến những phân tích nguyên nhân gốc rễ của sự bất hòa và bạo lực. Bài kinh trình bày xã hội như một mạng lưới của những sinh vật tương tác, phụ thuộc lẫn nhau, những người được giúp đỡ hoặc cản trở cuộc sống lành mạnh bởi các lực lượng từ các cấu trúc nhà nước hoặc thế giới.

Ở Tích Lan⁽¹⁴⁾ thì các yếu tố trong Phật giáo liên quan đến các vấn đề xã hội. Câu chuyện thần thoại này là một trong số đó. Phật giáo có thể là một nguồn tài nguyên cho tất cả chúng ta. Phật giáo thúc giục chúng ta nhìn vào bối cảnh xã hội một cách nghiêm túc. Phật giáo không chỉ khuyến khích con đường của văn hóa tinh thần cá nhân mà còn là kiểu thức tham gia xã hội, qua đó thừa nhận khả năng của thường dân muốn thay đổi hoàn cảnh của họ và tìm cách đấu tranh cho một thế giới công bằng hơn, nơi không ai bị từ chối tài nguyên để sống... 🌸

Còn nữa tiếp theo kỳ sau

THƯ MỤC THAM KHẢO:

Fongsamouth Phouvinh (2012), *Phật giáo trong đời sống văn hoá các bộ tộc Lào Hiện nay*, Tạp chí Khoa học xã hội, Số 11 (171), Tr 77-83.

Lão Tử, *Thịnh Lê chủ biên (2001), Từ điển Nho, Phật, Đạo*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

Ngô Thị Phương Lan (2015), *Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6 (144), Tr 64-73.

Tài liệu Hội nghị thường niên HĐTS GHPGVN 2018.

Tạp chí Nghiên cứu Phật học – số 6 năm 2017.

Tham khảo nguồn internet: Giá trị của đạo đức Phật giáo trong đời sống xã hội hiện nay - http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/o/240/o/9522/Gia_tri_cua_dao_duc_Phat_giao_trong_doi_song_xa_hoi_hien_nay.

Tham khảo nguồn internet: Giá trị của Khoa học & Quan trọng của Phật giáo - <http://phatgiao.org.vn/nguyen-cuu/201704/Gia-tri-cua-Khoa-ho-c-Quan-trong-cua-Phat-giao-P-1-26501/>

Tham khảo nguồn internet: Giáo hội Phật giáo Việt Nam hội nhập quốc tế - <https://www.giacngo.vn/sukien/nhanvatvasukien/2016/10/30/524481>.

Tham khảo nguồn internet: HT.Thích Bảo Nghiêm, *Tinh thần nhập thế của Phật giáo*, giacngo.vn.

Tham khảo nguồn internet: HT.Thích Gia Quang, *Phật giáo nhập thế và các vấn đề đương đại ở Việt Nam*, thuvienhoasen.org.

Tham khảo nguồn internet: Việt Nam đang có bao nhiêu người thất nghiệp? - <https://news.zing.vn/viet-nam-dang-co-bao-nhieu-nguoi-that-nghiep-post761579.html>.

Thích Nguyễn Thành | Văn Hóa Phật Giáo Số 326 ngày 1--28019 | Thư Viện Hoa Sen nhập lưu 30-8-2019.

Thích Nhất Hạnh (1964), *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn.

Khảo cứu học thuyết “duyên khởi” trong Kinh Trung Bộ

Thích Nữ Mai An
Thạc sĩ Phật học khóa IV, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Mở đầu

Toàn bộ quy luật vận hành của vũ trụ nhân sinh được đức Phật tóm lại trong một chân lý ngắn gọn: “Nếu cái này có, cái kia có; do cái này sinh, cái kia sinh. Nếu cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt, cái kia diệt.” Đó là giáo lý duyên khởi.

Quy luật duyên khởi bao gồm 2 mặt: duyên sinh và duyên diệt, diễn ra đa chiều. Quá trình sinh – diệt, diệt – sinh này diễn ra liên tục và kéo dài từ vô thủy đến vô chung. Từ sự sinh thành và hoại diệt của thân thể cho đến tâm thức của con người nói riêng và chúng hữu tình nói chung; cho đến sự hình thành và tan hoại của trái đất và vũ trụ đều có thể được gói gọn trong quy luật ấy. Trí tuệ của Thế Tôn không chỉ khám phá ra quy luật mà còn chỉ ra cách vận dụng quy luật đó để con người có thể giải thoát khổ đau, đạt đến hạnh phúc. Nội dung bài viết sẽ khảo cứu về học thuyết duyên khởi chủ yếu qua Kinh Trung Bộ.

Từ khóa: duyên sinh, duyên diệt, đức Phật, kinh trung bộ, duyên khởi, học thuyết, ...



Qua khảo cứu ở Kinh Trung Bộ, người viết nhận thấy số lần từ “duyên khởi” xuất hiện như sau:

MN.26. KINH THÁNH CẦU (Ariyapariyesanasuttam)	1 lần
MN.28. ĐẠI KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI (Mahahatthipadopamasuttam)	6 lần
MN.38. ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN ÁI (Mahatanha sankhaya sutta)	5 lần
MN.85. KINH VƯƠNG TỬ BỒ - ĐỀ (Bodhirajākumāra sutta)	1 lần
MN.98. KINH VĀSETTHA SUTTA (Vāsettha sutta)	1 lần
MN.115. KINH ĐA GIỚI (Bahudhātuka sutta)	3 lần
MN.117. ĐẠI KINH BỐN MƯƠI (Mahācattārīsaka sutta)	19 lần
Tổng cộng: 7 bài kinh 36 lần	

Ngoài ra có rất nhiều bài kinh tuy không đề cập đến chữ “duyên khởi” nhưng nội dung cũng có một phần bàn đến chu trình duyên sinh, duyên diệt.

• Các khía cạnh của học thuyết duyên khởi

1. Học thuyết duyên khởi thể hiện trong thế giới quan

Đức Phật quan niệm không có một vị Brahma (Phạm Thiên) hay thần thánh nào sáng tạo ra vũ trụ và quyết định mọi thứ, vũ trụ không phải tự nhiên sinh ra không có nguyên nhân, cũng không phải từ một nguyên nhân đầu tiên là tâm hay vật chất, như những khuynh hướng tư duy triết học phổ biến trên thế giới. Nói tóm lại, đức Phật phủ định tất cả những thế giới quan đồng thời với Ngài.

Học thuyết duyên khởi chính là quy luật vận hành vũ trụ mà đức Phật khám phá ra, vì thế nó mang tính chân lý. Theo đó, sự xuất hiện của một hiện tượng, sự vật đều liên quan đến rất nhiều nguyên nhân (duyên), và từ nguyên nhân đó lại liên quan đến nhiều nguyên nhân khác nữa. Đồng thời, bản thân sự vật, hiện tượng đó lại góp phần làm điều kiện cho những sự vật, hiện tượng khác xuất hiện. Đó là theo chiều thuận, ngược lại theo chiều nghịch, nếu một sự vật, hiện tượng tan hoại, nguyên nhân là vì có sự tan hoại của những điều kiện (duyên) sinh ra nó, và sự tan hoại của bản thân sự vật hiện tượng đó sẽ kéo theo những sự tan hoại khác của các sự vật, hiện tượng khác.

Ảnh minh họa:



Qua biểu đồ minh họa trên, chúng ta thấy “cây lúa” là một sự vật, để ra “kết quả” là cây lúa, cần có rất nhiều tầng nguyên nhân và điều kiện (duyên). Rồi từ cây lúa như là một nguyên nhân, điều kiện (duyên), sẽ đóng góp cho sự hình thành của nhiều tầng sự vật, hiện tượng khác. Đó gọi là duyên khởi, theo chiều thuận. Ngược lại, nếu lấy đi một yếu tố trong các điều kiện hình thành cây lúa, cây lúa sẽ không thể phát triển tốt, hoặc sẽ chết; và thiếu cây lúa thì cũng sẽ ảnh hưởng đến

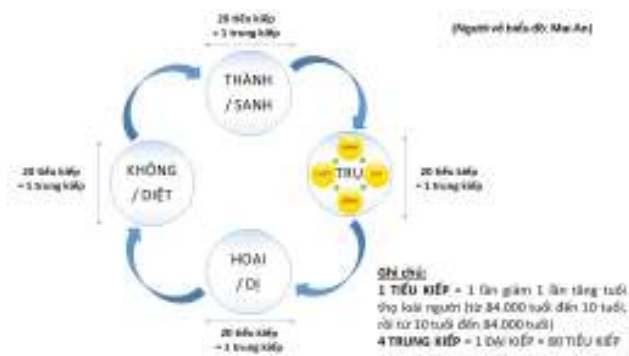
sự sinh khởi của các sự vật, hiện tượng khác, đó là chiều nghịch. Quy luật đó không chỉ diễn ra trên cây lúa mà diễn ra một cách phổ quát từ vũ trụ bao la cho tới một vi thể nhỏ bé.

Đó gọi là: “Nếu cái này có, cái kia có; do cái này sinh, cái kia sinh. Nếu cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt, cái kia diệt.”⁽¹⁾

Như vậy quy luật duyên khởi bao gồm 2 mặt: duyên sinh và duyên diệt, diễn ra đa chiều. Quá trình sinh – diệt, diệt – sinh này diễn ra liên tục và kéo dài từ vô thủy đến vô chung.

Chu trình hình thành và hoại diệt của thế giới:

Đối với thể giới, quá trình hình thành và hoại diệt diễn ra 4 giai đoạn Thành - Trụ - Hoại - Không (Sinh - Trụ - Dị - Diệt). Chỉ trong giai đoạn Trụ mới có sinh vật tồn tại. Còn đối với chúng sinh thì 4 giai đoạn đó là Sinh - Già - Bệnh - Chết.⁽²⁾ Người viết tạm minh họa như sau:



Và sự sinh diệt đó chỉ diễn ra trên bề mặt hiện tượng, còn xét về bản thể thì chỉ là sự thay đổi, chuyển hóa liên tục của những sự vật, hiện tượng đó (không sinh không diệt).

Các nguyên tố tham gia cấu tạo nên phần vật chất của thế giới:

Trong những nhân duyên cơ bản dẫn đến sự hình thành vũ trụ và muôn loài có các nguyên tố vật chất được đức Phật trình bày thành 4 giới: địa giới (đất, tính chất rắn, khối, có trọng lượng), thủy giới (nước, tính chất lỏng, dính, kết tụ), hỏa giới (lửa, tính chất nóng – lạnh, tính đốt cháy – làm teo lại), phong giới (gió, tính vận động, co giãn, dịch chuyển). Bốn nguyên tố này kết hợp

- hài hòa với nhau tạo nên phần vật chất của thể giới, và khi nó tan hoại thì vật chất cũng tan hoại.



2. Học thuyết duyên khởi thể hiện trong nhân sinh quan.

Các yếu tố tạo nên một con người/ một chúng sinh

Theo giáo lý duyên khởi, sự sinh thành và hoại diệt của một con người nói riêng và chúng hữu tình nói chung, đều do những điều kiện (duyên) đa chiều tạo nên, không thể nói chỉ do vật chất hay chỉ do tâm thức, và tuyệt đối không phải do sự sáng tạo của thần linh, càng không phải tự nhiên mà có không do nguyên nhân gì.

Đức Phật giảng chi tiết trong rất nhiều bài kinh, con người được tạo nên từ 2 nhóm yếu tố, nhóm vật chất (sắc pháp) do tứ đại kết hợp mà thành, gồm địa, thủy, hỏa, phong; nhóm tâm thức (danh pháp) do 4 nhóm tạo thành, gồm thọ, tưởng, hành, thức. Gọi chung sắc pháp và danh pháp là ngũ uẩn (sắc – thọ – tưởng – hành – thức). Chữ uẩn trong tiếng Pāli là “khandha” (sk. skandha) nghĩa là “đống”, “khối”, “nhóm”...⁽²⁾ Tất cả là một sự tập hợp, có sinh, có diệt, nằm ngoài mong muốn chủ quan của ta, nên không có gì để gọi là ta, là tự ngã. Và cũng không có vị thần linh nào làm chủ cho quá trình sinh diệt đó. Tất cả theo luật duyên khởi của vũ trụ mà vận hành.

Trong Đại Kinh Đoạn Tận Ái, đức Phật cho biết 4 điều kiện cơ bản dẫn đến sự sinh (tinh cha – trứng mẹ – ngày người nữ có thể thụ thai – hương ấm (Gandhabba)), trong đó, ngoài yếu tố vật chất còn có yếu tố tâm thức:

“Và này các Tỷ kheo, khi nào cha mẹ có giao hợp, và người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ấm có hiện tiền; có ba sự hòa hợp như vậy, thì bào thai mới thành hình.”⁽⁴⁾

Qua thời gian ở trong bụng mẹ đến khi chào đời, cho đến lúc trưởng thành, các yếu tố sắc pháp (vật chất) phát triển được nhờ tứ đại (thông qua máu của mẹ nuôi khi trong thai, sữa của bà mẹ khi đứa bé chào đời, thực phẩm khi trưởng thành). Còn yếu tố tâm thức khởi đầu từ tâm tái sinh trưởng thành dần dần, qua tiếp xúc với cảnh trần mà biểu hiện thành thọ, tưởng, hành, thức rõ rệt.

Đức Phật giải thích chi tiết về các sắc pháp (nội sắc: nội địa giới, nội thủy giới, nội hỏa giới, nội phong giới; ngoại sắc: ngoại địa giới, ngoại thủy giới, ngoại hỏa giới, ngoại phong giới) trong bài Kinh Trung Bộ số 62. Đại kinh Giáo giới La Hầu La (Mahā Rāhulovāda sutta), theo cú pháp như sau: *“- Này Rahula, cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cố, thô phù, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cố, thô phù, bị chấp thủ; như vậy, này Rahula, được gọi là nội địa giới. Những gì thuộc nội địa giới và những gì thuộc ngoại địa giới đều thuộc về địa giới. Địa giới ấy phải được quán sát như thật với chính trí tuệ như sau: “Cái này không phải là của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự là ngã của ta”. Sau khi như thật quán sát địa giới với chính trí tuệ như vậy, vị ấy sinh yếm ly đối với địa giới, tâm từ bỏ địa giới.”⁽⁵⁾*

Như vậy, nội sắc là những gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân của chủ thể; ngoại sắc là những gì thuộc vật chất bên ngoài chủ thể đó. Quán chiếu về nội sắc, ngoại sắc là một phần phải trải qua trong lộ trình tu tập của một vị đệ tử Phật: *“Lại nữa, này Udayi, Ta thuyết giảng con đường tu hành cho các đệ tử. Và đệ tử của Ta y cứ con đường tu hành này, tu tập Tám Giải thoát. “Tự mình có sắc, thấy các sắc”, đó là giải thoát thứ nhất. “Quán tưởng nội sắc, thấy các ngoại sắc”, đó là giải thoát thứ hai. “Quán tưởng (sắc là) tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy”, đó là giải thoát thứ ba. Vượt hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng đối ngại, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư “Hư không là vô biên”, chứng và trú “Không vô biên xứ”, đó là*

giải thoát thứ tư.”⁽⁶⁾

Biểu đồ sau đây tạm mô tả chu trình sinh diệt của một con người – một chúng sinh hữu tình, cùng với phân biệt nội sắc và ngoại sắc.



Cứ như thế, từ lúc sinh ra đến chết, và tái sinh, dòng sông ngũ uẩn (sắc – thọ – tưởng – hành – thức) thay đổi liên tục, theo hướng hạ (đem lại khổ đau), hoặc hướng thượng (hạnh phúc, an lạc). Trong sự quan sát của đức Phật, không có sự thay đổi nào không có nhân duyên, và chính vì vậy nắm rõ quy luật vận hành của thân – tâm, con người sẽ chủ động tạo ra những nhân duyên tốt lành (tạo thiện nghiệp) cho danh và sắc của mình trong đời này và đời sau. (xem thêm “Kinh Tiểu Nghiệp phân biệt”, “Kinh Đại nghiệp phân biệt”⁽⁷⁾).

Phân tích về các dạng thức tồn tại của chúng hữu tình, đức Phật dạy có 4 chủng loại sinh (noãn – thai – thấp – hóa), tồn tại trong 3 cõi/tam giới (dục giới – sắc giới – vô sắc giới), và tất cả đều ở trong thế giới đầy ô trược khổ đau gọi là ngũ trược ác thế (kiếp trược – kiến trược – phiền não trược – chúng sinh trược – mạng trược).⁽⁸⁾

Mười hai nhân duyên – các mắt xích sinh tử của đời sống

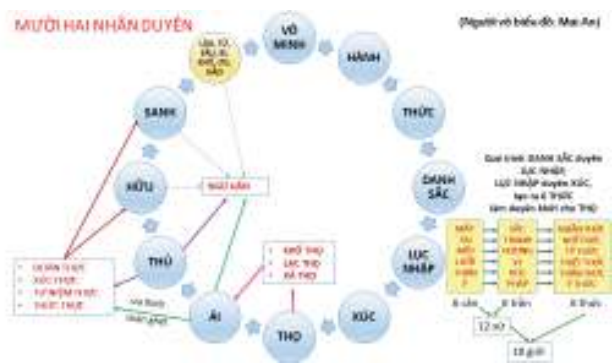
Quy luật duyên khởi cũng thể hiện rất chính xác trên chuỗi sinh mạng của con người và chúng hữu tình nói chung, từ nhân duyên này dẫn đến kết quả này, và kết quả này lại là nhân duyên để hình thành nên kết quả khác, cứ thế liên tục diễn biến từ sinh tới chết rồi tái sinh trở lại. Vòng đời của một con người hay của một chúng hữu tình đều xoay chuyển trong chuỗi 12 nhân duyên. Đức Phật mô tả 12 nhân duyên bắt đầu với vô minh và kết thúc với lão – tử và sầu bi khổ ưu não – toàn bộ khối khổ đau sinh khởi. Mười hai nhân duyên

được diễn giải theo hai chiều thuận, nghịch. Chiều thuận là: “(...) vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu; hữu duyên sinh; do duyên sinh lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy, này Ananda, là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.” Và chiều nghịch là: “do sự diệt trừ, sự ly tham hoàn toàn của chính vô minh này, các hành diệt; do các hành diệt, danh sắc diệt; do danh sắc diệt, lục nhập diệt; do lục nhập diệt, xúc diệt; do xúc diệt, thọ diệt; do thọ diệt, ái diệt; do ái diệt, thủ diệt; do thủ diệt, hữu diệt; do hữu diệt, sinh diệt; do sinh diệt, lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não đoạn diệt. Như vậy là sự đoạn diệt hoàn toàn của khổ uẩn này.”

Ở đây, theo người viết, chữ “duyên” có thể hiểu là “làm điều kiện/làm nguyên nhân/làm duyên khởi cho”, ví dụ “thọ duyên ái” sẽ được hiểu là “thọ làm điều kiện/làm nguyên nhân/làm duyên khởi” cho ái; nghĩa là thọ khiến cho ái phát sinh. Hay nói ngược lại thì như đức Phật giảng trong “Đại kinh Đoạn tận ái”: “Ái lấy thọ làm nhân duyên, lấy thọ làm tập khởi, lấy thọ làm sinh chủng, lấy thọ làm nguyên nhân.”⁽⁹⁾

Để dễ nhìn thấy sự vận hành của 12 nhân duyên và các yếu tố liên quan, người viết xin trình bày dưới dạng biểu đồ sau:

Qua đó, chúng ta thấy rõ những mắt xích của 12 nhân duyên, cái này làm nhân cho cái kia, để



tạo ra một chúng sinh và toàn bộ khối khổ uẩn (sinh – lão – tử – sầu bi khổ ưu não). Cũng qua biểu đồ, cho thấy sự liên kết giữa 4 loại thức ăn và ái. Vì có ái, mà có nắm bắt và tiêu thụ 4 loại thức ăn. Và do tiêu thụ 4 loại thức ăn mà nhiên liệu cho sự tồn tại của chúng sinh có mặt (điều đó không có nghĩa rằng bậc giác ngộ đã trừ bỏ nhân



➔ duyên của khổ đau thì sau khi nhập Niết Bàn là đoạn diệt, trống rỗng, không còn gì cả. Về vấn đề này, đức Phật giảng rõ trong một bài kinh khác, người viết sẽ phân tích ở phần sau.)

Do Tỳ kheo Sa-ti khởi tà kiến rằng “thức này dong ruổi, luân chuyển nhưng không đổi khác” nên Thế Tôn đã gọi đến quả trách và khẳng định: “Ta đã dùng nhiều pháp môn nói là thức do duyên khởi, không có duyên, thì thức không hiện khởi” và phân tích sự vận hành của quy luật duyên khởi ở thức như sau:

“Này các Tỳ kheo, do duyên mà thức sinh, và thức ấy có tên tùy theo duyên ấy. Do duyên mắt và các sắc, thức sinh, và thức ấy có tên là nhãn thức. Do duyên tai và các tiếng, thức sinh, và thức ấy có tên là nhĩ thức. Do duyên mũi và các hương, thức sinh, và thức ấy có tên là tỷ thức. Do duyên lưỡi và các vị, thức sinh, và thức ấy có tên là thiệt thức. Do duyên thân và các xúc, thức sinh và thức ấy có tên là thân thức. Do duyên ý và các pháp, thức sinh, và thức ấy có tên là ý thức. Này các Tỳ kheo, do duyên nào lửa sinh và lửa ấy có tên tùy theo duyên ấy: duyên củi, lửa sinh, lửa ấy gọi là lửa củi. Duyên vỏ gỗ bào, lửa sinh, lửa ấy gọi là vỏ bào. Duyên cỏ, lửa sinh, lửa ấy gọi là lửa cỏ. Duyên phân bò, lửa sinh, lửa ấy gọi là lửa phân bò. Duyên trấu, lửa sinh, lửa ấy gọi là lửa trấu. Duyên đồng rác, lửa sinh, lửa ấy gọi là lửa đồng rác. Cũng vậy, này các Tỳ kheo, do duyên, thức sinh, và thức ấy có tên tùy theo duyên ấy.”⁽¹⁰⁾

Nói tóm lại, thuyết duyên khởi áp dụng trên con người và chúng hữu tình đã thống nhất với các giáo lý về mười hai nhân duyên, ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới một cách vô cùng chặt chẽ và toàn diện.

Và để chặt đứt vòng 12 nhân duyên, chấm dứt luân hồi sinh tử khổ đau, chỉ cần chặt đứt một

mắt xích là các mắt xích khác tự tan rã. Vì vậy, có chỗ đức Phật dạy chặt đứt mắt xích “vô minh”, có chỗ là chặt mắt xích “ái”, có chỗ chặt mắt xích “thọ”,... Về sau, chư Tổ cũng tùy theo căn cơ của chúng sinh mà đưa ra các pháp môn để chặt đứt các mắt xích này (ví dụ: pháp quán thọ của Ngài Goenka lấy thọ làm đối tượng).

Kết luận

Trong Kinh Tạp A Hàm, có đoạn nói chuyện giữa Thế Tôn với chư vị Tỳ kheo như sau:

“Bạch Thế Tôn, pháp duyên khởi mà Ngài nói, là do Thế Tôn làm ra hay do người khác làm ra?”

Phật bảo Tỳ kheo: “Pháp duyên khởi chẳng phải do Ta tạo ra, cũng chẳng phải do người khác tạo ra. Nhưng dù Như Lai có xuất hiện hay chưa xuất hiện ở thế gian thì pháp giới này vẫn thường trụ. Như Lai tự giác ngộ pháp này, thành Đẳng chính giác, vì tất cả chúng sinh mà phân biệt, diễn nói, chỉ dạy hiển bày; đó là: Cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi. Tức là do duyên vô minh nên có hành, ... cho đến việc tụ tập thuần một khối khổ lớn. Do vô minh diệt nên hành cũng diệt,... cho đến việc thuần một khối khổ lớn tụ tập cũng bị diệt.”⁽¹²⁾

Đó là lời khẳng định cho tính cách quy luật và tầm quan trọng của lý duyên khởi.

Đối với giáo lý duyên khởi khó mà dám khẳng định có thể hiểu trọn vẹn, chưa kể người viết chỉ là người đang tìm học, chưa phải là bậc chứng ngộ, chắc chắn trong cách hiểu, cách trình bày chưa thể hoàn thiện về một giáo pháp thâm áo như giáo pháp này.

Người viết nhận thấy sự học hỏi kinh điển là một quá trình văn, tư, tu lâu dài, không thể nào trong một sớm một chiều mà có thể lĩnh hội hoặc áp dụng được văn nghĩa của kinh. Đó là chưa kể sự cách biệt về thời gian, không gian, nhiều văn cảnh trong kinh trở nên quá xa lạ với người đương đại. Chính vì vậy, công trình học tập kinh điển đòi hỏi rất nhiều sự kiên nhẫn trong việc đọc đi đọc lại, tra cứu thuật ngữ, so sánh các bản kinh tương đồng Việt ngữ hay cổ ngữ, Anh ngữ,...

Tuy nhiên, ngày nay, người tu cả xuất gia lẫn tại gia còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc học hỏi kinh điển, với nhiều lý do như:

1/ Trình độ tri thức, năng lực ngoại ngữ, và điều kiện tiếp cận kinh điển trong đại bộ phận

Phật tử còn rất hạn chế.

Phần nhiều các kinh điển, nhất là văn hệ Nikāya và Āgama, không được nhắc đến nhiều trên diện rộng, đối với người bình dân và cả trong nhiều đối tượng trí thức Phật tử, thậm chí trong các sơn môn. Trong những pháp thoại, phần nhiều chỉ được giảng dạy qua mấy chữ vắn vụn “lời Phật dạy” không rõ nguồn gốc, thậm chí có khi người trích dẫn cũng không nắm rõ nguồn. Trong những thời kinh Nhật tụng, hiếm thấy bóng dáng Kinh điển Nikāya hoặc Āgama.

Đôi khi ở một vài môi trường tu tập, thậm chí người tu còn được “ru ngủ” rằng chỉ cần tin, không cần hiểu, không cần biết nhiều; khiến cho Phật giáo không còn là đạo của trí tuệ, đạo đến để mà thấy, để mà chứng nghiệm nữa; mà đã trở thành đến để mà tin, tin không bàn cãi, tin vì chư tổ không thể nói dối, không khác gì các tôn giáo thần quyền khi xưa (!). Điều đáng buồn là điều này không phải để giảng dạy cho người già, mà rất nhiều người tu trẻ cũng chân thành tin tưởng như vậy, từ chối việc học hỏi, chiêm nghiệm thêm ngay cả khi mình còn rất non yếu trên đường đạo.

Nên chăng có những cuộc vận động đọc kinh, viết về kinh nghiệm tu học khi tiếp xúc kinh điển, như những cuộc vận động đọc sách do những nhà sách tổ chức, ít nhiều sẽ tạo ra sinh khí mới trong sự học hỏi kinh điển, dù rằng có phần hơi ồn ào như kiểu thể tục.

Bản thân những giảng sư thì cần tự trau dồi

thêm kiến thức Phật học và chịu khó tra nguồn, nói rõ nguồn trong khi giảng dạy càng nhiều càng tốt, để huân tập cho người nghe về tên gọi kinh điển, chứ chưa nói đến nội dung kinh.

Và kinh Nhật tụng ở các chùa nên phong phú hơn, có sự “đổi món” nhiều hơn để tránh chai lỳ tâm thức, tránh trở thành tụng đọc máy móc và sáo rỗng, và giới thiệu kinh tạng Nikāya và Āgama nhiều hơn.

2/ Văn phong trong kinh tạng Nikaya và Āgama có phần hơi cổ, với nhiều người sẽ khó đọc, khó hiểu. Và chính vì vậy mà phần lớn giáo lý gần với tinh thần đạo Phật nguyên chất hơn cả lại trở nên xa lạ với số đông người con Phật. Đó là cơ hội cho sự thần thánh hóa, tín ngưỡng hóa Phật giáo trở nên thịnh hành, và trong một số trường hợp, dẫn con người đi xa khỏi chính pháp.

Nên chăng có những hoạt động làm rõ nghĩa kinh điển, chuyển thể nó sang những loại văn học, nghệ thuật khác để có thể đến gần hơn với đại đa số nhân dân. Ví dụ truyện tranh, kịch, phim, sân chơi Phật giáo,...

Ở trên chỉ là một vài phác thảo về việc tạo ra một môi trường học tập Phật giáo rộng mở, để những kinh điển quý giá không trở thành kinh viện, cũ kỹ và xa lạ với người tu. Hy vọng trong tương lai không xa, Phật giáo nước nhà sẽ thăng hoa không chỉ về số lượng con người và chùa chiền mà còn cả về chiều sâu tu học và thực chứng. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Sđđ, “MN.115. Kinh Đa giới” (*Bahudhātuka sutta*).
- (2) Tham khảo Từ điển Phật học, “Thành kiếp” <https://vuonhoaphatgiaio.com/tu-dien-phat-hoc>, truy cập ngày 02.6.2021; xem thêm Trường A Hàm, “30. Kinh Thế Kỳ”, sđđ.
- (3) Từ điển Pāli, “khandha”, https://dictionary.sutta.org/vi_VN/browse/k/khandha, truy cập ngày 03.6.2021.
- (4) Trung Bộ Kinh, “MN.38. Đại kinh Đoạn tận ái (*Mahatanha sankhaya sutta*)”, HT. Thích Minh Châu dịch Việt, budsas.org, truy cập ngày 03.6.2021.
- (5) Trung Bộ Kinh, “MN.62. Đại kinh Giáo giới La Hầu La (*Mahā Rāhulovāda sutta*)”, HT. Thích Minh Châu dịch Việt, budsas.org, truy cập ngày 03.6.2021.
- (6) Kinh Trung Bộ, “MN.77. Đại kinh Sakuludāyī (*Mahāsakuludāyīn sutta*)”, HT. Thích Minh Châu dịch Việt, budsas.org, truy cập ngày 03.6.2021.
- (7) Kinh Trung Bộ, “MN. 135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (*Cūlakammavibhanga sutta*)”, “136. Đại kinh Nghiệp phân biệt (*Mahākammavibhanga*)”, HT. Thích Minh Châu dịch Việt, budsas.org, truy cập ngày 03.6.2021.
- (8) Thích Nhật Từ (2015), file mp3 Thế giới quan Phật giáo, Khoa Đào tạo từ xa, HVPGVN TP.HCM, tlđđ.
- (9) Tlđđ.
- (10) MN.38. Đại kinh Đoạn tận ái, tlđđ.
- (11) MN.38. Đại kinh Đoạn tận ái, tlđđ.
- (12) Kinh Tập A Hàm, Quyển 12, “Kinh 299. Duyên khởi pháp”, Tỳ kheo Thích Đức Thắng dịch Việt, HT. Tuệ Sỹ hiệu đính & chú thích, <https://www.saigon.com/anson/uni/u-kinh-aham-tap/tap12.htm>, truy cập ngày 05.6.2021.



Đạo Phật và vấn đề *"hôn nhân đồng tính"*

TS. Lê Thị Thu Dung
Viện Kiểm sát Nhân dân Tp. Hải Phòng

Mở đầu:

Hôn nhân cùng giới tính hay còn gọi là hôn nhân đồng tính là một chủ đề nóng trong xã hội. Hiện nay có nhiều người đồng tính có hôn nhân thực tế nhưng chưa được pháp luật thừa nhận. Có người đồng tính dũng cảm bước ra ánh sáng, chấp nhận dư luận để sống cuộc đời thực của mình, nhưng cũng còn có nhiều người họ vẫn sống trong bóng tối nội tâm, chịu sự dày vò của bản thân sống trong đau khổ. Họ ở thế yếu, cần sự thông cảm, sẻ chia từ phía gia đình và xã hội. Người đồng tính có quyền cơ bản nhất của con người và công dân, họ có quyền được mưu cầu hạnh phúc chính đáng. Dưới góc độ nghiên cứu Phật học, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài với 3 nội dung chính: 1) Đồng tính và hôn nhân đồng tính trong xã hội hiện đại; 2) Phật giáo quan điểm nhân văn về gia đình và xã hội; 3) Công nhận hôn nhân đồng tính trong xã hội là từ bi và nhân đạo.

Từ khóa: Quan điểm Phật giáo về hôn nhân, gia đình; Nhân văn Phật giáo, Phật giáo và giáo dục giới tính; Phật giáo và hôn nhân đồng tính; Sự tiến bộ của Phật giáo

1. Đồng tính và hôn nhân đồng tính trong xã hội hiện đại

Đồng tính luyến ái, gọi tắt là đồng tính, là thuật ngữ chỉ việc bị hấp dẫn trên phương diện yêu đương hoặc việc quan hệ tình dục giữa những người cùng giới tính với nhau trong một hoàn cảnh nào đó hoặc một cách lâu dài. Với vai trò là một thiên hướng tính dục, đồng tính luyến ái là một mô hình bền vững của sự hấp dẫn tình cảm, tình yêu, và/hoặc hấp dẫn tình dục một cách chủ yếu hoặc duy nhất đối với người cùng giới tính. Đồng tính luyến ái cũng chỉ nhận thức của cá nhân dựa trên những sự hấp dẫn đó và sự tham gia vào một cộng đồng có chung đặc điểm này.⁽¹⁾ Hiện nay, các nhà khoa học chưa biết điều gì quyết định xu hướng tính dục của một cá nhân, nhưng họ đưa ra giả thuyết rằng nó được gây ra bởi sự tương tác phức tạp của các ảnh hưởng di truyền, nội tiết tố và ảnh hưởng từ môi trường và xã hội.

Hôn nhân truyền thống thường là sự kết hợp giữa một người đàn ông được gọi là chồng và một người phụ nữ được gọi là vợ. Ngoài ra còn tồn tại một số biến dị của hôn nhân khác như: Hôn nhân đa thê là việc một người đàn ông có thể kết hôn với nhiều vợ cùng lúc, hôn nhân đồng tính là việc hai người cùng giới tính kết hôn, hôn nhân tạm là việc 2 người chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, tảo hôn là việc người chưa đủ tuổi nhưng vẫn kết hôn, hôn nhân cận huyết là 2 người có họ hàng gần kết hôn với nhau... Tuy nhiên, hôn nhân 1 vợ - 1

chồng vẫn là loại hình hôn nhân cơ bản nhất, được pháp luật công nhận ở mọi quốc gia và mọi thời đại, trong khi các biến dị khác (hôn nhân đa thê, Hôn nhân tạm, hôn nhân đồng tính) thì chỉ được chấp nhận ở một số ít quốc gia trong một số giai đoạn lịch sử.

Trong lịch sử, đã có nhiều giai thoại lầy lừng về những người phụ nữ cải trang thành đàn ông để chinh phục hoài bão của mình. Điển hình, vào thế kỷ XV, Joan of Arc⁽²⁾ đã khoác lên mình tấm áo nam nhân để có thể thống lĩnh quân đội nước Pháp. Hay Rena Kanokogi, người đã cải trang thành đàn ông để tham dự giải judo YMCA tại New York. Kanokogi đã xuất sắc hạ gục tất cả trai tráng tham gia cuộc thi nhưng sau đó lại bị buộc phải trả lại huy chương khi cơ quan chức năng phát hiện ra cô là phụ nữ. Hay câu chuyện có một người phụ nữ đã cải trang thành nam vì... tình yêu. Trường hợp hiếm hoi này là của cặp đôi đồng tính nữ can trường Elisa Sanchez Loriga và Marcela Gracia Ibea. Họ đã lừa cả nhà thờ chấp thuận cho lễ cưới của họ vào ngày 8 tháng 6 năm 1901, cuộc đời của họ đã trải qua bao nhiêu biến cố, và khổ đau để được ở bên nhau.

Hôn nhân đồng giới tại Hoa Kỳ mở rộng từ một bang năm 2004 đến năm mười tiểu bang vào năm 2015 thông qua nhiều phán quyết của tòa án tiểu bang, luật tiểu bang, phiếu bầu trực tiếp và phán quyết của tòa án liên bang. Hôn nhân đồng giới cũng được gọi là hôn nhân đồng tính luyến ái, trong khi tình trạng chính trị trong đó kết hôn của các cặp vợ chồng

đồng giới và kết hôn của các cặp vợ chồng khác giới được thừa nhận là bình đẳng theo luật được gọi là bình đẳng hôn nhân.

Hôn nhân đồng giới có thể được thực hiện một cách đơn giản hoặc theo nghi thức tôn giáo. Nhiều cộng đồng tín ngưỡng trên thế giới đã cho phép hai người cùng giới kết hôn hoặc thực hiện hôn lễ cùng giới, ví dụ như: Phật giáo ở Đài Loan, Úc, Nhà thờ ở Thụy Điển, Giáo hội Presbyterian, Do Thái giáo bảo thủ, Giáo hội Thống Nhất Canada... Trước khi công nhận hôn nhân đồng giới, nhiều nước đã có luật cho các cặp đồng tính đăng ký sống chung gọi là kết hợp dân sự, quy định quyền lợi và bổn phận của họ như Đan Mạch từ năm 1989, Na Uy năm 1993. Năm 2019, trong số 220 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, đã có 28 quốc gia/vùng lãnh thổ chính thức công nhận hôn nhân đồng giới, bao gồm: Áo Argentina, Bỉ, Bồ Đào Nha, Brasil, Canada, Colombia, Đan Mạch, Đài Loan, Đức, Ecuador, Hà Lan, Hoa Kỳ, Iceland, Ireland, Luxembourg, Malta, México (chỉ một số bang), Na Uy, Nam Phi, New Zealand (trừ Niue, Tokelau và Quần đảo Cook), Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Úc, Uruguay, Vương quốc Anh (trừ Bắc Ireland).

Ở Việt Nam, Điều 36 Hiến pháp năm 2013 quy định "1) Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. 2) Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ

→ và trẻ em". Việt Nam chỉ công nhận hôn nhân giữa 1 nam và 1 nữ, hôn nhân đồng tính hiện nay chưa được công nhận.

Hôn nhân đồng giới là vấn đề gây tranh cãi gay gắt giữa những người ủng hộ và phản đối. Những người ủng hộ hôn nhân đồng giới cho rằng việc hợp pháp hoá kiểu hôn nhân này là để đảm bảo nhân quyền, sự bình đẳng giữa các thiên hướng tình dục và giảm được phân biệt đối xử trong xã hội. Họ cũng cho rằng con nuôi của các cặp đồng tính sẽ được hợp pháp hóa khi cặp đồng tính đó có tình trạng hôn nhân hợp pháp. Những nhóm ủng hộ đồng tính coi bình đẳng hôn nhân là mục tiêu sau khi đã có quyền bình đẳng của người da màu, của phụ nữ và các tôn giáo. Ngược lại, những người khác phản đối hôn nhân đồng giới vì họ cho rằng kiểu gia đình này có những khiếm khuyết (trẻ em được nuôi bởi cặp đồng tính sẽ dễ gặp tổn thương tâm

lý và lệch lạc hành vi, hôn nhân đồng tính thường không bền vững, không có khả năng duy trì nòi giống, làm sụt giảm giá trị của hôn nhân trong văn hóa xã hội, thúc đẩy tình trạng làm cha/mẹ đơn thân...), do vậy nếu chấp thuận và để hôn nhân đồng tính nhân rộng thì sẽ gây tác hại cho xã hội và trẻ em.

Công nhận hôn nhân đồng giới là một vấn đề chính trị, xã hội, nhân quyền và quyền công dân, cũng như vấn đề tôn giáo ở nhiều quốc gia và trên thế giới. Những tranh cãi tiếp tục diễn ra rằng hai người đồng giới có nên được kết hôn, được công nhận một mối quan hệ khác (kết hợp dân sự) hoặc từ chối công nhận những quyền đó. Hôn nhân đồng giới đem đến cho những người đồng tính quyền được pháp luật bảo vệ về các quyền lợi hợp pháp của mình khi xảy ra tranh chấp trong hôn nhân. Thực tế hiện nay ở Việt Nam tình trạng hôn nhân đồng tính vẫn diễn ra, họ

về chung sống với nhau thậm chí tổ chức đám cưới được sự chấp thuận của hai bên gia đình và xã hội thừa nhận họ, nhưng chưa được đăng ký kết hôn. Điều đó dẫn đến tình trạng các quyền cơ bản của họ chưa được đảm bảo trong các quan hệ dân sự theo quy định của luật hôn nhân gia đình.

2. Phật giáo quan điểm nhân văn về gia đình và xã hội

Phật giáo với tri kiến về thế giới và con người trong thực thể tồn tại của nó, thấu triệt quy luật duyên sinh, duyên khởi của vạn vật. Con người vì vô minh nên bị kẹt chấp trong tham, ái, dục mà không biết rằng quy luật vô thường đang chi phối tất cả.

Nhìn thấy được bản thể, tất cả tự tính đều là không rõ ràng nên các pháp trong bản chất của nó đều là không. Khi có phán đoán mang tính chính xác về bất kỳ sự vật nào đó cuối cùng luôn tìm được lý do không thể khẳng định, hơn nữa khi phủ định phán đoán và có phán đoán ngược lại thì có thể tìm ra được lý do không thể khẳng định. Chỉ có áp dụng phương pháp “Trung đạo” chúng ta mới có thể không sa vào cạm bẫy mang tính logic chính mình, nếu chỉ lệch về bên trái hoặc về bên phải là tự rơi vào vực sâu. Tổ sư Long Thọ đã đề xuất thuyết Bát bất trung đạo trong trước tác Trung luận: “Không sinh cũng không diệt, không thường cũng không đoạn, không một cũng không khác, không đến cũng không đi”. Những khái niệm này khi nói rõ về bản chất sự vật đều không toàn diện, vì vậy phía



trước chúng phải thêm một chữ “bất”. Chỉ có như vậy mới có thể nhận thức được bản chất sự vật.

Quay lại vấn đề đang thảo luận chúng ta thấy rằng, dù cá nhân nam hay nữ khi là người đồng tính thì bản thể của họ đều là không. Không nên chấp vào điều đó, bởi lẽ con người khi sinh ra đều do Nhân duyên hòa hợp mà thành, trong đó là thập nhị nhân duyên là mười hai yếu tố sinh khởi của kiếp sống con người. Sự phát triển của tồn tại xã hội thì ý thức xã hội phải đáp ứng được sự phát triển đó, do vậy nhu cầu có hạnh phúc của người đồng tính là nhu cầu chính đáng của con người nên họ có quyền được lựa chọn kết hôn với người đem lại cho họ hạnh phúc và hiển nhiên trong xã hội sẽ tồn tại hôn nhân đồng tính. Một số quốc gia đã thừa nhận vấn đề này, và hôn nhân giữa những người đồng giới được pháp luật bảo vệ, theo đó họ phải thực hiện các bổn phận của mình trong gia đình và đối với xã hội.

Về quan hệ hôn nhân và gia đình đức Phật có dạy về bốn kiểu hôn nhân trong Kinh Tăng Chi BKI-Ch IV Phẩm Nguồn Sinh phước – III (53), tr66-663: “Này các gia chủ, có bốn kiểu hôn nhân. Thế nào là bốn? Một kẻ đê tiện sống chung với một kẻ đê tiện, một kẻ đê tiện sống chung với một thiên nữ, một thiên nam sống chung với một kẻ đê tiện, một thiên nam sống chung với một thiên nữ”. Gia đình luôn có vấn đề của riêng nó, không phải gia đình nào cũng hạnh phúc và thực hiện đúng chức năng của mình. Những người đồng tính chân



chính, họ xác định trách nhiệm của mình và làm tròn bổn phận, nghĩa vụ với bạn đời và những người xung quanh thì điều đó sẽ mang lại an lạc cho cá nhân và cộng đồng thì họ chính là những thiên nam, thiên nữ.

“Cả hai cùng thủy chung và biết bố thí

Sống chế ngự, theo chính mạng

Họ đến với nhau như vợ chồng

Hết lòng yêu thương nhau

Nhiều ân phước đến với họ

Khi cả hai đồng đức hạnh

Kẻ thù bị thất vọng’

Sống trong chính pháp trong thế gian này

Cả hai cùng gìn giữ giới hạnh

Sau khi chết sẽ hoan hỉ ở thiên giới

Vui hưởng hạnh phúc tràn ngập”

Trích trong Kinh Tăng Chi BKI-Ch IV Phẩm Nguồn Sinh phước – V (55) Xứng đôi, tr668-670. [11]

Trong Kinh Kâlâma thuộc

Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikâya, tập I, trang 188-193). Nội dung Kinh nói lên tinh thần giác ngộ của đạo Phật. Muốn giác ngộ phải có trí tuệ. Trí tuệ là thành quả của sự nghe học (Văn) suy nghĩ (Tư) và thực nghiệm (Tu). Vì thế, nếu nghe lầm và tin mê thì rất có hại. Trái lại, tiếp nhận ý kiến người khác một cách khách quan, quan sát sự vật một cách như thật là điều kiện cần thiết để phát triển trí tuệ. Ngoài ra phải biết lựa chọn, nghĩa là biết từ bỏ và chấp nhận. Từ bỏ những điều bất thiện gây ra đau khổ vì chúng phát xuất từ động cơ tham sân si và thể hiện qua những hành động ngôn ngữ tổn hại như giết người, trộm cướp, tà hạnh, dối trá, và say sưa... Chấp nhận và thực hiện những điều thiện mang đến hạnh phúc vì chúng phát xuất từ động cơ không tham, không sân, không si và thể hiện qua những hành động ngôn ngữ ích lợi như tôn trọng sự sống, tài sản, hạnh phúc gia đình, sự thật và giữ gìn tâm trí sáng suốt thì đều cần được tôn trọng.

Đức Phật chỉ cho chúng

→ sinh thấy thế gian có có xoay vần không ngưng nghỉ thì ta vẫn an trụ ở giây phút hiện tại. Người đồng tính họ có quyền được hưởng hạnh phúc và có quyền đem lại hạnh phúc cho người khác. Không phải chỉ theo truyền thống là chân lý, mà điều quan trọng như Phật dạy là pháp đó phải đem lại an lạc hạnh phúc thực sự cho con người thì ta nên ủng hộ và không bài xích nó.

3. Công nhận hôn nhân đồng tính trong xã hội là từ bi và nhân đạo

Trong Tương Ương BK II, Ch.II. Phẩm đồ ăn-XX, Duyên, tr. 51-54 Đức Phật có dạy: "... Đây các Tỷ kheo, thế nào là các pháp duyên sinh? Đây các Tỷ kheo, già chết là vô thường, hữu vi, do duyên sinh, phải chịu hủy hoại, biến hoại, tàn lụi và đoạn diệt. Sinh là vô thường... Hữu là vô thường... Thủ là vô thường... Ái là vô thường... Thọ là vô

thường... Xúc là vô thường... Sáu căn là vô thường... Vô minh là vô thường..., hữu vi, do duyên sinh, phải chịu hủy hoại, biến hoại, tàn lụi và đoạn diệt. Đây các Tỷ kheo như vậy gọi là các pháp duyên sinh." Đời vốn vô thường, vạn vật trên thế gian này đều chịu sự tác động của quy luật ấy và chúng ta cũng không tránh khỏi. Vậy mỗi cá nhân sinh ra đời đều có quyền lựa chọn cách sống cho riêng mình miễn sao sự lựa chọn đó đem lại an lạc, hạnh phúc cho bản thân, gia đình, người thân và xã hội. Nhìn thấy sự vô thường ấy chúng ta sẽ thấy mở lòng hơn với mọi người, không hà khắc phán xét, đem thước đo chuẩn mực của bản thân áp đặt lên tư tưởng lối sống của người khác. Tạo các điều kiện xã hội giúp người đồng tính bước ra ánh sáng để tạo dựng một gia đình, thì chúng ta cũng đã góp phần xoa dịu nỗi đau trong họ, góp phần đem lại niềm vui sống

và ý nghĩa cho cuộc đời. Đức Phật cũng đã chỉ ra rằng một gia đình trong đó vợ chồng, con cái không yêu thương nhau là một gia đình bất hạnh, còn gia đình nào vợ chồng, con cái yêu thương kính trọng lẫn nhau là gia đình hạnh phúc "Gia đình nào trong nhà cha mẹ được con cái kính trọng, thì những gia đình ấy được xem như là cư trú với Phạm Thiên..." (Trích Tăng Chi BK I, Ch.VII-Phẩm Công Đức-(III)-Bằng với Phạm Thiên, tr.684-685) [11]. Như vậy, hạnh phúc là ở nỗ lực của các thành viên trong gia đình, khi người đồng tính được xã hội, gia đình thừa nhận với hành động thiện lành của mình, thì pháp luật nên công nhận quyền được xác lập quan hệ hôn nhân của họ. Ngược lại, khi một gia đình bình thường theo truyền thống nhưng con cái không kính trọng cha, mẹ và cha, cha mẹ thiếu trách nhiệm với con cái thì cái gốc của gia đình đâu có bền vững được. Cho nên, chúng ta cần đặt vấn đề hôn nhân đồng giới tính ở một khía cạnh chung nhất với cái nhìn từ lòng từ bi bác ái, đánh giá đúng sự đóng góp tích cực của những tế bào đó đối với xã hội để có cái nhìn đúng đắn và đầy đủ.

Hiện nay, ở Việt Nam với nỗ lực tuyên truyền, giáo dục của Nhà nước và xã hội, mọi người đã có cái nhìn khách quan hơn, không còn thái độ kỳ thị những người chuyển giới nữa. Đặc biệt, Bộ luật Dân sự mới nhất 2015 đã có quy định cụ thể và riêng biệt về vấn đề này. Theo đó, Điều 37 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật; Người



chuyển đổi giới tính có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định. Như vậy, giờ đây, pháp luật đã nhìn nhận quyền chuyển đổi giới tính như một quyền nhân thân của cá nhân. Theo xu thế phát triển hiện nay, ở Việt Nam không cấm hôn nhân đồng giới tính nhưng "Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính" (khoản 2 Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 2014). Những người đồng giới tính vẫn có thể chung sống, nhưng pháp luật sẽ không xử lý khi giữa họ có tranh chấp xảy ra. Điều này đặt ra cho những người đồng tính gặp những khó khăn trong cuộc sống hàng ngày, họ có hôn nhân thực tế tuy nhiên lại không được thừa nhận. Khi xảy ra tranh chấp về hôn nhân gia đình, các tranh chấp dân sự liên quan lại không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do vậy, trong thời gian tới luật hôn nhân gia đình nên

thừa nhận hôn nhân đồng giới tính, để người đồng tính có được quyền kết hôn như những trường hợp kết hôn thông thường. Điều đó thể hiện tính nhân đạo, đảm bảo quyền con người của người đồng tính.

Kết luận

Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội. Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng nhất của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, biểu hiện tập trung vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Hôn nhân đồng tính là một biểu hiện xu thế đó, do nó không theo quy luật và truyền thống nên ý thức xã hội chưa bắt kịp sự thay đổi đó. Do vậy, hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Nhiều quốc gia đã công nhận hôn nhân đồng tính, họ có quyền xác lập quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật nước sở tại.

Với tính nhân văn xuất phát từ quyền con người, Phật giáo có cái nhìn bao dung, nhân văn từ bi và bác ái với người đồng tính và hôn nhân đồng tính. Để họ được quyền được sống thật với bản thân, được quyền mưu cầu hạnh phúc chân chính. Vì cuối cùng bản ngã vẫn là không, một là tất cả, tất cả chỉ là một. Khi ta chấp trước được hay không được để dồn con người đến khổ đau thì điều đó là không chính đáng, mà ở đây tất cả là nhân duyên hòa hợp mà thành. Bản tính là vô ngã và vạn pháp là vô thường. Quyền chính đáng của người đồng tính cần được pháp luật thừa nhận và tôn trọng đó là phù hợp với quy luật khách quan và đạo đức xã hội. 🌸

Chú thích: Bài viết thể hiện quan điểm, cách nhìn nhận và lập luận riêng của tác giả.

CHÚ THÍCH:

(1) [https://vi.wikipedia.org/Đồng tính luyến ái](https://vi.wikipedia.org/Đồng_tính_luyến_ái) (truy cập 10h ngày 20/9/2019)

(2) Jeanne d'Arc (sinh ngày 6 tháng 1 năm 1412 – mất 30 tháng 5 năm 1431) là một nữ anh hùng người Pháp trong cuộc Chiến tranh Trăm Năm giữa Pháp và Anh. Bà được Công giáo La Mã tuyên thánh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hòa thượng Tuyên Hóa, Kinh Lăng Nghiêm, NXB Tôn giáo;
2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Giáo trình Trung cấp lý luận chính trị-hành chính: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lenin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2014.
3. Thích Phước Tấn, Bát Nhã Tâm Kinh lược giảng, NXB Tổng hợp TpHCM;
4. Chủ biên Đ.Đ. Thích Quảng Hợp, Thơ thường thức, NXB Hội Nhà văn năm 2018;
5. Thích Minh Quang, Kinh pháp cú thí dụ, NXB Tôn giáo năm 2012;
6. Nguyễn Thor Sinh, Các học thuyết tâm lý học nhân cách, NXB Lao động;
7. Trần Nhật Tân (2018), Tâm lý học, NXB Hồng Đức;
8. Trần Văn Thành (2017), Nguyên lý Tính Không trong Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thọ và ý nghĩa của nó, Luận án tiến sỹ triết học học, bảo vệ tại Học viện khoa học xã hội;
9. Thích Chơn Thiện, Kinh Kim Cương, NXB Tôn giáo;
10. Thích Thanh Từ, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, NXB Tôn giáo;
- Tác phẩm của tác giả nước ngoài
11. Bhikkhu Bodhi, Hợp tuyển lời Phật dạy từ Kinh tạng Pàli, NXB Hồng Đức;
12. Gustave Le Bon, Tâm lý học dân tộc, NXB Thế giới;
13. Sigmund Freud, Phân tâm học nhập môn, NXB Đại học Quốc gia HN;
14. Sigmund Freud, Các bài viết về giấc mơ và giải thích về giấc mơ nhập đề của Hermann Beland, NXB Thế giới;

Tinh thần Phật giáo và xây dựng xã hội "đức trị" thời nhà Lý

Thích Nhật Mỹ
Học viên Cao học - Học viện PGVN tại Huế

Tóm tắt: Phật giáo thời nhà Lý là triều đại phát triển rực rỡ, mở đầu cho công cuộc kiến thiết quốc gia độc lập, tự chủ. Tiếp cận Phật giáo bằng phương pháp lịch sử thông qua chính sách đức trị và xây dựng đất nước trên nền tảng Phật giáo của triều đại nhà Lý cho chúng ta cũng thấy rõ Phật giáo không phải là hệ tư tưởng tiêu cực, trốn đời. Mà ngược lại Phật giáo là một hệ tư tưởng nhập thế tích cực, nhìn thẳng vào những vấn đề xã hội, quốc gia - dân tộc và đưa ra phương án giải quyết.

Từ khóa: Phật giáo thời Lý, từ bi, trí tuệ, đức trị.

1. Phật giáo thời Lý

1.1. Khái quát thời kỳ du nhập và phát triển

Phật giáo được truyền đến Việt Nam vào thế kỷ đầu - chậm là vào khoảng đầu công nguyên. Những nhà truyền giáo đầu tiên đến Việt Nam là các tăng sĩ nước ngoài như: Ma Ha Kỳ Vực, Khâu Đà La, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác... Bốn vị đầu là người Ấn Độ và vị thứ năm là người Trung Quốc, họ đã đi đường thủy và đường bộ để đến truyền đạo. Trong thời kỳ đầu tiên du nhập vào nước ta, đạo Phật tập trung vào sinh hoạt tín ngưỡng và truyền bá những giáo lý cơ bản như: Nhân quả Nghiệp báo, Luân hồi... gây dựng đức tin Tam Bảo để đưa đạo Phật vào nếp sống đạo đức của xã hội. Mãi cho đến về sau, nhờ hai phái đoàn truyền giáo, một đoàn do Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ lãnh đạo, đến Việt Nam vào khoảng năm 580 TL; một đoàn do Ngài Vô Ngôn Thông - người Trung Hoa lãnh đạo, đến Việt Nam vào khoảng năm 820 TL. Từ đó, Phật giáo mới dần dần được phổ biến, lan rộng trong các giới quần chúng.

Từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam cho đến tiền Lý Nam Đế, trên ba trăm năm (189 - 548) nhưng vẫn còn trong tình trạng vừa tiếp nhận tự tưởng Phật giáo, vừa canh tân và phát triển cho phù hợp với phong tục tập quán bản địa, nên giai

đoạn này Phật giáo chưa có sự phát triển mang tính phổ biến. Đến khoảng thời kỳ Lý Nam Đế (571 - 602) và giai đoạn (603 - 939), Phật giáo mới bắt đầu bước vào thời kỳ phát triển thịnh đạt. Đến giai đoạn nhà Ngô sau chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt (939 - 968), chấm dứt thời kỳ nghìn năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam: kỷ nguyên độc lập và phát triển. Nhưng vì nước nhà đang còn ở trong hoàn cảnh tao loạn can qua, giặc giã nổi lên khắp nơi, dân tình rất thống khổ nên sự truyền bá Phật giáo dĩ nhiên vẫn bị đình trệ chưa phát triển rộng rãi. Đến nhà Đinh và Tiền Lê (968 - 1009) mới là thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo. Trong hai triều đại này, đạo Phật rất phát triển. Có thể nói chính từ triều đại độc lập nhà Đinh mà quốc gia Việt Nam đã chính thức chọn Phật giáo làm quốc giáo và lấy Phật giáo làm nguyên tắc chỉ đạo tinh thần cho quốc gia. Nhà vua đã nghĩ đến hàng ngũ tăng già và định phẩm cho các tăng sĩ lỗi lạc hữu công tham gia quốc chính bao gồm mọi lĩnh vực văn hóa, chính trị, xã hội... Vua Đinh Tiên Hoàng ban chức Tăng thống cho Thiền sư Ngô Chân Lưu. Bên cạnh đó ở trong nước một phần nhờ sự đồng tình kính ngưỡng và ủng hộ của nhân dân cho nên đạo Phật dễ dàng truyền bá trong quần chúng. Ở giai đoạn này, mặc dù học thuyết Nho và Lão giáo đã được truyền vào nước ta từ lâu

nhưng không có được ưu thế này.

Sau khi nhà Đinh mất, Lê Đại Hành kế vị, Phật giáo luôn luôn được các vua chúa và các quan chức trong triều trọng đại. Vua thường triệu thỉnh các vị Tăng trưởng vào triều để bàn hỏi việc nước và cùng ủng hộ chính pháp để phát triển Phật giáo. Bằng chiến thắng nhà Tống thần kỳ oanh liệt, vua Lê Đại Hành xứng đáng là người đại diện cho dân tộc ta để đóng lại cánh cửa quá khứ nô lệ của một ngàn năm đầu tiên sau công nguyên. Nhưng chính các thiền sư, tiêu biểu là thiền sư Ngô Chân Lưu và thiền sư Vạn Hạnh mới là người mở ra cánh cửa tương lai hưng thịnh và vinh quang cho dân tộc ta trong suốt những thế kỷ tiếp theo. Sự nghiệp dựng nước và giữ nước của Phật giáo rất lớn lao nên vua Lê Đại Hành đã phong cho thiền sư Ngô Chân Lưu người đã được vua Đinh Tiên Hoàng phong làm tăng thống - danh hiệu Khuông Việt đại sư, nghĩa là “thái sư giúp nước Việt”.

Thái sư đã tích cực giúp vua không những về đường lối ngoại giao, chính sách nội trị mà còn về cả phương diện văn hóa, lễ nghi, giáo dục, xã hội, tôn giáo. Ngài là người cố vấn tối cao của vua Lê Đại Hành.

Sách Thiển Uyển Tập Anh ghi rằng: “Vua Lê Đại Hành rất kính trọng Ngài, phàm những việc quân quốc trong triều, sự đều dự vào” [7; tr.43]. Chính ông cùng với thiền sư Khuông Việt đã dùng nghệ thuật phù sấm để giúp Lê Hoàn nắm lấy quyền bính trong cuộc đảo chính ôn hòa năm 980. Thiển Uyển Tập Anh tán dương: “... Ông là một nhà bác học, giỏi về nghệ thuật và thi ca, có tài năng phụ tá nhà vua trong việc chính trị và thông hiểu tình hình của đất nước” [7; tr.180]. Vua Lê Đại Hành làm vua được 25 năm thì mất vào năm 1005. Cuối nhà tiền Lê, vì vua Lê Long Đĩnh của triều đại này là một kẻ bạo ngược tham tàn, chuyên quyền độc đoán, nên triều đình đã truất phế. Đồng thời, suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế thuận theo lòng người vận nước, khai sáng một triều đại độc lập, hưng thịnh trong lịch sử kể từ thời Hùng Vương.



Chùa Diên Hựu, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

1.2. Thời kỳ phát triển

Dưới triều đại nhà Lý (1010 - 1215), xã hội Việt Nam dần dần tiến tới sự ổn định, bộ máy tập quyền được tổ chức hoàn bị dần từ trung ương đến địa phương. Hình thư, bộ luật thành văn đầu tiên được ban bố. Nền kinh tế nông nghiệp được phát triển nhờ chính sách khuyến nông và sự phát triển của các công trình thủy lợi. Công thương nghiệp cũng có những bước tiến mới. Cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi đã góp phần làm tăng ý thức dân tộc đang phát triển. Bấy giờ, Nho giáo đang có những tác động ngày càng tăng trong hệ tư tưởng và đời sống tinh thần, đặc biệt là những thập kỷ cuối thế kỷ XI, nhưng địa vị Phật giáo không vì thế mà kém sút, ngược lại đã phát triển đến đỉnh cao dưới thời Lý.

Lý Công Uẩn là con nuôi của thiền sư Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp, thọ giáo với thiền sư Vạn Hạnh. Khi lên ngôi vua hiệu là Lý Thái Tổ (1010 - 1028), đặt niên hiệu là Thuận Thiên, dời đô về Thăng Long. “Ông là người thông minh nhân ái, có chí lớn và lập được nhiều võ công, mặt khác cũng là người rất hâm mộ đạo Phật, đặc biệt ưu đãi tăng, ni, chú trọng đến việc đúc tượng xây chùa” [18; tr. 227]. Sự nghiệp dựng nước và sự nghiệp hoằng pháp lớn nhất của vua Lý Thái Tổ là lấy Phật giáo làm nguyên tắc cho chính sách quốc gia và cho đời sống xã hội. Công việc này

→ vừa có lợi ích lớn cho dân tộc, vừa là cách hoằng dương đạo pháp một cách tích cực và thiết thực nhất. Năm 1020, vua lập đạo tràng và mời tăng sĩ truyền giáo ở nhiều nơi trong nước. Các vị Thiền sư lúc bấy giờ như Vạn Hạnh, Đa Bảo, Sùng Phạm, đều là những bậc danh tăng mà dân, quan và vua rất tín phục. Các Ngài đều thuộc hai phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông.

Triều đại này có thể nói là triều đại mà Phật giáo thịnh đạt nhất. Lý Thái Tổ thật sự đã tổ chức ổn định hướng phát triển quốc gia, giữ gìn độc lập dân tộc, xây dựng văn hóa đạo đức xã hội bằng cách yểm trợ phát huy tổ chức đoàn thể tăng gia Phật giáo, phát triển giáo dục đạo và đời. Những nền tảng vững chắc của ngôi nhà lớn Việt Nam và Phật giáo được vua Lý Công Uẩn xây dựng, các vị vua kế tiếp duy trì và phát triển mạnh mẽ. Người kế vị vua Lý Thái Tổ là Lý Thái Tông (1028 - 1054), tân vương đặt niên hiệu nước là Thiên Thanh. Vua là một vị minh quân rất sùng mộ đạo Phật. Năm 1031, sau khi đánh dẹp giặc Chiêm Thành, vua cho xây 95 ngôi chùa. Khi chùa làm xong, vua mở quốc lễ khánh thành và miễn thuế cho dân một năm. Vua còn là đệ tử xuất sắc của thiền sư Thiền Lão. Ngoài những lúc lo việc triều chính, vua chuyên cần tu học Phật pháp và thường đàm đạo học hỏi với các thiền sư nổi tiếng đương thời. Sau vua ngộ đạo và được thiền sư Thiền Lão truyền tâm ấn và trở thành vị tổ đời thứ bảy. Có thể nói đây là lần đầu tiên nước ta có một vị vua kiêm thiền sư. Thái tử Nhật Tôn nối ngôi vua cha tức Lý Thánh Tông (1054 - 1072), đổi quốc hiệu là Đại Việt, lấy niên hiệu là Long Thụy Thái Bình. Vua Thánh Tông là một ông vua sùng đạo Phật. Lòng từ bi của vua trang trải khắp nhân gian, vua thương cả tù nhân và trị quốc một cách nhân từ, khoan dung theo tinh thần Phật giáo, còn tích cực hoằng dương chính pháp.

Sau đó, thái tử Càn Đức lên ngôi lấy hiệu là Lý Nhân Tông (1072 - 1127). Dưới triều đại này, Phật giáo được coi trọng như quốc giáo, tuy rằng vua Nhân Tông có mở khoa thi tam giáo Phật - Lão - Nho, lập Quốc Tử Giám và tòa Hàn Lâm, khuyến khích Nho học. Nhưng vẫn không có ảnh hưởng gì đến vị trí quốc giáo của Phật giáo. Năm 1088, sắc phong thiền sư Khô Đậu làm quốc sư cố vấn việc quốc chính, đồng thời cử một quan chức cao cấp trông nom hết thảy các chùa trong nước. Song song với việc chấn hưng Phật pháp, mẹ vua

là Ý Lan thái phi cũng là một tín nữ đắc lực, được dân chúng mến mộ và tặng danh hiệu Quan Âm Nữ. Bà đã xuất tiền riêng lập hơn 100 ngôi chùa trong nước. Lúc này lại có nhiều thiền sư lỗi lạc, trước thuật nhiều sách vở làm vẻ vang cho lịch sử Phật giáo nước nhà như thiền sư Viên Chiếu, thiền sư Ngô Ấn...

Từ năm 1128 đến năm 1225, nhà Lý vẫn đang phát triển thịnh hành, và cũng có những vị vua phát tâm tu hành theo Phật giáo. Ông vua cuối cùng của nhà Lý là Lý Huệ Tông (1211 - 1225), vì chán đời sống vương giả, bỏ ngai vàng xuất gia ở chùa Chân Giáo, và tự xưng là Huệ Quang Đại sư. Công chúa Phật Kim tức Lý Chiêu Hoàng lên nối ngôi, sau truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Thế là triều đại nhà Lý chấm dứt, triều Trần bắt đầu và Phật giáo cũng ảnh hưởng theo đó mà bước qua một giai đoạn mới.

Nhà Lý trị vì 216 năm với tám đời vua, thái bình lâu năm, từ tiền cổ cho đến khi ấy chưa có triều nào hơn. Trong cuốn Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nguyễn Đăng Thục đã viết:

“Triều đại nhà Lý không những là triều đại oanh liệt nhất trong lịch sử Việt Nam về chiến công, về chính trị vương đạo, về nghệ thuật văn hóa nói chung, mà còn là triều đại ý thức dân tộc sáng tỏ mạnh mẽ nhất nữa. Trước sau có tam ông vua kế nghiệp dài hơn hai trăm năm mà không có ông nào thất đức, đều là vua hiền cả” [8; tr.203].

2. Xây dựng xã hội “đức trị” trên tinh thần Phật giáo

Thời đại nhà Lý là thời đại ổn định nhất sau khi thoát khỏi ách đô hộ, đồng hoá và tàn phá mọi mặt của phương Bắc, cha ông chúng ta đã xây dựng thành công - trên đồng tro tàn Bắc thuộc - một nền văn hoá nhân bản, chính trị độc lập, khai phóng, từ bi ..., thiết lập và duy trì một nền thái bình, thịnh trị tốt đẹp, lâu dài trong lịch sử dân tộc. Thời đại nhà Lý đã có những cống hiến vô cùng vĩ đại cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Cũng chính trong thời đại này, tiền nhân của chúng ta đã khai sinh và áp dụng vào việc trị quốc an dân nền minh triết dân chủ Việt Nam, thể hiện cao nhất tư tưởng Phật giáo và tư tưởng phương Đông.

Ông Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định: “Sau các đời vua hưng hân họ Đinh, Lê ta thấy xuất hiện

ra những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng những người giúp việc ít tham lam, phản叛. Đời Lý có thể gọi là đời thuận từ nhất trong lịch sử nước ta. Đó chính nhờ ảnh hưởng đạo Phật” [1; tr.429].

Phật giáo trong thời đại ấy đã đóng một vai trò trọng yếu và tỏa ra một sức sống mãnh liệt với tinh thần Từ bi và Trí tuệ, đặc biệt là giới tu sĩ Phật giáo. Các Thiền sư là người gắn bó mật thiết với vận mệnh của dân tộc. Họ hành xử tự tại, ích đời đẹp đạo. Họ đã đóng góp vào nhiều lãnh vực khác nhau trong xã hội từ chính trị, tư tưởng, đạo đức đến văn học, nghệ thuật... Có khi lại đóng vai trò là người kiến thiết quốc gia, có khi lại đại diện cho nền văn hiến dân tộc. Trong bộ Lịch sử Việt Nam có nhận định: “Vào thời Lý, Phật giáo chiếm ưu thế và các thiền sư giữ vai trò quan trọng. Phật giáo được truyền bá rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân và có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống xã hội, in rõ dấu ấn trong mọi lãnh vực văn hóa” [16; tr.4].

2.1. Ảnh hưởng của các vị Thiền sư trong việc khai sáng một xã hội “đức trị”

Trong những năm nước ta bị phương Bắc xâm lăng, chính quyền đô hộ đã áp dụng chính sách ngu dân với chế độ hà khắc nhằm thủ tiêu ý thức dân tộc của người Việt, Hán hóa dần dần. Những lúc này, cửa chùa trở thành nơi duy trì, gìn giữ nếp sống văn hóa và đảm nhiệm vai trò giáo dục, học thuật trong nhân gian. Các thiền sư không chỉ nghiên cứu giáo lý nhà Phật mà còn uyên thâm các tư tưởng hệ Nho - Lão - Trang, thông thạo dịch lý, văn chương... Chính các Thiền sư là những người đại diện cho tầng lớp trí thức ít ỏi trong buổi đầu xây dựng nền độc lập tự chủ của người Việt. Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu đã từng thay mặt triều đình đón tiếp sứ thần nhà Tống là Lý Giác. Trí thức uyên thâm và tài năng lỗi lạc của họ đã khiến Lý Giác phải khâm phục trước một “văn hiến chi bang”. Tước hiệu “Khuông Việt Đại Sư” của nhà tiền Lê với sự phò tá “phạm sự quốc quân đều giao cho sư hết” đã thể hiện vị trí chính sự hết sức quan trọng của các Thiền sư trong xã hội thời bấy giờ.

Điều này được tiếp tục đến đời Lý, Thiền sư Vạn Hạnh là người thầy, đồng thời là người tích cực trong việc đưa Lý Công Uẩn lên cầm quyền, lập ra nhà Lý. Sư là người tham mưu cho Lý Thái Tổ trong việc chấm dứt trị nước buổi đầu. Tương

truyền, Thiền sư Vạn Hạnh đã cho lưu truyền bài kệ “thập bát tử thành” giúp quy tụ nhân tâm ủng hộ nhà Lý lên ngôi, dời đô ra Thăng Long xây nền móng phát triển văn hóa Đại Việt. Từ trong lòng những chế độ hà khắc, hung dữ của tiền triều, Thiền sư Vạn Hạnh xuất hiện với thần tốc vung tay, siêu việt chuyển hoá, dùng mãnh hành hoạt đem “Trụ tích trấn vương kỳ” (dùng gậy của nhà Phật để trấn giữ kinh kỳ của nhà vua), hoàn thành một cuộc cách mạng bất bạo động để đưa Lý Công Uẩn - một phật tử thẩm nhuần tinh thần Từ bi, bao dung, nhân bản, khai phóng của đạo Phật - lên nắm chính quyền. Và từ đó mở ra một phương trời chính trị mới cho Việt Nam, từ bạo trị sang đức trị và thăng hoa xã hội Việt Nam từ một xã hội bị kìm kẹp sắt máu sang một xã hội Từ Bi thuần hậu.

Phạm Văn Sơn viết: “Sư Vạn Hạnh đã đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong xã hội đời bấy giờ. Là một đệ tử rất nhiệt thành của Phật giáo mà ông vẫn không nhãng bỏ việc quốc âm. Ông hướng dẫn phong trào chính trị trong nước. Ông đã nhúng tay vào việc đem Lý thay Lê khi Ngọa Triều đã thành cái tai nạn và mối nguy cho dân tộc. Ông có con mắt tỉnh đời vì ngay khi Lê Đại Hành còn sống ông đã quan niệm quốc sự phải đổi thay” [12; tr.311].

Ngoài Thiền sư Vạn Hạnh, chúng ta còn thấy rất nhiều vị Thiền sư khác thường được vua mời tới triều đình bàn việc giúp dân giúp nước. Từ thời Lý Thánh Tông trở đi, nên học thuật được chú trọng, việc đào tạo tông lớp quan lại được tiến hành mạnh mẽ. Vai trò cố vấn chính trị của các Thiền sư chuyển sang các nhà Nho. Tuy nhiên, những Thiền sư học rộng biết nhiều, họ vẫn được vua tôn làm quốc sư như Thiền sư Thông Biện, Viên Thông hoặc phong làm tăng thống như Thiền sư Khánh Hỷ. Các Thiền sư lại trở vai trò cố vấn đạo đức, giảng giải Phật pháp cho vua quan và dân chúng. Có lúc các Thiền sư cũng đã từ chối tham dự chính sự như Thiền sư Huệ Sinh... Tuy có một vị trí quan trọng với triều đình như vậy, nhưng các thiền sư không dựa vào thế lực chính trị để cố sự cho Phật giáo và đưa Phật giáo lên địa vị độc tôn trong tư tưởng; không giữ độc quyền thao túng văn hoá, rồi kìm biệt với các hệ tư tưởng khác, như Khổng giáo và Lão giáo, để họ không có cơ hội phát triển. Mặc dù, nhà Lý do phật tử Lý Công Uẩn khai sáng





Chùa Kiến Sơ, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang



nhưng không vì thế mà nói rằng Phật giáo đã giữ địa vị độc tôn trong mọi sinh hoạt quốc gia. Trái lại, các Thiền sư thời Lý với tinh thần cởi mở, dung hợp các tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” với tinh thần góp phần xây dựng, củng cố và phát huy sức mạnh của dân tộc. Quốc sư Viên Thông (1080 - 1151) đã biểu lộ tâm tư của mình với vua Lý Thần Tông về lễ trị loạn, hưng vong của đất nước: “Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào - chỗ nguy thì nguy, chỉ ở đức vua thực hành khác nhau đó thôi... Trị và loạn cũng do ở sự dùng người” [10; tr.182]. Thiền sư đã khuyên vua bỏ ác làm thiện, luôn luôn tôn trọng kẻ dưới, nếu làm được như vậy quốc gia hưng thịnh, xã tắc vững bền. Sau này có Thiền sư Nguyễn Thường đã dùng lời lẽ của nhà Nho để khuyên răn vua Lý Cao Tông: “Tôi nghe bài tựa kinh thị nói: âm nhạc làm loạn nước thì nghe như oán như giận. Nay dân loạn nước khổ, chúa thượng thì rong chơi vô đạo, triều chính rối loạn, nhân tâm ly tán. Đó là triệu chứng mất nước” [15; tr.159].

2.2. Chính sách trị nước của các vua nhà Lý

Ngoài các vị Thiền sư, vua nhà Lý cũng áp dụng chính sách “đức trị” để xây dựng đất nước. Chính vì lòng từ rộng lớn của các vị vua Phật tử đời Lý, vì đã có kinh nghiệm thiết thân về hơn mười thế kỷ sống nô lệ dưới ách của ngoại bang; mà các nhà lãnh đạo Phật tử đời Lý đã cùng với toàn dân đứng dậy kháng chiến chống Tống. Giới lãnh

đạo và nhân dân ở đời nhà Lý tuy kiên quyết kháng chiến chống lại các đạo quân xâm lược như vậy, nhưng một khi quân thù đã đầu hàng, thì các vị vua Phật tử đó vẫn tỏ lòng khoan dung độ lượng, và thậm chí tấm lòng khoan dung đó cũng được thi hành ngay cả đối với kẻ đồng minh của quân địch. Thậm chí ngay cả đối với kẻ phản quốc như trường hợp tha tội chết cho Nùng Trí Cao, cấp phượng tiện và lương thực cho hàng vạn bại quân về nước.

Đến đời vua Lý Thái Tông, sử chép: “... Vua đem quân đánh Chiêm Thành - đồng minh phương Nam của đại Tống. Quân ta thắng to, giết chết quân địch nhiều vô kể. Vua ra lệnh không được giết bậy người Chiêm Thành, kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành cũng sẽ bị giết không tha” [2; tr.407].

Lý Thánh Tông, vị vua thứ ba triều Lý, một vị vua đồng thời là Thiền sư thế hệ thứ hai của phái Thiền Thảo Đường, cũng nổi tiếng là Từ Bi, đức độ. Noi gương ông nội là Lý Thái Tổ, khi vừa lên ngôi đã ra lệnh phá hủy mọi hình cụ, vua Lý Thánh Tông cũng rất nhân từ, lòng Từ Bi của vua trang trải khắp nhân gian. Vua thương xót cả những tù nhân còn tại ngục. Vào mùa đông giá rét, vua bảo các quan hầu cận rằng: “Trẫm ở trong cung cấm, nào là sưởi ngự, nào áo lông cừu mà còn rét thế này, huống hồ những kẻ bị giam cầm trong ngục, gian nguy chưa rõ, lại phải khổ sở vì gông cùm, ăn không đủ no, áo không đủ ấm. Trẫm rất lấy làm thương xót. Vậy ra lệnh cho hữu ty phát chẩn chiếu và mỗi ngày cho ăn hai bữa đầy đủ...” [2; tr.416].

Lại một lần trong một phiên xử kiện, khi ấy công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh vua, vua chỉ vào công chúa mà nói rằng: “Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hành pháp, Trẫm rất thương xót. Từ nay về sau không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm” [2; tr.419]. Đặc biệt cảm động và khâm phục là trong “Lâm chung chiếu” ta thấy hình ảnh ngời sáng của Lý Nhân Tông từ bi, đến lúc chết cũng chỉ có một lòng lo sao cho dân khỏi vất vả, ước nguyện việc tang của mình được thực hiện giản dị, bình dân: “Sau ba ngày nên bỏ áo trở, thôi khóc than, và

chôn cất thì kiệm ước... Không xây lăng tẩm riêng... [2; tr.455].

Phật giáo đã không tồn tại trong thế độc lập mà đóng vai trò như một yếu tố trung gian để làm dịu đi mâu thuẫn gay gắt giữa Nho và Lão giáo, tạo nên một không khí hoà bình trong khuynh hướng xây dựng con người, xây dựng xã hội và bảo vệ nền độc lập tự chủ của dân tộc.

Kết luận

Đến đời Lý, nước Việt Nam mới thực sự cường thịnh là do có một con người mới mang một ý thức mới tới, và do đó, có một chính sách mới cải tổ toàn diện các cơ cấu quốc gia. Làm thế nào mà một quốc gia vừa mới thoát khỏi hơn 1000 năm Bắc thuộc, trải qua các triều đại ngắn ngủi Ngô, Đinh, và tiền Lê, tới đến triều đại Phật giáo Lý thì khởi sắc ngay. Các vua nhà Lý trị nước, an dân theo đường lối thương dân như con với lòng từ bi của nhà Phật mà triều đại vẫn ổn định kéo dài hơn 200 năm. Phải chăng đường lối giữ nước và trị nước dựa vào lòng từ bi của Phật giáo là đường lối trị nước, giữ nước hiệu quả nhất như lời nhận định đầy minh triết của Lão Tử: “Phù từ, dĩ chiến tắc thắng, dĩ thủ tắc cố...” (Nghĩa: “Ồi lòng từ, nếu chiến thì thắng, nếu giữ thì vững chắc”) [17].

Qua đây, hé mở cho ta thấy sợi dây tinh thần mật thiết bên trong tạo nên sinh khí của một triều đình, một triều đại. Nhà vua thương dân

không chỉ vì mình là “thiên tử”, có nghĩa vụ “chăn dân” mà thương dân vì đã cảm nhận được giữa người dân cùng khổ nhất với cái nhìn có phần “người” như nhau, có một ham muốn như nhau. Đó chính là tinh thần nhân bản của xã hội thời Lý. Từ đó, nhận thức được phẩm chất tinh thần đạo đức của các vua thời Lý, của xã hội, của cộng đồng thời thịnh trị các vương triều Lý. Sử gia Nguyễn Đăng Thục thừa nhận: “Sự thật đạo từ bi đã ảnh hưởng vào chính trị nhân bản của nhà Lý, khiến cho cái tính tàn bạo của triều đình nhà Lê mất đi nhường cho văn tự nhân từ” [8; tr.168].

Đạo đức Phật giáo nói chung và trong thời đại nhà Lý nói riêng đã thấm nhuần trong lòng dân tộc và xã hội. Đạo đức ấy đã trở thành linh hồn của nền chính trị, thành bản chất của mọi chính sách quốc gia, thành chính nghĩa và sự chính thống của chính quyền và chế độ. Chính trong phương trời chính trị nhân bản đạo đức này, trong lòng xã hội từ bi, thuần hậu này mà nước ta đã từ một quốc gia loạn lạc thành một quốc gia thái bình, từ phân hoá chia cắt thành thống trị rất đoàn kết, từ lệ thuộc, suy vi sang độc lập hưng thịnh. Và quan trọng nhất từ một “Nam Man” dưới mắt Trung Hoa đã trở thành một cường quốc văn minh, hùng mạnh và vinh quang không những không bị Trung Hoa đồng hoá mà còn tự xây dựng một nền văn hóa rực rỡ chẳng thua kém gì văn hoá Hoa - Ấn lúc bấy giờ. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Xuân Hãn (1966), *Lý Thường Kiệt, Ban Tu Thư ĐHVH*.
2. Lê Văn Hưu (2003), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn Hóa Thông Tin (VHTT).
3. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lê Mạnh Thát (2001), *Nghiên cứu Thiền Uyển tập anh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập I, II*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Thích Mật Thể (1996), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, NXB Thuận Hoá.
7. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch, (1990), *Thiền Uyển tập anh*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
8. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam tập III*, NXB, Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Thích Thanh Từ (1993), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh*.
10. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Thích Minh Tuệ (1993), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Phạm Văn Sơn (1956), *Việt Sử Tân Biên*, NXB Trần Hữu Thoan.
13. Nguyễn Phan Quang (2000), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Thích Thiện Trí (1996), *Lịch sử văn học Phật giáo thời Lý – Trần*, lưu hành nội bộ.
15. Ngô Thời Sĩ (1960), *Việt Sử Tiêu Án*, NXB Văn Hoá Á Châu.
16. Trích Nguyệt san Giác ngộ (2000), số 54, tr.4.
17. Theo Đạo đức kinh, chương 67.
18. Thơ văn Lý Trần tập I (1977), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.



Lý giải nguồn gốc của chiến tranh và dịch bệnh trong Kinh Hoại diệt (Palokasutta)⁽¹⁾

Thích Từ Thông
Học viên Khóa XIV Học viện PGVN tại Tp.HCM

“Ít có giá trị, này các Tỳ kheo, là những mất mát này, như mất mát tài sản.

Điều này là khốn cùng giữa các mất mát, này các Tỳ kheo, tức là mất mát trí tuệ.”⁽²⁾(A.I.14)

Đặt vấn đề:

Nhân loại đã và đang trải qua những đau khổ, khủng hoảng về cả thể xác lẫn tâm hồn. Thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh xung đột giữa các quốc gia,... kể từ xưa cho đến tận ngày nay, những vấn đề ấy vẫn đang là những mối quan tâm ưu tư hàng đầu của mỗi cá nhân cho đến quốc gia và thế giới. Đối diện trước những vấn đề này, con người không thể không bận lòng đến, vì những vấn đề này là một trong những yếu tố dẫn đến quyết định tồn tại và phát triển của nhân loại. Từ đó đề xuất những giải pháp tình thế với mục đích tháo gỡ những vướng mắc đang hiện hữu, định hướng cho một sự phát triển bền vững của nhân loại, đặt dưới sự soi rọi của tinh thần từ bi, trí tuệ của Phật giáo.

Từ khóa: trí tuệ, chiến tranh, dịch bệnh, nhân loại, kinh Hoại diệt,...

1. Nguồn gốc xuất hiện chiến tranh và dịch bệnh

Trước hết, khi nói về quan điểm của đức Phật, Ngài không chấp nhận một bản ngã trường tồn vĩnh cửu hoặc một bản ngã được xem là đoạn diệt (thường kiến và đoạn kiến), Ngài không chấp nhận quan điểm của các Bà La Môn khi cho rằng con người được một đấng Bhrama quyền năng tạo ra. Bằng trí tuệ và sự mẫn tiệp dựa trên sự thực chứng nghiệm của đức Phật, Ngài xác nhận rằng con người và cho đến thế giới hay vạn hữu vũ trụ này tất cả đều do Duyên mà sinh khởi, Kinh Thánh Cầu⁽³⁾, đức Phật đã miêu tả lại quá trình tu tập và chứng ngộ Vô Thượng Chính Đẳng Giác của Ngài là sự thấu rõ được định lý Duyên Khởi, đó chính là công thức chung “do cái này có mặt [không có mặt] nên cái kia có mặt [không có mặt]; do cái này sinh [diệt] nên cái kia sinh [diệt]” đây chính là giáo lý cốt tủy, trung tâm của Phật giáo. Điều này có ý nghĩa rằng, những sự kiện diễn biến hằng ngày trong cuộc sống từ những buồn vui, được mất, thịnh suy, cho đến sự đọa lạc trầm luân hay liễu sinh thoát tử cũng đều có những nhân duyên quả mà tạo thành.

Có một sự thật rằng, mỗi con người sinh ra trên thế giới này sở hữu những đặc điểm sai biệt và có khi là “duy nhất” ví dụ như khác biệt về hoàn cảnh, môi trường sống, cũng như DNA cho đến những tâm tư tình cảm cũng sai biệt. Do đâu mà có sự sai biệt như vậy, đó chính là Nghiệp, bởi vì nghiệp được định nghĩa là một hành động có tác ý (cetana), nghiệp phân chia các hạng chúng sinh tức là có liệt có ưu. Nghiệp lực có thể rất mạnh và chi phối toàn bộ đời sống của chúng ta trong hiện tại và tương lai. Do đâu mà hình thành nghiệp, đức Phật xác nhận có ba nguyên nhân khởi lên các nghiệp: “Tham, Sân và Si là nguyên nhân khởi lên các nghiệp. Phàm nghiệp nào được làm, sinh ra, duyên khởi, tập khởi từ tham, tại chỗ nào tự ngã được hiện hữu, tại chỗ ấy, nghiệp ấy được thuần thực. Chỗ nào nghiệp ấy được thuần thực, chỗ ấy quả dị thực của nghiệp ấy được cảm thọ ngay trong hiện tại, hay trong đời sống kế tiếp, hay trong một đời sau nữa” (tương tự với sân và si)⁽⁴⁾. Khi tâm con người bị tham ái làm say đắm (bị si làm uế nhiễm; bị sân làm mê mờ), tâm bị chinh phục, bị xâm chiếm, nên sẽ dẫn đến những suy

nghĩ đến những điều hại mình, suy nghĩ điều hại người, suy nghĩ điều hại cả hai, cảm thọ tâm khổ tâm ưu. Đức Phật xác nhận⁽⁵⁾: tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện.

Như thế chúng ta nhận thấy rằng, tham-sân-si và gốc rễ căn bản của mọi đau khổ, chấp thủ mà con người đang phải đối mặt, nó tạo thành nghiệp và quả dị thực của nghiệp sẽ được cảm thọ ngay trong hiện tại hoặc trong đời sống kế tiếp. Một bài kinh ghi lại câu chuyện giữa một vị Bà La Môn và đức Phật, vị ấy hỏi đức Phật rằng do nhân duyên gì, ngày nay loài người lại bị tiêu diệt, bị giảm thiểu trông rõ như thế, các làng trở thành không phải làng, các thị trấn trở thành không phải thị trấn, các thành phố trở thành không phải thành phố, các quốc độ trở thành không phải quốc độ. Đức Phật trả lời rằng: “Ngày nay, này Bà La Môn, loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm và bị ác tham chinh phục, bị tà kiến chi phối”.⁽⁶⁾ Chính vì bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, vì bị ác tham chinh phục, vì bị tà kiến chi phối mà trong xã hội loài người xuất hiện các sự kiện: cầm gươm sắc bén đấu tranh sát hại lẫn nhau; thiên nhiên nổi giận, trời không mưa xuống đều đặn, khiến cho bữa ăn khó tìm, mùa màng hư mất, trắng xóa với côn trùng, chỉ còn lại cọng dẹp; các nguồn năng lượng xấu sinh khởi và phát triển lớn mạnh, các loài Dạ xoa thả ra các loài phi nhân dữ tợn. Chính những điều này khiến cho nhiều người mạng chung. Đây là nhân duyên, ngày nay loài người bị tiêu diệt, bị giảm thiểu trông rõ như thế, trên thế giới xảy ra các loại thiên tai dịch bệnh, chiến tranh, khiến cho nhân loại phải sống trong cảnh điêu linh, lầm than ai oán, mà nguyên nhân chính đó là bởi xuất phát từ gốc rễ của vô minh: tham, sân, si.⁽⁷⁾ Trong kinh Tăng Chi, đức Phật nhận định:⁽⁸⁾ “Với ai có lòng si (tham, sân), bị lòng si chinh phục, tâm không được tự chủ, vu cáo làm người khác đau khổ, bằng cách sát hại, trói buộc, tịch thu tài sản, mắng nhiếc hay tấn xuất, dựa trên: ‘Ta là sức mạnh, ta có sức mạnh.’ Cái ấy là bất thiện. Như vậy, rất nhiều ác bất thiện pháp này sinh từ si, duyên khởi từ si, tập khởi từ si, khởi lên nơi người ấy.” Tại sao nói



rằng chính bởi tham, sân, si mà loài người phải sống trong đau khổ, chiến tranh, thiên nhiên nổi giận và môi trường sống đi đến hủy hoại?

Thực tế những gì đã và đang diễn ra trên thế giới đã chứng minh cho điều này. Chiến tranh, chạy đua vũ tranh, vũ khí hạt nhân, ô nhiễm môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên kiệt quệ; thiên nhiên đang gồng mình hứng chịu những khí thải và rác thải, phế thải độc hại mà loài người đem đến. Thật là một điều bất công cho mẹ thiên nhiên khi đã cung cấp cho loài người những sản vật, khoáng vật tinh túy mà có khi phải trải qua hàng triệu năm mới có thể hình thành nên (đầu mỏ, than đá, kim cương,...), nhưng đáp trả lại từ con người, thiên nhiên nhận được đó là những chất độc hại từ các nhà máy sản xuất, khí thải từ sinh hoạt và sản xuất, nạn phá rừng trầm trọng⁽⁹⁾,... Một khi trong vùng lãnh thổ của mỗi quốc gia không đủ các tài nguyên khoáng sản cung cấp cho nhu cầu khai thác phục vụ cho đất nước đó, lòng tham lam và sự ích kỷ đã dẫn đến các cuộc chiến tranh với mục đích lợi nhuận và khai thác tài nguyên, khoáng sản từ lòng đất từ biển cả. “Chiến tranh có nguồn gốc từ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và đối kháng giai cấp không thể điều hòa. Trong đó, chế độ chiếm hữu tư nhân là nguồn gốc kinh tế – nguồn gốc sâu xa; đối kháng giai cấp là nguồn gốc xã hội – nguồn gốc trực tiếp của chiến tranh.”⁽¹⁰⁾ Chiến tranh thế giới thứ ba



→ có thể xảy ra bất cứ lúc nào.⁽¹¹⁾ Nó như một đám than hồng âm ỉ đang chờ cơn lốc để bộc phát, con người sống trong tình cảnh chiến tranh loạn lạc thật sự là một niềm bất hạnh lớn nhất, đó chính là một trong “bát nạn, tam đồ” mà nhân loại phải chịu đựng khi nào còn chưa thoát khỏi vòng luân hồi này.

2. Nguyên nhân dẫn đến sự suy vong của nhân loại

Do đâu mà có những “thảm trạng” như vậy, đó chính bởi xuất phát từ “lòng người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm và bị ác tham chinh phục, bị tà kiến chi phối”, một cách ngắn gọn đó chính là những cảm thọ, từ kết quả của nghiệp mà con người gây tạo xuất phát từ ba độc tham-sân-si. Khi tâm con người bị tham ái làm say đắm (bị si làm uế nhiễm; bị sân làm mê mờ), tâm bị chinh phục, bị xâm chiếm, nên sẽ dẫn đến những suy nghĩ điều hại mình, suy nghĩ điều hại người, suy nghĩ điều hại cả hai, cảm thọ tâm khổ tâm ưu.⁽¹²⁾ Bài kinh Bại vong (Suy đồi) [Kinh Tập.18],⁽¹³⁾ đức Phật đã dạy cho một vị thiên tử về 12 nguyên nhân khiến con người dẫn đến bại vong, mà người trí cần quán sát: ghét bỏ Giáo Pháp (Dhamma) là suy đồi; thân với kẻ hư hèn, vui thích thói hư tật xấu;

để duôi, vui chỗ đông người, biếng nhác và nóng nảy; giàu không cấp dưỡng cha mẹ; gặt gấm Bà La Môn, sa môn; Nhiều tiền của nhưng thọ hưởng riêng mình; Kiêu căng, tự phụ với dòng dõi giai cấp, khinh khi những người khác; trụy lạc, say sưa rượu chè và phung phí tài sản; không an phận với vợ, ăn ở với gái giang hồ và vợ người khác; quá tuổi xuân xanh, cưới vợ trẻ, không phải vì tình thương chăm sóc; tự đặt mình dưới quyền một người sống phung phí, vô độ lượng; có ít phương tiện, nhiều tham vọng, khát khao quyền lực. Tất cả những nguyên nhân này dẫn con người đến chỗ bại vong, diệt vong, mà căn nguyên phát xuất từ ba cội rễ tham lam, sân hận và si mê.

Như thế thì, ít nhất ta cũng đã hiểu ra rằng, theo quan điểm của đức Phật thì chính tham, sân, si mà con người ta có đau khổ, chiến tranh và môi trường sống bị đe dọa,... Vậy thì, đối diện với “ba độc” này, con người cần phải là gì?

3. Nhận thức và hành động

Như trên đã đề cập, một hành động có tác ý, sự cố ý, có chủ đích (cetana) đó chính là yếu tố tạo thành nghiệp, như vậy thì chính mỗi cá nhân có quyền định đoạt quyết định hành động “nghiệp” mà họ đang làm và sẽ làm. Đức Phật đã khẳng định: “Ta là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay là ác ta sẽ thừa tự nghiệp đó”⁽¹⁴⁾, với cái nhìn tuệ quán của đức Phật, Ngài nhận thấy con người với đầy đủ yếu tố, điều kiện để có thể tự mình trở nên trong sạch, tự mình trở thành nhiễm ô. Sự đọa lạc hay thăng hoa trong cuộc đời này điều nằm trọn trong lòng bàn tay “số mệnh do chính con người định đoạt”. Đó là đứng trên lập trường tâm linh giải thoát và nó bao hàm ý nghĩa rằng, chúng ta có thể thay đổi cuộc sống, xã hội, môi trường của chính chúng ta. Thay đổi và tu tập chuyển hóa phải bắt đầu từ đâu, câu trả lời đó chính là bắt đầu từ sự nhận thức “Như lý tác ý” (Yoniso ca manasikāra) mà kinh Tất cả lậu hoặc⁽¹⁵⁾ đã nói đến. Như lý tác ý có nghĩa là sự tác ý, sự tư niệm một cách đúng đắn, hợp lý; trái ngược lại



với không như lý tác ý (ayoniso ca manasikāra). Yoniso manasikāra nghĩa là đặt tâm, tác ý lên đối tượng một cách khéo léo, tức là quán sát tất cả mọi sự vật, hiện tượng đúng theo tinh thần Duyên Sinh, Vô Thường, Khổ và Vô Ngã. Nếu như các Niganthā cho rằng thân nghiệp là quan trọng nhất và lấy việc khổ hạnh cực đoan làm cứu cánh, thì đối với đức Phật thì Ý nghiệp (manokamma) là quan trọng nhất⁽¹⁶⁾. Bởi vì, trước khi chúng ta thực hiện một hành động nào đó, thì trước nhất trong suy nghĩ của ta phải có “ý muốn làm”, chính những suy nghĩ (ý nghiệp) này mà sẽ phát sinh những hành động tương ứng. Bài kệ trong Kinh Pháp Cú: “Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ ý tạo, nếu với ý thanh tịnh nói lên hay hành động, an lạc bước theo sau, như bóng không rời hình”.⁽¹⁷⁾

“Tâm, ý hay ý thức” từ ngữ tuy có sai khác, nhưng nó thuộc phạm trù tinh thần và mang tính chất chủ đạo, chi phối những hoạt động của chúng ta. Nhận thức đúng đắn, hay ý nghiệp dựa trên như lý tác ý sẽ dẫn đến kết quả thiện lành: “Có ba căn bản của thiện. Không tham là căn bản của thiện, không sân là căn bản của thiện, không si là

căn bản của thiện.”⁽¹⁸⁾

Một nhận thức đúng đắn dựa trên căn bản thiện hoặc bất thiện tạo thành một giá trị đạo đức, ở đó con người có ý chí tự do quyết định hành động của mình, chuyển hóa từ môi trường sống xã hội cho đến nỗi khổ niềm đau của con người, chuyển hóa từ phàm sang thánh. Đức Phật xác nhận rằng không thể có sự kiện một người đầy đủ thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, do nhân ấy, do duyên ấy, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sinh cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, sự kiện này không xảy ra. Sự kiện này có xảy ra, đó là người đầy đủ thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, do nhân ấy, do duyên ấy, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sinh cõi lành, cõi Trời, cõi đời này, sự kiện này có xảy ra.⁽¹⁹⁾ Đức Phật khẳng định rằng, các loại hữu tình nào, vào buổi sáng, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loại hữu tình ấy, có một buổi sáng tốt đẹp. Các loại hữu tình nào, vào buổi trưa, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loại hữu tình ấy, có một buổi trưa tốt đẹp. Các loại hữu tình nào, vào buổi chiều, thân làm việc thiện, nói

CHÚ THÍCH:

- (1) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, VI.Phẩm các bà-la-môn, VI.Kinh Hoại diệt, tr147-148 (PTS_A.I.159)
- (2) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương I.Một Pháp, VIII.Phẩm làm bạn với thiện hữu, tr 15
- (3) Kinh Trung Bộ, 26.Kinh Thánh Cầu, tr189-202
- (4) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, IV.Phẩm Thiên Sứ, IV.Kinh Các nguyên nhân, tr123
- (5) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, VII.Phẩm lớn, IX.Kinh Các căn bản bất thiện, tr183
- (6) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, VI.Phẩm các bà-la-môn, VI.Kinh Hoại diệt, tr147
- (7) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, VI.Phẩm các bà-la-môn, VI.Kinh Hoại diệt, tr147
- (8) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, VII.Phẩm lớn, IX.Kinh Các căn bản bất thiện, tr183-184
- (9) Wikipedia, Ô nhiễm môi trường, https://vi.wikipedia.org/wiki/%C3%94_nhi%E1%BB%85m_m%C3%B4i_tr%C6%B0%E1%BB%9Dng
- (10) Wikipedia, Chiến tranh, https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh#Chi%E1%BA%BFn_tranh_v%C3%A0_t%C3%B4n_gi%C3%A0o
- (11) <https://vov.vn/the-gioi/nguy-co-xay-ra-chien-tranh-the-gioi-thu-ba-neu-nga-tan-cong-ukraine-post912027.vov>
- (12) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, VI.Phẩm các bà-la-môn, IV.Kinh Vị du sĩ, tr145
- (13) Narada, Đức Phật và Phật Pháp, Phật Giáo Theravada, tr471-473
- (14) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương V.Năm pháp, VI.Phẩm triển cái, VII.Kinh Sự kiện cần phải thường xuyên quán sát, tr544
- (15) Kinh Trung Bộ, 2.Kinh Tất cả lậu hoặc, tr7-12
- (16) Xem thêm Kinh Trung Bộ, 135.Tiểu kinh nghiệp phân biệt, tr1033-1036
- (17) Khudhakanikāya, Pháp cú số 2; bản dịch của HT. Thích Minh Châu
- (18) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, VII.Phẩm lớn, IX.Kinh Các căn bản bất thiện, tr185
- (19) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương I.Một Pháp, XV.Phẩm Không thể có được, III.Phẩm thứ ba, tr31
- (20) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương III.Ba Pháp, XV.Phẩm Cát tường, X.Kinh Buổi sáng, tr262
- (21) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương I.Một Pháp, IV.Phẩm Không điều phục, tr7
- (22) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương I.Một Pháp, V.Phẩm Đặt hướng và trong sáng, tr9
- (23) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương I.Một Pháp, V.Phẩm Đặt hướng và trong sáng, tr8
- (24) Kinh Tăng Chi Bộ, Chương VI.Sáu pháp, XI.Phẩm Ba pháp, I.Kinh Tham, tr823
- (25) Kinh Trung Bộ, 2.Kinh Tất cả lậu hoặc, tr7
- (26) Kinh Trung Bộ, 43.Kinh Đại phương quảng, tr323
- (27) Kinh Tương Ưng Bộ, III.Thiên Uẩn, 22.Tương Ưng Uẩn, VIII.Kinh Dây trói buộc thứ hai, tr625



lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, có một buổi chiều tốt đẹp.⁽²⁰⁾

Một khi, tâm con người không được tu tập, phóng dật thì tâm loài người “bị tham ái phi pháp làm cho say đắm và bị ác tham chinh phục, bị tà kiến chi phối”, đức Phật khẳng định rằng: “*Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ kheo, đưa đến bất lợi lớn, này các Tỷ kheo, như tâm không được điều phục, không được hộ trì, không được phòng hộ, không được bảo vệ*”⁽²¹⁾. Tâm này được xem là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ bên ngoài vào và tâm cũng có thể được gột sạch các cấu uế từ bên ngoài vào⁽²²⁾. Cũng như sợi râu lúa mì hay sợi râu lúa mạch được đặt đúng hướng, khi tay hay chân đè vào có thể bị đâm thủng tay hay chân và làm cho chảy máu. Cũng vậy, “*với tâm được đặt đúng hướng, có thể đâm thủng vô minh, làm minh sinh khởi, có thể chứng đạt Niết-bàn*”⁽²³⁾. Đức Phật xác nhận có ba pháp đó là: tham, sân, si và để đoạn tận ba pháp này Ngài đưa ra ba pháp cần phải tu tập. “*Để đoạn tận tham, bất tịnh cần phải tu tập. Để đoạn tận sân, từ tâm cần phải tu tập. Để đoạn tận si, trí tuệ cần phải tu tập*”⁽²⁴⁾. Những phương pháp này đều phải đặt trên nền tảng “thấy, biết” rõ ràng “như lý tác ý và không như lý tác ý”, bài kinh Trung Bộ, xác nhận: “*thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy: có như lý tác ý và không như lý tác ý...do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sinh được sinh khởi, và các lậu hoặc đã sinh được tăng trưởng...do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sinh không sinh khởi, và các lậu hoặc đã sinh được trừ diệt*”⁽²⁵⁾, nhờ như lý tác ý mà Chính kiến sinh khởi: “*Này Hiền giả, có hai duyên khiến chính tri kiến sinh khởi: Tiếng của người khác và như lý tác ý*”⁽²⁶⁾. Do tham, sân, si làm tâm nhiễm

ô; tâm nhiễm ô nên chúng sinh bị nhiễm ô, nhưng tâm thanh tịnh nên chúng sinh và thế giới thanh tịnh⁽²⁷⁾. Khi tâm thanh tịnh nên chúng sinh và thế giới cũng tịnh thanh.

4. Kết luận

Như vậy, nhận định của đức Phật trong Kinh Hoại diệt (Palokasutta) về loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm và bị ác tham chinh phục, bị tà kiến chi phối khiến cho sinh khởi những nỗi đau khổ, chiến tranh, môi trường bị tàn phá,...tất cả điều có nguyên nhân phát xuất từ tâm tham, sân và si. Qua đó, chúng ta thấy rằng, muốn chuyển hóa ba độc này theo con đường thực hành đạo đức Phật giáo chính xác nó cần được xây dựng trên nền tảng Như lý tác ý hay Chính kiến và Chính tư duy trong Bát chính đạo, đây chính là cốt lõi của trí tuệ ở trong Phật giáo. Chính bởi vì nhận thức đúng đắn sẽ đưa đến hành động đúng đắn, hành động đúng đắn sẽ dẫn đến kết quả tốt đẹp trong hiện tại và tương lai. Do đó, đối với xã hội thế gian cần nhận thức lại những giá trị đạo đức phát xuất từ các giá trị nhân văn, nhân bản tốt đẹp bền vững, hài hòa giữa con người và thiên nhiên; đối với xuất thế gian thì vấn đề nhìn nhận những căn nguyên của đau khổ và tiến đến sự tu tập, chuyển hóa hướng đến giải thoát một cách hoàn toàn. Những lời dạy của đức Thế Tôn như những viên kim cương quý giá dù trải qua hàng ngàn năm biến thiên thăng trầm vẫn còn vẹn nguyên những giá trị nhận thức và hành động cho đến tận ngày hôm nay: “Cái gì là lỗi cây, cái ấy tồn tại”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Kinh Trường Bộ, TTTĐPGVN, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2020
2. Kinh Trung Bộ, TTTĐPGVN, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2020
3. Kinh Tăng Chi Bộ, TTTĐPGVN, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Hồng Đức, 2021
4. Kinh Tương Ưng Bộ, TTTĐPGVN, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Hồng Đức, 2020
5. Narada, Đức Phật và Phật Pháp, Phật Giáo Theravada, Phạm Kim Khánh dịch, nxb Tổng Hợp TPHCM, 2019
6. Wikipedia, Ô nhiễm môi trường,
<https://vi.wikipedia.org/wiki/%C3%94_nhi%E1%BB%85m_m%C3%B4i_tr%C6%B0%E1%BB%9Dng>
7. Wikipedia, Chiến tranh,
<https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh#Chi%E1%BA%BFn_tranh_v%C3%A0_t%C3%B4n_gi%C3%A0o>
8. Nguy cơ xảy ra Chiến tranh thế giới thứ ba nếu Nga tấn công Ukraine
<https://vov.vn/the-gioi/nguy-co-xay-ra-chien-tranh-the-gioi-thu-ba-neu-nga-tan-cong-ukraine-post912027.vov>

Vàng trắng cuộc đời

Thích Tịnh Uyên

Học viên Thạc sĩ Phật học khóa III - Học viện PGVN tại Hà Nội

Tóm tắt: Từ thuở xưa, dù đạo hay đời hình ảnh “trăng” thường được dùng để minh họa cho tư tưởng của tác giả hay bậc chân nhân muốn truyền trao cho mỗi cá nhân. Tác giả lấy hình ảnh vàng trắng để thông qua phương pháp định lượng, tổng hợp, tư duy, phân tích và cảm nhận từ lời Phật dạy qua bài kinh số 94 trong kinh A Hàm để tất cả chúng ta được rõ hơn cũng như tìm lại bản thể của mình phần nào giúp chúng ta an yên, đồng lòng, tương ái vượt qua thời kỳ quyết liệt này.

Từ khóa: Trăng, chân tâm, A Hàm, mặt trăng



Quả thật, bình minh, hoàng hôn rồi trăng khuyết, trăng tròn... Một ngày, một ngày nữa trôi qua! Ta còn trụ lại đây... bao lâu nữa? Và ta... đã chuẩn bị được gì cho chuyến đi xa không rõ ngày giờ ấy? Liệu giữa những bộn bề của cuộc sống ta có tìm thấy vàng trắng chính mình chăng? Hẳn nhiên là có thể vì từ xưa đức Phật cũng đã chỉ rõ vấn đề này và được lưu lại qua vô vàn kinh điển Phật giáo, qua các bài kệ của thiền sư, chư Tổ. Bản thể của vàng trắng ấy là gì đang diễn ra và với thời đại dịch bệnh toàn cầu này vô cùng căng thẳng, ranh giới sống chết vô cùng mong manh, gang tấc thì liệu sự thanh khiết, tròn sáng ấy có còn ý nghĩa, có thể tồn tại nữa không? Với phương pháp tổng hợp, tư duy, định lượng thì trong

1. Dẫn nhập

“Trong Thiền sử Nhật Bản có một vị thiền sư ni hiệu là Ryonen⁽¹⁾, có nghĩa là “sự thể hiện trong sáng”. Trước khi qua đời, vị này có để lại bài kệ:

Sáu mươi sáu lần đôi mắt này nhìn thu thay đổi
Tôi nói đến vàng trắng đã đủ rồi.

Xin đừng hỏi nữa,

Hãy lắng nghe âm điệu của thông ngàn và bách hương
khi không gió lộng.”⁽²⁾

bài viết dưới đây người viết xin được giới thiệu “Vàng trắng tự thân qua lăng kính A Hàm”, từ đó mỗi cá nhân chúng ta có thể rõ hơn vàng trắng của mình, ý nghĩa cũng như lĩnh hội và huân tập, thực hành theo lời dạy mà đức Phật truyền trao thông qua sự thấu suốt thông đạt, giác ngộ trước đó của Ngài.

➔ 2. Nội dung

Trong bản kinh văn số 94 này có đầy đủ lục chủng thành tựu. Theo quan điểm của Ngài qua bốn bản Hán tạng trong Tập A Hàm và Tăng Nhất A Hàm⁽³⁾, con người chúng ta sống trên đời cũng giống như mặt trăng. Khi ta ngắm trăng để trông thấy mình. Nếu như ánh mặt trời chói chang thường nhật không thay đổi thì trong một tháng trăng kia luân chuyển khi tròn, khi khuyết cũng như quá trình rèn luyện thân tâm, chiêm nghiệm, giác ngộ và sáng tỏ vàng trắng tuệ giác. Mà ai ai cũng mong muốn hướng về khi tu tập như lời Phật dạy: mà ai ai cũng mong muốn hướng về khi tu tập như lời Phật dạy:

“Ánh mặt trời chiếu sáng

Đêm trăng tỏ ngời ngời

Phật soi trời thể gian

Ngàn ấy trang nghiêm đẹp

.....

Ánh sáng trăng tốt đẹp

Quy về trăng tuệ người”.⁽⁴⁾

Vốn dĩ “Nhân chi sơ tính bản thiện” nghĩa là chân tâm thật tính của con người vốn là trong sáng, vẹn tròn, thanh tịnh cũng như “Mặt trăng” như là Phật tính của mỗi người, nó luôn luôn hiện hữu sáng trong, bao trùm rộng khắp, thanh

tịnh và rõ biết mọi sự. Nó cũng chính là “tính” của chúng ta, và muốn nó hiển hiện thì phải thông qua thân tứ đại, các căn trần tiếp xúc. Kể đến, khi sống và sinh trưởng con người luôn ham thích, tham lam... từ đó dối lừa, dối kỵ, hơn thua, tranh đoạt, giết hại nhau cũng như ánh trăng cuối tháng, ánh trăng của ác tri thức (bất thiện). Lúc này họ vì nhiều lý do mà bị rơi vào “thoái thất, tín tâm thanh tịnh đối với Như Lai, đối với sự trì giới, bố thí, nghe nhiều, chính kiến chân thật ngay thẳng, đối với sự bố thí, trì giới, đa văn, chính kiến, tất cả đều bị đánh mất; ngày đêm càng lúc càng tiêu giảm, cho đến trong khoảnh khắc tất cả đều bị quên mất... không thân quen gần gũi thiện tri thức, không thường xuyên nghe pháp, không suy nghĩ chân chính, thân làm các hành vi ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ về những điều ác, thì vì những nhân duyên ác đã tạo ra này nên khi thân hoại mạng chung sẽ bị đọa vào trong đường ác, địa ngục. (Tập A Hàm), chính vì họ không còn tin và tín vào giới, văn, bố thí, tuệ tri ... nữa nên cũng giống như trăng cuối tháng, bị mây đen che khuất, rơi vào tối tăm vậy. Tuy nhiên hiện thực trong thâm tâm mỗi người ai ai cũng mong được đến những miền cực lạc, an vui, đầy đủ và không ai hy vọng bản thân rơi vào nơi tăm tối, hố thẳm vực sâu. Thế nhưng thời gian dần trôi, con người lớn dần cùng tháng năm, từ những mối quan hệ gia đình, bè bạn, trường học, không gian sống, đời sống xã hội sinh hoạt đã tác động không ít để góp phần hình thành nên bản tính của một con người. Và cuộc đời không phải màu hồng, xã hội cũng đa dạng thành phần: giàu, nghèo, trí thức, bình dân, không được học hành, trộm cắp, chích hút, vô trách nhiệm, không có ý thức, mại dâm... Nhưng khi chúng ta bắt gặp những thành phần này ta sẽ nhìn họ ra sao? Chúng ta từ bị thương cảm hay sân giận khinh thường họ? Chính thái độ của chúng ta có thể giúp gợi dậy tính thiện vốn có nơi bản thể của họ hoặc là đẩy họ xuống vực sâu tăm tối. Liệu rằng chúng ta có thể như Ngài Lương Khoan vị Thiền sư người Nhật (Ryōkan Taigu, 1758-1831) đã từ ái bao dung và mong muốn tặng “một vầng trăng sáng - những vật quý giá và giáo pháp thanh tịnh thù thắng để trao cho kẻ đã đến am tranh của mình trộm đồ trong đêm trăng sáng nhưng không có được gì ngoài chiếc áo đang mặc trên thân thể Ngài.”⁽⁵⁾ Với mong muốn không muốn kẻ trộm mang trong mình tiếng đồn là kẻ trộm mà Ngài đã đại bi tâm



chuyển từ “trộm” thành người được thí theo ý nghĩa tròn đầy của thí Ba la mật, và sau đó tên trộm trở lại trả Ngài chiếc áo trước cửa dưới ánh trăng tròn; cả hai đều đã trao nhau vầng trăng tự thân sáng tròn, thanh khiết. Ngài đã thức tỉnh ánh trăng bản thể của người lạc bước. Tuy là chúng ta chưa hoàn toàn có tâm từ bi, khoan dung như Ngài, nhưng tự thân mỗi người có thể trao cho họ sự thấu cảm, chia sẻ, nở nụ cười thân ái.... với người bất hạnh. Từ những hành động tuy nhỏ đó nhưng lại có thể làm dịu đi thương đau và làm khơi dậy niềm tin cho họ. Chúng ta hãy mở rộng lòng mình với tất cả và hãy dang rộng vòng tay ôm trọn mỗi con người trong cuộc đời như tay trẻ thơ non nớt, bàn tay chai sạn của người lao động, đôi tay gầy của người già, đôi tay hoen ố tội lỗi của kẻ phạm tội, những đôi tay gồng chống với cơn đại dịch... Tất cả những bàn tay này vô cùng ấm áp và thấm đẫm nghĩa tình.

Như vậy, nếu trên cuộc đời này, mỗi người con Phật, mỗi cá nhân trong xã hội cũng trở về ánh trăng tự thể, thường hằng vốn có, đối đãi nhau bao dung, từ ái, trao tặng nhau chân thành và thực hành theo lời dạy chư Phật, sống có tình người thì con người tất sẽ hồi đầu hướng thiện với kẻ lạc đường, người thiện lương thì càng thêm tăng trưởng, xã hội sẽ an lạc, hạnh phúc. Và ngày nay trong cơn đại dịch mỗi chúng ta càng cần lắm vầng trăng sáng đêm Rằm, bản thể tự tính vốn sẵn có, cùng nhau đồng lòng, tương ái giúp nhau theo sứ mệnh riêng của mình để vượt qua đại dịch, vượt qua khổ khó. Và chỉ khi chúng ta tỉnh giác, có đủ sự tĩnh lặng, bình yên và thanh thản, vầng trăng kia mới có thể làm nên điều kỳ diệu từ ánh sáng của mình: đẹp rạng ngời, soi tỏ mọi thứ trong an yên, nhịp điệu tĩnh lặng đánh thức sự bình an trong bản tính chân như. Cặp phạm trù “Thực – hư, có – không” vốn hiện hữu hoặc như không hiện hữu một cách nhất như đều tạo nên những bức tranh tuyệt đẹp trong nhân gian. Khi một ai đó tỏ ngộ được đạo lý này sẽ không còn trụ “tướng”, không chấp “hình”, không chấp trước vào “thực – hư”, “có – không”... nữa thì sẽ đạt được nhiều những sự bình an nội tâm, sống ung dung, không bận tâm có – mất nữa. Lúc này chúng ta sẽ dùng đôi mắt thương để nhìn đời, cảm nhận hạnh phúc thông qua khổ đau. Chúng ta chấp nhận sự vận hành như tự tướng trong kinh Bát nhã: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc”, hiểu được quy

luật vận hành của tự nhiên, chấp nhận quy luật đó đạt được trí tuệ xuất thế như trăng đầu tháng, trăng của người thiện tri thức “*Trải qua ngày đêm, tăng thêm tín, giới, văn, thí, trí tuệ. Người ấy do tăng thêm tín, giới, văn, thí, trí tuệ nên thiện tri thức kia, khi thân hoại mạng chung, được sinh lên trời và cõi lành.*” (Tạp A Hàm kinh 94) để từ đó thuận theo tự nhiên thì kết quả chắc chắn là diễn ra như nguyện. Chúng ta cũng là một thực thể của tự nhiên, dù chúng ta có hiểu hay chưa hiểu thì tự nhiên là thực thể quyết định, tự nhiên sẽ dạy chúng ta bài học giá trị. Vốn dĩ con người nương vào tự nhiên “Trời sáng”, “Trăng trong” để tạo ra các sinh hoạt thuận lợi cho mình nhưng lâu dần, con người lại lầm tưởng vì mình nên “Trăng phải sáng” để phục vụ cho mình... chính vì sự ngộ nhận ấy lâu dần con người phá hủy thiên nhiên, tạo nên tấm màn vô minh che phủ trong tri kiến của mỗi người? Đức Phật dạy rằng: “Trí tuệ cũng như mặt trăng, người có trí tuệ giải thoát thường mang đến sự mát mẻ, an lành đến với tất cả chúng sinh”. Được sống trong ánh trăng trí tuệ giải thoát của Ngài là hạnh phúc to lớn với những người con Phật. Chúng ta đến chùa, học tập và thực hành theo lời dạy chư Phật, thân cận Tam bảo thì họ cũng giống như mặt trăng. Ai đủ phước thì như trăng rằm càng ngày càng sáng; như ai kém may mắn, thiếu phước thì như trăng cuối tháng, ngày càng mờ tối.

Theo thời gian, với hành giả tu tập càng ngày dưới nhiều chướng duyên sơ tâm tốt đẹp buổi đầu dần lui sụt, thực hành tu tập ngày càng lười nhác, tuột dốc, mất niềm tin với tam bảo, xa thiện tri thức, không nghe pháp, tạo ác nghiệp, chết sinh vào nẻo ác. Như trăng đêm 30 bị mây che khuất. Người có phước ngày ngày huân tu tam vô lậu học “Giới, định, tuệ” càng thêm tăng trưởng; ba nghiệp thanh tịnh, thành tựu giải thoát. Thế nên, người con Phật phải nguyện sửa mình mỗi ngày đều tốt đẹp hơn lên như trăng hôm rằm sáng trong, tròn đầy. Mỗi cá nhân cũng phấn đấu theo lời Phật dạy giúp thiện căn tăng trưởng, gieo duyên lành phật pháp, xã hội an vui, thanh bình để không có “Vui theo loạn động là đau khổ”. Từ đó, chúng ta tìm thấy ánh sáng trăng tròn tự thân (vầng trăng bên trong của chính mình) với biểu trưng “sự chân thật của trí tuệ bên trong của mỗi người” mà không mãi chạy theo ánh trăng bên ngoài với những mây mù bủa vây





như vói lời Phật dạy trong Kinh A Hàm: “Người thiện cũng giống như mặt trăng đầu tháng ngày càng sáng tỏ đến khi tròn đầy” và “Người ác cũng giống như mặt trăng cuối tháng ngày càng khuất lui dần vào bóng tối”. Chúng ta bỏ qua những tất bật, bộn bề của cuộc sống, thả mình dưới ánh trăng sáng ngời trong đêm, mỗi chúng ta, hẳn đều có thể tìm thấy những phút giây bình yên, thanh tịnh, thanh thoát trong tâm hồn và chắc hẳn nguồn năng lượng này sẽ đem lại một đời sống an lành, bất nhiễm cho tự thân và tha nhân và luôn hành lục độ, đủ lòng tin, giới đức để như mặt trăng không uế với ánh sáng bùng chói, vượt qua gian tham, mây mưa ở đời hưởng quả lạc thiên. Như vậy, ta quán trăng để thấy được tướng thiện, tướng ác. Vì khi họ không còn đủ sáng suốt để đặt lòng tin bởi những mây mù che lấp và bước đến gặp gỡ tà tri thức dẫn đến lạc đường. Cho nên việc tinh tấn học hỏi, luôn vững tâm với người thiện và thân cận thiện hữu tri thức là vô cùng quan trọng như lời Tổ Quy Sơn dạy trong Quy Sơn Cảnh Sách “chơi với bạn xấu như vào hàng cá, quen mùi tanh hôi không hay biết; đi với bạn lành như đi trong sương tuyết không ướt nhưng thấm đẫm.” Người học Phật phải biết góp nhặt từng chút phước báu, biết vượt qua danh lợi tiến tới lợi ích cho đại chúng. Đặc biệt phải luôn tỉnh giác, bảo vệ mình cũng như những đạo hữu của mình, cùng sách tấn nhau trên con đường học đạo để không rơi vào tà đạo, bạn ác để tâm định như trăng tròn. Dưới ánh sáng vằng vặc ấy, tâm hồn Phật pháp trọn vẹn, sáng soi, lấy Phật làm gương, lấy sự giáo dục của học thuyết Phật giáo là đường hướng, tiến tới cảnh giới Niết bàn của Phật pháp.

Với học chúng đệ tử, học Phật là tu hành tự bên trong để khai trừ cái ác, hành thừa chúng

thiện, tự tịnh ý nghĩ, rời xa tham sân si, điên đảo vọng tưởng, hành Bồ tát đạo, thực hiện tam luân không tịch trong lục độ. Điều này nói thì dễ nhưng làm thì khó, quan trọng nhất là chữ “định” ở trong tâm. Muốn tu hành tốt thì phải tìm ra phương pháp “định” chính mình. Tâm đạt được “định” sẽ như trăng ngày Rằm tròn đầy, sáng trong khi ấy ánh sáng chiếu khắp, vọng tưởng như mây mờ tan biến. Mặt trăng phổ chiếu khắp muôn phương, tất cả vạn loài cùng chung hưởng. Quán trăng tự thân liền giác, chiếu sáng rộng khắp, thuần khiết, viên mãn. Ánh mặt trời rực rỡ thì ánh trăng hiền dịu soi khắp màn đêm, rọi tỏ tâm can, thông tường thiện ác.

Vầng trăng tượng trưng cho chân tâm vốn có nơi mỗi người, lúc nào cũng sáng, tròn, thanh tịnh nhưng do vì ngoại duyên, vọng tưởng che mờ cho nên chúng ta không thấy trọn vẹn chứ không mất đi, khi vén mây ra nó lại hiển bày. Cho nên nếu ta muốn thấy và thể nhận vầng Trăng thuần khiết, sáng trong, thanh tịnh, tròn đầy đó thì chúng ta phải phá bức màn vô minh để xua tan mây tăm tối mới thấy được.

Cũng vậy, như thời buổi đại dịch tạo bao đau xót cho toàn thế giới và lúc nguy nan này liệu của cải với thân mạng cái nào quý hơn. Nếu như so sánh giữa thân và tài vật thì vật chất là giả tạm, nhưng bản thân vốn do tứ đại hợp thành nên nó còn giả tạm hơn nữa. Vì cuộc sống mưu sinh cần phải làm việc nhưng không phải vì vậy mà quan trọng quá, khi thấy nó là giả tạm thì mình được thư thái, rỗng lặng và không còn bất an vì dịch bệnh hay gặp cảnh trái ý nghịch lòng, khi tâm có an lạc, trí có sáng thì mới an vui, lúc đó kháng thể tự thân mới hình thành hoàn thiện, mới đủ sức khỏe tinh thần vượt qua đại dịch. Từ đó đạo hữu sẽ không còn bị mây ngoại cảnh che mờ mà

CHÚ THÍCH:

(1) Ryonen (1797 - 1863) - <https://datviet.trithuccuocsong.vn/van-hoa/goc-nhin-van-hoa/hai-lan-sung-so-khi-doc-ryonen-3403060/>

(2) Thích Tâm Hạnh, Dụng Tâm Tu Thiền, 9. Tự Ngắm Lại Vầng Trăng Minh, Nhà Xuất Bản Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh - TP. Hồ Chí Minh, 2013, Trang 227.

(3) <https://suttacentral.net/an5.31/en/sujato> <https://suttacentral.net/an5.31/en/bodhi> <https://legacy.suttacentral.net/pi/an5.31> 《佛光大藏經. 阿含藏. 雜阿含經. 卷第四十三》一一五三 (九四) (57) <https://legacy.suttacentral.net/lzh/ea17.8>

《雜阿含經》卷 4: 「(九四)」(CBETA 2021.Q3, T02, no. 99, p. 25c2)

(4) Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, Đại Tập 14 - Bộ Bản Duyên V (Số 192 - 198), Phật Bản Hạnh Kinh - Quyển V, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan, 2000, Trang 472.

(5) Dẫn ý từ nguyên văn bản Hán “良宽却和悦地对小偷说: ‘我不到可偷的东西吗? 想你这一趟是白跑了, 这样吧! 我身上的这件衣服, 你就拿去!’” 小偷抓着衣服就跑, 良宽 禅师赤着身子, 在月光下看到小偷的背影, 无限感慨地说: “可惜我不能把这美丽的月亮送给他!”

mất tự chủ, lo lắng làm hỗn loạn trật tự xã hội nữa mà đồng lòng, tương thân tương ái vượt qua khó khăn.

Tâm sinh diệt này luôn bất định, nó chỉ là cái bóng trong tâm thức luôn bị biến chuyển theo cảnh duyên... Khi ta hiểu mọi việc đều do duyên khởi nên không có gì là vĩnh hằng khi đó tâm tự khai, không còn chấp chước, tiếp thu các ý kiến, có cái nhìn thoáng, tịnh thanh hơn. Nếu như ta còn chấp nhứt cho mình là đúng, thì khi nghe người khác nói không như ý là “Cái ngã” này nó lại dậy sóng và mình sẽ bác bỏ kiến giải của mọi người. Như thế, chẳng khác nào mình đã tự nhốt mình trong cái “ta”, sau đó sẽ nhìn nhận sai lệch, không tỏ suốt chân lý mà mất đi vàng trắng hạnh người.

Tức là, trắng vốn nguyên sơ luôn tự sáng tỏ, tĩnh lặng nhưng phải đôi lần gạn lọc thì mới thể nhận được một cách rõ ràng. Bản tâm chúng ta vốn thanh tịnh nhưng vô cùng sống động. Bản chất tuy tĩnh nhưng khi làm thì lại trở nên sinh động. Khi chúng ta gạn đục khơi trong rồi, ngay nơi thể gian khéo nhận ra chân thật thì mọi lúc mọi nơi luôn tỉnh giác không để ngoại cảnh lôi cuốn, chi phối để đạt an lạc, sáng suốt, không mê. Ta nhất định phải tin rằng mọi người làm được thì mình cũng làm được; sống có nhân quả nên huân tu như trắng đầu tháng không nhiễm tròn đầy giúp người mê khai ngộ, như ở ngộ cụt gặp lối thoát.... quả hiện tại đã vậy, nhưng càng tu tập được như vậy về sau càng tốt đẹp hơn cho

nhân loại và điều quan trọng trên hết chính là tìm lại vàng trắng chân như tự thân hằng còn của mình.

3. Lời kết

Như vậy, thông qua hình ảnh trắng trong kinh văn A Hàm thì vàng trắng và tất cả cảnh vật đều thông qua lời Phật đang tuyên thuyết diệu pháp cho chúng ta. Điểm chính yếu ở đây là khi ta chạm ánh trắng già cuối tháng thì sẽ luân chuyển sinh tử, mà hãy chạm ánh trắng thanh vốn tự tròn đầy như bản tính thiện lương hằng hữu trong mỗi người. Chỉ cần ta chuyển cách nhìn thì mọi không gian, thời gian, con người, sự vật, giáo lý Phật pháp chân chính cũng luôn hiển hiện trước mắt. Khi chưa ngộ, nhìn cái gì đa phần đều nhìn theo ngoại cảnh, chấp dính trên vật, quên mất mình, đó gọi là mê thì lúc này lặng yên lại, về với bản thể chân như của mình giống như là cọp tựa núi. Ngay khi đó, tự tính kia tự hiển bày, không cần khởi mà hằng thấy biết; ngay đây ta trở về bản thể tròn vẹn như trăng, là trở về với bản tính hồn nhiên của một trẻ thơ. Em bé được vũ trụ tạo nên, khi mở mắt chào đời, trong tâm hồn trong sáng, hồn nhiên, tươi đẹp ấy, vô tình bị tác động của môi trường sống, quan niệm, tính cách và tư tưởng của bối cảnh xã hội làm chúng ta quên bỏ bản thể tự nhiên tròn đầy, mạnh mẽ trong chính mình để đi theo những ảo vọng, và phải đối mặt với những điều đau khổ, tuyệt vọng vì không được vừa ý! Không được vừa ý là bởi nó trái với bản thể tự nhiên “vàng trắng tự thân” của mỗi người. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. HT. Thích Minh Châu - *Anguttara Nikāya* - IV. Phẩm Sumanā - 5.31. Sumanā, Con Gái Vua
2. HT. Thích Thanh Từ - *Kinh Tăng nhất A Hàm* - Hai pháp - 17. Phẩm An ban - 7. Kinh số
3. Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập 14 - Bộ Bản Duyên V (Số 192 - 198), Phật Bốn Hạnh Kinh* - Quyển V, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan, 2000, Trang 472.
4. Thích Đức Thắng dịch - *Tuệ Sỹ hiệu đính* - *Kinh Tăng nhất A Hàm* - Hai pháp - 17. Phẩm An ban - 8. Kinh số
5. Thích Đức Thắng dịch - *Tuệ Sỹ hiệu đính* - *kinh Tập A Hàm* - Kinh số 94 - *Mặt trăng*
6. Thích Tâm Hạnh, *Dụng Tâm Tu Thiền*, 9. Tự Ngắm Lại Vàng Trắng Minh, Nhà Xuất Bản Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh - TP. Hồ Chí Minh, 2013, Trang 227.
7. 《佛光大藏經. 阿含藏. 雜阿含經. 卷第四十三》一一五三 (九四)
(57) 經文 (一一二八) 僧迦羅經
8. CBETA 2021.Q3, T02, no. 99, pp. 25c02-26a4)
9. CBETA 2021.Q3, Y32, no. 30, pp. 136a05-137a6)
10. <https://legacy.suttacentral.net/lzh/ea17.8>
11. <https://legacy.suttacentral.net/pi/an5.31>
12. <https://suttacentral.net/an5.31/en/bodhi>
13. <https://suttacentral.net/an5.31/en/sujato>
14. <https://datviet.trithuccuocsong.vn/van-hoa/goc-nhin-van-hoa/hai-lan-sung-so-khi-doc-ryonen-3403060/>



Mộng

KS.Minh Bình
Hệ phái Khất sĩ - GHPGVN

*Cho dù mộng dữ hay lành
Đến khi tỉnh giấc cũng thành không thôi
Nụ cười bừng nở trên môi
Thở tay đi giữa nổi trôi cuộc đời!*

Đó là lý tưởng giải thoát của các giảng sư Phật giáo (Bắc tông) ngày nay, trước hiện thực cuộc đời phức tạp. Quả thật đó chỉ là lý tưởng, bởi cách nói giả thiết, mà khi có thật nghiệm tất sẽ không nói “cho dù – đến khi – cũng thành”. Và bài kệ sau đây cũng tương tự, bởi câu “Ghi lời mộng”:

*Gá thân mộng
Dạo cảnh mộng
Mộng tan rồi
Cười vỡ mộng.
Ghi lời mộng
Nhắn khách mộng
Biết được mộng
Tỉnh cơn mộng.*

Nếu đã ngộ thì lời nói ra làm sao còn là mộng được? Nên thay cho lý tưởng, bậc chứng nghiệm Bát nhã sẽ nói khác hơn về mộng đời:

Ta coi cái sống như chiêm bao

*Trong giấc chiêm bao thiết huyền ảo
Thức rồi muôn việc thấy đều hư
Đồng như cái biết trong khi ngủ!
Người trí biết nó là chiêm bao
Kẻ mê tin theo cho là thật.
Tỉnh mê hai thứ tuồng khác nhau
Một ngộ, ngoài ra có chi ngộ!
Giàu sang, hèn mạt, cả đôi bên
Đi lại đều không riêng khác ngộ.*



Sư trưởng Minh Đăng Quang đã nói bài kệ đó, năm 1946, ở làng Phú Mỹ. Còn nhân loại, dù bị nhà Phật mô tả là đang sống trong mộng cảnh, lại đã xây dựng nên nhiều nền văn minh đặc sắc, và đến nay là một thế giới toàn cầu hóa đa dạng, làm sao có thể phủ nhận hết đây!

Nhưng không cần phủ nhận cuộc sống hiện thật, gọi là chẳng lấy chẳng bỏ (phi thủ phi xả), mà phải giác ngộ để biết kia là mộng, này là tỉnh mộng. Chính giác ngộ mới biết cái gì là mộng, là tỉnh. Cho nên lời nói “không riêng khác ngộ” khác hẳn những lời nói của thuyết mộng.

Bây giờ hỏi: Cái gì là mộng? Lời đáp là: Cái gì cũng là mộng, với kẻ mê. Thế thì hỏi tiếp: Cái gì là tỉnh? Thì lời đáp sẽ là: Cái gì cũng là tỉnh, với người ngộ. Mộng ư? Chúng ta đang mở mắt chiêm bao ư? Cần một ví dụ cho giáo lý Mộng này được dễ hiểu.

Xưa có con sư tử non bị lạc vào một bầy cừu, được đàn cừu che chở bằng đám lông êm ái và cho bú, nó quên mất đàn của mình nên ở luôn với bầy cừu. Dần dần nó tập ăn cỏ và kêu như một con cừu. Thế là con sư tử ấy sống như cừu, nó đang mộng! Một ngày kia, có con sư tử khác gặp nó, đã bị kinh ngạc vì đồng loại kỳ lạ của mình. Sau khi tìm hiểu nguyên do, sư tử tỉnh mới rủ sư tử mộng đi uống nước. Đến bờ hồ, cả hai cùng liếm nước để uống. Nhìn thấy bóng mình in trên mặt nước, so với kẻ đứng kế bên không khác gì, con sư tử mộng chợt bừng tỉnh! Nó đã giác ngộ được bản chất.

Cũng vậy, người ta vốn là Phật, nhưng họ mãi sống như một kẻ phàm tục, không ngừng tham sân si đủ chuyện, hết khóc lại cười như những kẻ khùng suốt bao ngày rộng tháng dài! Sự thật đó đã được hòa thượng Tuyên Hóa cảnh giác: “Biết dùng thì có Giới Định Huệ, không biết dùng thì có tham sân si.”. Kia là thế giới mặt bằng không khác nhau, mà cảnh giới của Phật và của người lại khác nhau xa như trời với đất, chỉ bởi biết dùng chơn tâm hay không mà thôi!

Sự ngộ, được ngài thiền sư Linh Hựu ở non Quy Sơn mô tả là: Như mê chợt tỉnh, như quên chợt nhớ. Kẻ mê y pháp tu hành suốt đời sẽ được nghiệp thiện, chiêu cảm được quả thiện, có nhiều phước lành hơn người, mà vẫn ở trong mộng luân hồi. Người trí có khác hơn, trước lo tham thiền cho ngộ đã, để khi tỉnh thì y pháp tu

hành được tích cực hơn. Nên nhà Thiền mới có câu: Kiến tính khởi tu, là thấy tính để tu cho tích cực. Nên trong sự y pháp tu hành của kẻ mê khác hẳn với người ngộ: Một bên gồng mình tu, còn bên kia tu nhẹ nhàng như chơi!

Ngày xưa đức Thích ca đã kết thúc thời giảng Kinh Kim Cương bằng bài kệ:

*Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, bóng
Như sương, cũng như chớp
Nên quán xét như vậy!*

*(Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ, diệt như điện
Ứng tác như thị quán!)*

Pháp hữu vi là gì? Theo chữ mà dịch thì “Pháp hữu vi” là “Pháp có làm”, nghĩa là có tạo, có lập, có sinh, có thành... nói chung là mọi cái có. Và như mộng, như huyễn, như bào, như ảnh, như lộ, như điện là sáu cách quán Bát-nhã của Kinh Kim Cương đã dạy, tuy sáu cách mà như một cách thôi.

Tóm lại, Mộng nói chính xác là Như mộng. Như mộng là một giáo lý Bát nhã, thuộc loại giáo lý cao cấp của nhà Phật. Giáo lý Như mộng đã thổi một làn gió mát vào nền triết học của nhân loại, mở ra niềm hy vọng lớn, nâng tư cách con người lên tầm vĩ đại. Mà bảo một người đang mộng tu pháp quán như mộng sẽ thật khó, chỉ bằng làm cho họ tỉnh ra, khi ấy tự nhiên mọi việc sáng tỏ! (Việc này nếu dễ thì thiên hạ đã tỉnh hết, không còn Nga đánh Ukraina gì nữa...) ☸





Phật giáo xứ Đoài và dấu tích Bác Hồ ở chùa Trầm, chùa Thầy

VĂN HẬU

Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội



Chùa Trầm, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

Xứ Đoài là vùng đất cổ của văn minh sông Hồng thuộc đất Văn Lang của các vua Hùng trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có nhiều địa danh lam đặc biệt quan trọng giao thoa giữa văn hóa xứ Đoài với văn hóa Thăng Long như chùa Hương, chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Bối Khê... Dấu tích các vị cao tăng thời Lý, Trần, Lê... đến xứ Đoài có thể kể: Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi có Từ Lộ và Từ Đạo Hạnh (1072-1117) tu chùa Đông Bụt, chùa Thầy (Thiên Phúc, huyện Quốc Oai), Thiền sư Trì Bát (1049-1117) tu chùa Tổ Phong (huyện Thạch Thất) Thiền sư Nguyễn Đạo Hạnh tu chùa Nả (H. Ba Vì), ca dao có câu:

“Vui nhất là hội đền Và,

Thứ hai hội Nả, thứ ba hội Thầy.”

Thời Trần có Thiền sư Nguyễn Bình An tu chùa Bối Khê (Huyện Thanh Oai), còn được gọi đức Thánh Bối...

Xứ Đoài không chỉ là đất Tiên, đất Thánh, đất Phật mà còn là đất có truyền thống và bề dày lịch sử văn hóa. Di tích cách mạng, kháng chiến ghi dấu chân Bác Hồ cũng những bút tích của Người liên quan đến lịch sử dân tộc.

Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, núi Trầm (Huyện Chương Mỹ) là trụ sở của Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam. Tại đây đúng 20 giờ ngày 19/12/1946, Đài đã phát đi “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Vào lúc Giao thừa xuân Đinh Hợi (tức ngày 21/1/1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Đài phát thanh ở núi Tử Trầm đọc thơ chúc Tết đồng bào, chiến sĩ cả nước và kiều bào ta ở nước ngoài:

Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió,

Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông.

Toàn dân kháng chiến, toàn dân kháng chiến,

Chí ta đã quyết lòng ta đã đồng lòng...(Trích)

Đọc xong bài thơ chúc Tết, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện thân mật với anh chị em cán bộ nhân viên của Đài. Sự cù trụ trì ở chùa Trầm được gặp và chúc Bác Hồ mạnh khỏe, sống lâu để lãnh đạo nhân dân kháng chiến thành công. Bác Hồ chúc nhà sư mạnh khỏe, tụng kinh cầu Phật cho kháng chiến thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trên giấy điều 8 chữ Hán “Kháng chiến tất thắng – Kiến quốc tất thành” để sự cù dâng lên bàn thờ Phật.

Cuối năm 1948, thực dân Pháp chiếm đóng tuyến đường 6. Chúng đóng chốt ở Trầm. Tháng 9/1949, bộ đội địa phương tỉnh và du kích xã bằng chiến thật “nội ứng chiến” diệt bớt Long

Châu thu 15 súng trường, 1 khẩu trung liên, 1 máy vô tuyến và một số đạn dược. Sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ mở màn, ngày 22/3/1954, tại đoạn đường chùa Trầm – Ninh Sơn là nơi bộ đội địa phương tỉnh đánh một trận phục kích giữa ban ngày diệt 58 xe cơ giới của địch.

Từ năm 1954-1975, xã Phụng Châu tiếp tục ghi dấu thêm nhiều sự kiện lịch sử. Năm 1957, sáng mùng một Tết, Chủ tịch Hồ Chí Minh về Phụng Châu thăm trại Kim Đồng, nơi đang nuôi dạy gần 500 trẻ mồ côi. Ngày 13/7/1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh về chùa Trầm trọn một ngày để thảo ra lời Hịch chống Mỹ cứu nước. Đặc biệt là từ năm 1966 đến năm 1975, núi Tử Trầm là hành dinh, là cơ quan đầu não mang mật danh “Sở chỉ huy K12” điều hành một bộ máy chiến đấu khổng lồ gồm các binh chủng: Tên lửa, Ra đa, không quân, pháo cao xạ thuộc Quân chủng Phòng không – không quân hoạt động trên khắp chiến trường của ba nước Đông Dương, đã đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc. Các đồng chí: Lê Duẩn (Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng), Phạm Văn Đồng (Thủ tướng Chính phủ), Võ Nguyên Giáp (Đại tướng Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam), Văn Tiến Dũng (Thượng tướng – Tổng tham mưu trưởng) và nhiều cán bộ của Đảng, Nhà nước và quân đội đã đến K12 chùa Trầm.

*

* *

Chùa Thầy huyện Quốc Oai chẳng những là một di tích lịch sử, một danh lam thắng cảnh nổi tiếng, mà còn là nơi lưu dấu những kỷ niệm thiêng liêng về Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn vàn kính yêu. Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, Bác đã về ở và làm việc ở chùa Một Mái – một ngôi chùa nằm trong quần thể thắng cảnh chùa Thầy. Nhiều chủ trương và quyết định quan trọng của đất nước được Bác khởi thảo ở ngôi chùa này.

Bác về Sài Sơn vào tối mùng 3 tháng 2 năm 1947, Bác nghỉ và làm việc trong gian buồng của ngôi nhà Tổ dưới chân chùa Một Mái. Từ đây cho đến đầu tháng 3 năm 1947, khu chùa Một Mái – núi Thầy xã Sài Sơn đã trở thành bản doanh, là chỉ huy sở của Bác để chỉ đạo cuộc kháng chiến. Các vị: Trường Chinh – Tổng Bí thư của Đảng; Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh; cùng nhiều vị khác thường đến chùa Một Mái, báo cáo tình hình, xin chỉ thị của Bác. Bác cùng các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước ra giải quyết các công việc tài chính, nội vụ, quốc



Chùa Thầy, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

phòng. Chẳng quản khó khăn vất vả, từ Sài Sơn, Bác thường về các địa phương công tác.

Trong gian buồng nhỏ, trên chiếc án thư với chiếc máy chữ nhỏ và bên ngọn đèn dầu; ngày đêm Bác còn viết và tự tay đánh máy nhiều tài liệu quan trọng, ký duyệt nhiều sắc lệnh của Chính phủ. Bác thường nhắc nhở cán bộ trong đội công tác về ý thức tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân và tinh thần cảnh giác, giữ gìn bí mật...

Đầu tháng 3, Bác rời Sài Sơn, xuống Phủ đường Quốc Oai vào tối 2-3-1947 để chủ trì một phiên họp của Hội đồng Chính phủ. Hội nghị bàn nhiều việc, trong đó có việc cấp tốc di chuyển cơ quan lên Việt Bắc, vì thời gian này giặc Pháp đã mở rộng việc tiến đánh ra ngoại vi Hà Nội. Họp xong đã 4 giờ 30 phút sáng ngày 3-3-1947, Bác vào nghỉ tại chùa Một Mái, dưới chân phía sau núi Hoàng Xá. Bác nghỉ tại đây một ngày, đến 18 giờ 30 phút ngày 3-3-1947, ông Trần Đăng Ninh và một số vị khác đến đón. Bác rời Hoàng Xá, Quốc Oai, qua Trung Hà, sang Phú Thọ, lên Việt Bắc, cùng Trung ương Đảng và Chính phủ tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến cho đến ngày giải phóng Thủ Đô 10-10-1954. 🌸

Độc đáo kiến trúc chùa Xiêm Cán ở Bạc Liêu

Danh Khang

Bạc Liêu là tỉnh duyên hải thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, miền đất cực Nam của tổ quốc, có nhiều dân tộc sinh sống, vùng đất hội tụ văn hóa của ba dân tộc Kinh - Hoa - Khmer thể hiện qua những công trình văn hóa độc đáo, tạo nên vẻ đẹp riêng.

Với những đường nét hoa văn tinh xảo, lối kiến trúc độc đáo, từ màu sắc, hoa văn trang trí, phù điêu...lộng lẫy nhưng cũng rất trang nghiêm và thanh tịnh, chùa Xiêm Cán (ấp Biển Đông B, xã Vĩnh Trạch Đông, Tp.Bạc Liêu) được xây dựng vào năm 1887, có khuôn viên rộng 4 ha.

Ban đầu, chùa có tên tiếng Khmer là Komphisako, về sau, một bộ phận người gốc Hoa đến đây định cư đã dịch tên chùa thành Xiêm Cán. Trong tiếng Hoa, Xiêm Cán có nghĩa là “giáp nước” dùng để chỉ ngôi chùa nằm cạnh bờ biển.



Cổng chùa Xiêm Cán đắp nổi nhiều hoa văn tỉ mỉ, nổi bật, đậm sắc thái Khmer.

Chính điện là khu vực trung tâm của khuôn viên được xây dựng ở nơi cao nhất và có quy mô lớn nhất và luôn hướng về hướng Đông.



Mái chùa được cấu trúc thành nhiều tầng, lớp chồng lên nhau, tạo ra khoảng không gian cao vút, hòa với đỉnh nhọn như một chóp tháp. Mỗi góc đỉnh đều được đắp khúc đuôi rắn dài, uốn cong, mềm mại.

Chính điện có chiều cao 36,3 m được xem là cao nhất trong quần thể chùa Khmer Nam Bộ tại Việt Nam, với những hàng cột bê tông tròn, tạo sự vững chắc cho tòa nhà.

Vẻ đẹp bên trong Chính điện mang một màu sắc rực rỡ, nổi bật và trang nghiêm, gồm tượng Phật lớn và nhiều tượng Phật thích ca nhỏ với kích cỡ, tư thế khác nhau diễn tả các thời kỳ hóa thân của đức Phật.

Vách, trần, cột của chính điện đều được trang trí phù điêu bích họa cầu kỳ, công phu, nhiều màu sắc. Nổi bật các bích họa cỡ lớn kể về cuộc đời đức Phật.

Xung quanh chính điện là rất nhiều tháp để cốt của người quá cố.



Không gian chùa được bố trí khá hài hòa với Sala, tầng phòng, am, tháp cốt.



Không chỉ là nơi thực hiện các hoạt động, nghi lễ tôn giáo, chùa Xiêm Cán cũng như các ngôi chùa Khmer khác còn là trung tâm văn hóa, giáo dục của phum, sóc, lưu giữ các tập truyện kể dân gian xưa và nay hoặc các vốn văn hóa truyền thống. 🌸



TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

TRẦN TRỌNG KIM VÀ PHONG TRÀO CHẤN HUNG PHẬT GIÁO BẮC KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Tác giả: Thích Bồn Đức

Cao học Khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Dẫn nhập

Đầu thế kỷ XX là giai đoạn phức tạp đối với tình hình chính trị-xã hội, văn hóa-tôn giáo tại Việt Nam. Bấy giờ, ngoài cuộc chiến về vấn đề chủ quyền dân tộc, bên cạnh đó còn có cuộc chiến về văn hóa, khi mà văn minh phương Tây đang ngày một bành trướng, đe dọa trực tiếp đến các giá trị truyền thống của Việt Nam. Do đó, trước tình thế khó khăn của đất nước, nỗ lực duy trì và phát huy các giá trị truyền thống là quá trình đấu tranh đầy thách thức đối với giới trí thức Việt Nam.

Trên lĩnh vực văn hóa, nhất là trong công cuộc cổ động cho các trào lưu chấn hưng văn hóa truyền thống, Trần Trọng Kim là người có nhiều đóng góp lớn. Bằng nhiều hình thức khác nhau, ông kêu gọi giới trí thức đương thời quan tâm và chú ý nhiều hơn đến các giá trị cốt lõi của văn hóa truyền thống, đặc biệt là các giá trị đạo đức mà Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo đã truyền bá từ lâu đời tại Việt Nam. Giữ gìn được các truyền thống đạo đức tốt đẹp này đồng nghĩa với việc giữ gìn được bản sắc văn hóa riêng cho dân tộc Việt.

Từ khóa: Trần Trọng Kim, chấn hưng Phật giáo, Phật giáo Bắc Kỳ,...

TRUYỀN THỪA THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN TẠI KHÁNH HÒA

Tác giả: Thích Nhật Tấn

Mở đầu

Tỉnh Khánh Hòa xưa vốn là vùng đất của người Chăm. Sau cuộc chiến tranh biên giới về quốc chống quân Chăm Thành năm Quý Tỵ [1653] đời chúa Nguyễn Phúc Tần, Khánh Hòa chính thức trở thành vùng trấn biên mới của Đại Việt. Từ đó, lãnh thổ nước ta kéo dài thêm về Nam từ núi Đá Bia đến phía Đông sông Phan Rang đặt làm dinh Thái Khang.

Theo truyền thống văn hóa người Việt, dân ở nơi đâu chùa lập chỗ ấy. Tại vùng đất mới này rất nhanh chóng được cư dân người Việt vào khai hoang lập ấp và các thiền sư cũng thuận duyên theo xú mệnh hoàng hóa mà vào khai sơn mở tự. Trong số ấy là các cao tăng thuộc thiền phái Liễu Quán.

Đối chiếu bài kệ truyền thừa, hiện nay thiền phái Liễu Quán Khánh Hòa đã truyền xuống đến hàng chữ Đức, chữ Bồn, tức đã đến thế hệ thứ 13, 14. Trong quá trình khảo sát thực địa tại bốn tỉnh, chúng tôi xác định được 3 nhánh truyền chính của thiền phái Liễu Quán, lần lượt theo trình tự thời gian là: [1] Nhánh ngài Tế Hiển Bửu Dương; [2] Nhánh ngài Tế Nhơn Hữu Bử; [3] Nhánh ngài Tế Căn Từ Chiếu.

Từ khóa: thiền phái Liễu Quán, Khánh Hòa, truyền thừa,...

KHẢO CỨU HỌC THUYẾT "DUYÊN KHỞI" TRONG KINH TRUNG BỘ

Tác giả: Thích Nữ Mai An

NCS Thạc sĩ Phật học khóa 4 Học viện PGVN tại Tp.HCM

Mở đề

Toàn bộ quy luật vận hành của vũ trụ nhân sinh được đức Phật tóm lại trong một chân lý ngắn gọn: "Nếu cái này có, cái kia có; do cái này sinh, cái kia sinh. Nếu cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt, cái kia diệt." Đó là giáo lý duyên khởi.

Quy luật duyên khởi bao gồm 2 mặt: duyên sinh và duyên diệt, diễn ra đa chiều. Quá trình sinh - diệt, diệt - sinh này diễn ra liên tục và kéo dài từ vô thủy đến vô chung. Từ sự sinh thành và hoại diệt của thân thể cho đến tâm thức của con người nói riêng và chúng hữu tình nói chung; cho đến sự hình thành và tan hoại của trái đất và vũ trụ đều có thể được gói gọn trong quy luật ấy. Trí tuệ của Thế Tôn không chỉ khám phá ra quy luật mà còn chỉ ra cách vận dụng quy luật đó để con người có thể giải thoát khổ đau, đạt đến hạnh phúc. Nội dung bài viết sẽ khảo cứu về học thuyết duyên khởi chủ yếu qua Kinh Trung Bộ.

Từ khóa: duyên sinh, duyên diệt, đức Phật, kinh trung bộ, duyên khởi, học thuyết, ...

TRAN TRONG KIM AND THE TONKIN BUDDHIST REVIVAL MOVEMENT IN THE FIRST HALF OF THE TWENTIETH CENTURY

Author: Thích Bồn Đức

Graduate Student of Course III, Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City

Introduction

The beginning of the twentieth century was a complicated period for the socio-political, cultural-religious situation in Vietnam. At that time, in addition to the war on national sovereignty, there was also a war on culture, when the Western civilization was expanding, directly threatening the traditional values of Vietnam. Therefore, in the face of the country's difficult situation, the effort to maintain and promote traditional values is a challenging process for the Vietnamese intellectuals.

In the field of culture, especially in the promotion of traditional cultural revival movements, Tran Trong Kim had made many great contributions. In various forms, he called on the contemporary intellectuals to pay more attention to and care more about the core values of traditional culture, especially the ethical values that Confucianism, Buddhism and Taoism had been spread for a long time in Vietnam. Preserving these good moral traditions means preserving the unique cultural identity of the Vietnamese people.

Keywords: Tran Trong Kim, Buddhist revival, Buddhism in Tonkin...

LIEU QUAN ZEN LINAGE IN KHANH HOA

Author: Thích Nhật Tấn

Introduction

Khanh Hoa province was originally the land of the Cham people. After the border war against the Champa army in the year Quý Tỵ [1653] of the reign of Lord Nguyen Phuc Tan, Khanh Hoa officially became the new border town of Dai Viet. Since then, our country's territory extended further south from Da Bia Mountain to the east of Phan Rang river, and set it as Thai Khang palace.

According to the Vietnamese cultural tradition, where the people live, the pagoda is set up at that place. In this new land, very quickly, Vietnamese residents came to reclaim and establish hamlets, and Zen masters also followed the mission of spreading the Dharma to enter the mountain to open the new temple. Among them were the high monks of the Lieu Quan Zen sect. Refer to the lineage verse, currently the Lieu Quan Zen lineage in Khanh Hoa has passed down to the Duc and Bon characters, which means it has reached the 13th and 14th generations. During the field surveys in the 4 provinces, we have identified 3 main branches of the Lieu Quan Zen Linage, respectively in chronological order: [1] the branch of Master Te Hien Bui; [2] Branch of Master. Te Nhon Huu Bui; [3] the branch of Master. Te Can Tu Chieu.

Keywords: Lieu Quan Zen school, Khanh Hoa, lineage,...

EXAMINING THE DOCTRINE OF "DEPENDENT ORIGATION" IN THE MAJJHIMA NIKAYA

Author: Thích Nữ Mai An

PHD student, Master of Buddhism, course 4, Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City

Introduction

The entire operating law of the human universe is summed up by the Buddha in a brief truth: "If this exists, that exists; born of this, born of that. If one is not there, the other is not; if this ceases to exist, that also ceases to exist". That is the doctrine of dependent origination.

The law of dependent origination includes two aspects: dependent origination of arise and cessation, take place in multidimensionality. This process of birth - death, cessation - arise takes place continuously and lasts from the beginning-less to the endless. From the birth and death of the body to the mind of humans in particular and sentient beings in general; to the formation and dissolution of the earth and the universe can all be encapsulated in that Law. The wisdom of the Blessed One not only discovered the law but also showed how to apply that law so that people can liberate from suffering and achieve happiness. The content of the article will study the doctrine of dependent origination mainly through the Majjhima Nikaya.

Keywords: dependent origination, dependent cessation, Buddha, Majjhima Nikaya, dependent origination, doctrine,...

VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY

ĐẠO PHẬT VÀ VẤN ĐỀ “HÔN NHÂN ĐỒNG TÍNH” Tác giả: TS.Lê Thị Thu Dung Viện Kiểm sát Nhân dân Tp.Hải Phòng Mở đầu Hôn nhân cùng giới tính hay còn gọi là hôn nhân đồng tính là một chủ đề nóng trong xã hội. Hiện nay có nhiều người đồng tính có hôn nhân thực tế nhưng chưa được pháp luật thừa nhận. Có người đồng tính dũng cảm bước ra ánh sáng, chấp nhận dư luận để sống cuộc đời thực của mình, nhưng cũng còn có nhiều người họ vẫn sống trong bóng tối nội tâm, chịu sự dằn vò của bản thân sống trong đau khổ. Họ ở thế yếu, cần sự thông cảm, sẻ chia từ phía gia đình và xã hội. Người đồng tính có quyền cơ bản nhất của con người và công dân, họ có quyền được mưu cầu hạnh phúc chính đáng. Dưới góc độ nghiên cứu Phật học, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài với 3 nội dung chính: 1) Đồng tính và hôn nhân đồng tính trong xã hội hiện đại; 2) Phật giáo quan điểm nhân văn về gia đình và xã hội; 3) Công nhận hôn nhân đồng tính trong xã hội là từ bi và nhân đạo. Từ khóa: Quan điểm Phật giáo về hôn nhân, gia đình; Nhân văn Phật giáo, Phật giáo và giáo dục giới tính; Phật giáo và hôn nhân đồng tính; Sự tiến bộ của Phật giáo	BUDDHIST PERSPECTIVES AND THE ISSUE OF "SAME-SEX MARRIAGE" Author: Dr. Le Thi Thu Dung Hai Phong City People's Procuracy Introduction Homosexual marriage, also known as same-sex marriage, is a hot topic in society. Currently, there are many LGBT people who have actual marriages that are not legally recognized. There are LGBT people bravely stepping out into the light, accepting public opinion to live their real life, but there are also many people who still live in the inner darkness, suffering from their own torments. They are in a weak position, needing sympathy and sharing from family and society. Homosexuals have the most basic human and civic right; they have the right to a legitimate pursuit of happiness. From the perspective of Buddhist research, the author conducts research on the topic with 3 main contents: 1) Homosexuality and same-sex marriage in modern society; 2) Buddhist humanistic view of family and society; 3) Recognition of same-sex marriage in society is compassionate and humane. Keywords: Buddhist perspective on marriage, family; Buddhist humanities, Buddhism and sex education; Buddhism and same-sex marriage; The Advancement of Buddhism
TINH THẦN PHẬT GIÁO VÀ XÂY DỰNG XÃ HỘI “ĐỨC TRỊ” THỜI NHÀ LÝ Tác giả: Thích Nhật Mỹ Học viên Cao học - Học viện PGVN tại Huế Tóm tắt: Phật giáo thời nhà Lý là triều đại phát triển rực rỡ, mở đầu cho công cuộc kiến thiết quốc gia độc lập, tự chủ. Tiếp cận Phật giáo bằng phương pháp lịch sử thông qua chính sách đức trị và xây dựng đất nước trên nền tảng Phật giáo của triều đại nhà Lý cho chúng ta cũng thấy rõ Phật giáo không phải là hệ tư tưởng tiêu cực, trốn đời. Mà ngược lại Phật giáo là một hệ tư tưởng nhập thế tích cực, nhìn thẳng vào những vấn đề xã hội, quốc gia – dân tộc và đưa ra phương án giải quyết. Từ khóa: Phật giáo thời Lý, từ bi, trí tuệ, đức trị.	THE SPIRIT OF BUDDHISM AND SOCIAL BUILDING UNDER THE RULE OF VIRTUE IN THE LY DYNASTY Author: Thich Nhat My Graduate Student - Vietnam Buddhist Academy in Hue Abstract: Buddhism in the Ly dynasty was a flourishing era, which opened the way for the construction of an independent and self-reliant nation. Approaching Buddhism with historical methods through the policy of morality and building the country on the Buddhist foundation of the Ly dynasty shows us clearly that Buddhism is not a negative ideology, hiding from life. On the contrary, Buddhism is an active ideological engagement, looking directly at social, national and national problems and offering solutions. Keywords: Buddhism in the Ly Dynasty, compassion, wisdom, virtue.
LÝ GIẢI NGUỒN GỐC CỦA CHIẾN TRANH VÀ DỊCH BỆNH TRONG KINH HOẠI DIỆT (PALOKASUTTA) Tác giả: Thích Từ Thông Học viên Khóa XIV Học viện PGVN tại Tp.HCM “Ít có giá trị, này các Tỷ kheo, là những mất mát này, như mất mát tài sản. Điều này là khôn cùng giữa các mất mát, này các Tỷ kheo, tức là mất mát trí tuệ.” (A.I.14) Đặt vấn đề: Nhân loại đã và đang trải qua những đau khổ, khủng hoảng về cả thể xác lẫn tâm hồn. Thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh xung đột giữa các quốc gia,... kể từ xưa cho đến tận ngày nay, những vấn đề ấy vẫn đang là những mối quan tâm ưu tu hàng đầu của mỗi cá nhân cho đến quốc gia và thế giới. Đối diện trước những vấn đề này, con người không thể không bận lòng đến, vì những vấn đề này là một trong những yếu tố dẫn đến quyết định tồn tại và phát triển của nhân loại. Từ đó đề xuất những giải pháp tinh thể với mục đích tháo gỡ những vướng mắc đang hiện hữu, định hướng cho một sự phát triển bền vững của nhân loại, đặt dưới sự soi rọi của tinh thần từ bi, trí tuệ của Phật giáo. Từ khóa: trí tuệ, chiến tranh, dịch bệnh, nhân loại, kinh Hoại diệt,...	EXPLAINING THE ORIGIN OF WARS AND EPIDEMICS IN PALOKASUTTA SUTRA Author: Researcher Thich Tu Thong Students of Course XIV of Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City “Of little value, bhikkhus, are these losses, such as loss of property. This is wretched in the midst of loss, bhikkhus, that is, loss of wisdom.” (A.I.14) Introduction: Humanity has been and is going through sufferings and crises in both body and soul. Natural disasters, epidemics, wars and conflicts between nations ... from the past until today, these issues are still the top concerns of each individual and the nation and the world. Facing these problems, people can't help but be concerned, because these problems are one of the factors that lead to the survival and development of mankind. From that fact, propose solutions to the situation with the aim of removing existing obstacles, orienting for a sustainable development of humanity, under the illumination of the compassionate spirit, the wisdom of Buddhism. . Keywords: intelligence, war, epidemic, humanity, destruction and destruction,
VẮNG TRĂNG CUỘC ĐỜI Tác giả: Thích Tịnh Uyên Học viên Thạc sĩ Phật học khóa III - Học viện PGVN tại Hà Nội Tóm tắt: Từ thuở xưa, dù đạo hay đời hình ảnh “trăng” thường được dùng để minh họa cho tư tưởng của tác giả hay bậc chân nhân muốn truyền trao cho mỗi cá nhân. Tác giả lấy hình ảnh vầng trăng để thông qua phương pháp định lượng, tổng hợp, tư duy, phân tích và cảm nhận từ lời Phật dạy qua bài kinh số 94 trong kinh A Hàm để tất cả chúng ta được rõ hơn cũng như tìm lại bản thể của mình phần nào giúp chúng ta an yên, đồng lòng, tương ái vượt qua thời kỳ quyết liệt này. Từ khóa: Trăng, chân tâm, A Hàm, mặt trăng	THE MOON OF LIFE Nun Thich Tinh Uyen Students of Master's Degree in Buddhism, Course III - Vietnam Buddhist Academy in Hanoi Abstract: From the ancient times, whether religion or life, the image of "the moon" is often used to illustrate the thoughts of the author or the Noble person who wants to convey to each individual. The author took the image of the moon to adopt the quantitative, synthesis, thinking, analysis and feeling method from the Buddha's teachings through sutra 94 in the Agama Sutra so that we all can better understand and find our own nature to helps us to be at peace, with one mind, and with mutual love to overcome this drastic period. Keywords: Moon, pure mind, Agama, moon

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng. Để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng tra cứu khi cần.

Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở các tỉnh/ thành trên cả nước vui lòng liên hệ: 024 39423887, 0934666360 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2022

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng, ni, phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2022

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2022 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39423887; 0934666360

Email: tapchincph@gmail.com